TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY HƯỚNG DẪN
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
NĂM 2025

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Trang

Phần I. QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP, KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP 2025 **5**

* Quyết định số 1706/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2025 7

Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2025 (Kèm theo Quyết định số 1706/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư) 9

* Quyết định số 1492/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2025 24

Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra doanh nghiệp năm 2025 (Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) 25

Phần II. PHỤ LỤC **55**

Phần III. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN **61**

Phần IV. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU **67**

Phần V. PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024 **177**

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP, KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP 2025

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1706/QĐ-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; xây dựng các loại danh mục sản phẩm điều tra, phương pháp tổng hợp; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK$_{(10b)}$.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1706/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 thu thập các thông tin về doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã nhằm mục đích:

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương;

- Phục vụ tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) năm 2024, các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu thống kê của các chuyên ngành kinh tế;

- Biên soạn "Sách trắng doanh nghiệp năm 2025" và "Sách trắng hợp tác xã năm 2025";

- Tổng hợp các chỉ tiêu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản từ các doanh nghiệp có tham gia sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong phạm vi của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025;

- Cập nhật cơ sở dữ liệu làm dàn mẫu của các cuộc điều tra thống kê về doanh nghiệp;

- Đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác;

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc tất cả các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) trừ 3 ngành sau:

- Ngành O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Ngành U - Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế;

- Ngành T - Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).

3. Đơn vị điều tra

Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và các chi nhánh hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo Luật hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều chỉnh bởi các Luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán,…

Chi nhánh hạch toán độc lập là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng

đại diện theo ủy quyền; có mã số thuế riêng (mã số thuế có 13 số); có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng; sử dụng hóa đơn và thực hiện báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

Tập đoàn, tổng công ty gồm 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (bao gồm 03 tập đoàn, tổng công ty thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng - danh sách kèm theo Phương án).

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 là cuộc điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về thông tin định danh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, lao động.

2. Điều tra chọn mẫu

Điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin chuyên sâu về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin, kinh tế số,… và các hoạt động chuyên ngành của doanh nghiệp giúp ước lượng tổng thể để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp.

Chọn mẫu các doanh nghiệp dựa trên danh sách doanh nghiệp từ các nguồn thông tin dữ liệu hành chính và nguồn dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm trước năm điều tra.

Các doanh nghiệp được chọn mẫu căn cứ trên 03 tiêu chí: Loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế cấp 4 và doanh thu thuần. Phương pháp chọn mẫu chủ đích kết hợp với chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Tổng cục Thống kê chọn mẫu các đơn vị điều tra và hướng dẫn các Cục Thống tiến hành rà soát, thay mẫu và cập nhật đơn vị điều tra.

Kết quả điều tra mẫu các doanh nghiệp được chọn sẽ được sử dụng để suy rộng kết quả cho tổng thể các doanh nghiệp, đảm bảo mức độ đại diện cho cấp tỉnh, thành phố theo ngành cấp 4.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

Thời kỳ thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu của cuộc điều tra là số liệu năm 2024. Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ như: Kết quả sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư thực hiện, sản lượng sản phẩm sản xuất và một số chỉ tiêu khác.

3. Thời gian điều tra

- Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2025 đến hết ngày 31/7/2025;

- Các tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp từ 5.000 doanh nghiệp trở lên: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2025 đến hết ngày 30/6/2025;

- Các tỉnh, thành phố còn lại: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2025 đến hết ngày 31/5/2025;

- Tập đoàn, tổng công ty: Thời gian tiến hành từ 01/6/2025 đến hết ngày 15/7/2025.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp bằng hình thức thu thập thông tin trực tuyến thông qua sử dụng phiếu điều tra điện tử Webform.

Các đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin Phiếu Webform trên Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê thông qua hệ thống xác thực tên và mã (mật khẩu) của doanh nghiệp khi truy cập hệ thống để điền phiếu điều tra.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 thu thập các thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng: Thông tin định danh của đơn vị điều tra; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; loại hình doanh nghiệp; cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Số lao động; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư; sản lượng sản xuất của sản phẩm; tiêu dùng năng lượng; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê

quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

- Thông tin về sản phẩm sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp, chi nhánh trực thuộc doanh nghiệp;

- Thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của doanh nghiệp;

- Thông tin về tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu;

- Thông tin về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đáp ứng yêu cầu thông tin của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025, trong đó bao gồm các thông tin về:

+ Số lượng đơn vị sản xuất, số lao động;

+ Quy mô sản xuất, năng lực sản xuất;

+ Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất, ứng dụng kinh tế số;

+ Tình hình sử dụng đất nông nghiệp.

2. Phiếu điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 sử dụng 35 loại phiếu điều tra áp dụng cho doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty và các doanh nghiệp/chi nhánh hạch toán độc lập. Cụ thể như sau:

(1) Phiếu số 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin năm 2024 đối với toàn bộ các doanh nghiệp.

(2) Phiếu số 2/DN-MAU: Phiếu thu thập thông tin năm 2024 đối với tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, chi nhánh hạch toán độc lập được chọn mẫu điều tra.

(3) Phiếu số 2.1/DN-MAUCN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2024 - Áp dụng cho các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

(4) Phiếu số 2.2/DN-MAUXD: Kết quả hoạt động xây dựng năm 2024 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng.

(5) Phiếu số 2.3/DN-MAUVTKB: Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2024 - Áp dụng cho các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

(6) Phiếu số 2.4/DN-MAULT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2024 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

(7) Phiếu số 2.5/DN-MAULH: Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2024 - Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

(8) Phiếu số 2.6/DN-MAUDVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2024 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

(9) Phiếu số 2.7/DN-MAUFATS: Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2024 - Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(10) Phiếu số 2.8/DN-MAUTCTD: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2024 - Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(11) Phiếu số 2.9/DN-MAUBH: Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2024 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài.

(12) Phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT: Vốn đầu tư thực hiện năm 2024 - Áp dụng cho các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp/chi nhánh hạch toán độc lập trong năm 2024 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định… phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(13) Phiếu số 2.11/DN-MAUNL: Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng trong doanh nghiệp năm 2024 - Áp dụng cho các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp/chi nhánh hạch toán độc lập được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng.

(14) Phiếu số 2.12/DN-MAUTN: Kết quả hoạt động thương nghiệp năm 2024 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

(15) Phiếu số 2.13/DN-MAUDVK: Kết quả hoạt động dịch vụ khác năm 2024 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác.

(16) Phiếu số 2.14/DN-TĐ.BH.6T: Kết quả hoạt động kinh doanh Bảo hiểm (6 tháng đầu năm 2024) - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(17) Phiếu số 2.15/DN-TĐ.BH.N: Kết quả hoạt động kinh doanh Bảo hiểm cả năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(18) Phiếu số 2.16/DN-TĐ.BH.CN.6T: Kết quả hoạt động kinh doanh Bảo hiểm của chi nhánh, văn phòng đại diện 6 tháng đầu năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(19) Phiếu số 2.17/DN-TĐ.BH.CN.N: Kết quả hoạt động kinh doanh Bảo hiểm của chi nhánh, văn phòng đại diện cả năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(20) Phiếu số 2.18/DN-TĐ.NH.CN.6T: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính và hỗ trợ dịch vụ tài chính 6 tháng đầu năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(21) Phiếu số 2.19/DN-TĐ.NH.CN.N: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính và hỗ trợ dịch vụ tài chính năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(22) Phiếu số 2.20/DN-TĐ.NH.LS: Lãi suất bình quân các cơ sở cấp tỉnh 6 tháng và cả năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(23) Phiếu số 2.21/DN-TĐ.NH.TĐ.HĐV: Dư nợ tín dụng, huy động vốn của các chi nhánh, văn phòng đại diện cấp tỉnh thời điểm ngày 30/6 và ngày 31/12/2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(24) Phiếu số 2.22/DN-TĐ-NH.TNCP: Số lượng lao động, thu nhập, chi phí của các chi nhánh/văn phòng đại diện năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(25) Phiếu số 2.23/DN-TĐ.VTBCVT.CN: Kết quả hoạt động, chi nhánh/văn phòng đại diện năm 2024 - Áp dụng cho tập đoàn, tổng công ty.

(26) Phiếu số 2.24/DN-TĐ.CN: Kết quả hoạt động các đơn vị thành viên có đến 31/12/2024 - Áp dụng với Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(27) Phiếu số 2.25/DN-TĐ.PVN.NL: Thông tin về sản xuất và tiêu dùng năng lượng năm 2024 - Áp dụng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(28) Phiếu số 2.26/DN-TĐ.EVN.CN: Kết quả hoạt động các đơn vị thành viên của Tập đoàn, tổng công ty đến 31/12/2024 - Áp dụng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(29) Phiếu số 2.27/DN-TĐ.EVN-NL: Kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm điện - Áp dụng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(30) Phiếu số 2.28/DN-TĐ.TKV.BC: Báo cáo tổng hợp thực hiện các chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu năm 2024 - Áp dụng với Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

(31) Phiếu số 2.29/DN-TĐ.PVN.BC: Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 - Áp dụng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(32) Phiếu số 2.30/DN-TĐ.EVN.BC: Báo cáo tổng hợp điện sản xuất và mua năm 2024 theo từng nhà máy điện - Áp dụng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(33) Phiếu số 3/DN-XNKDV: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2024 - Áp dụng cho các tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp/chi nhánh hạch toán độc lập được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ.

(34) Phiếu số 4/DN-IF: Phiếu thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu năm 2024.

(35) Phiếu số 5/DN-NTNN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024.

Lưu ý các doanh nghiệp thực hiện điều tra Phiếu số 2/DN-MAU, bao gồm:

+ Danh sách 64 tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành;

+ Toàn bộ doanh nghiệp, chi nhánh hạch toán độc lập có hoạt động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản;

+ Các doanh nghiệp, chi nhánh hạch toán độc lập được chọn mẫu tại khoản 2 mục III Phương án này.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).

3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a. Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra

Dữ liệu điều tra được lưu trữ trên hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê trong quá trình doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phiếu điều tra. Điều tra viên thống kê thực hiện công tác kiểm tra lại thông tin để hoàn thiện dữ

liệu ban đầu và yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hoặc giải thích đối với các thông tin chưa rõ ràng hoặc chưa nhất quán. Điều tra viên duyệt số liệu và lưu thông tin về quá trình hoàn thiện số liệu trên hệ thống tác nghiệp điều tra.

Giám sát viên các cấp thực hiện kiểm tra dữ liệu theo trình tự sau:

- Kiểm tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu (nếu có);

- Thông báo về các lỗi hoặc các yêu cầu giải trình cho giám sát viên cấp dưới (cấp ngay dưới cấp giám sát của mình) để thông báo cho điều tra viên; điều tra viên thông báo tới doanh nghiệp để tiếp tục xác minh và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi hoàn thiện thông tin, giám sát viên các cấp thực hiện duyệt số liệu trên hệ thống điều tra.

b. Kiểm tra, xử lý và tích hợp dữ liệu từ báo cáo tài chính của Tổng cục Thuế với dữ liệu điều tra

Để phục vụ công tác chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra, giám sát tiến độ và kiểm tra, duyệt số liệu của các cấp quản lý từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện, dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp được tải lên Trang thông tin điều hành, tác nghiệp của cuộc điều tra ngay sau khi dữ liệu điều tra được hoàn thành tại các doanh nghiệp. Công tác kiểm tra, xử lý và chuyển đổi dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng cục Thuế hòa cùng dữ liệu Điều tra doanh nghiệp theo quy trình như sau:

- Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu của Tổng cục Thuế và cấu trúc dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp để thực hiện ánh xạ dữ liệu.

- Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ để chuyển đổi dữ liệu từ Tổng cục Thuế sang định dạng cơ sở dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp năm 2025.

- Xây dựng dữ liệu đặc tả của dữ liệu từ cơ quan Thuế và dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp năm 2025; xây dựng phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ dữ liệu của Tổng cục Thuế vào cơ sở dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp năm 2025 phục vụ đối chiếu, so sánh và tổng hợp kết quả số liệu.

- Căn cứ các nguồn dữ liệu của cơ quan Thuế và dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp năm 2025 thực hiện kiểm tra, xác minh số liệu thực tế tại trung ương và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Cục Thống kê).

- Tổng hợp số liệu từ cơ quan Thuế vào kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2025 phục vụ biên soạn thông tin kết quả đầu ra.

Tính toán các tham số chọn mẫu, tích hợp báo cáo tài chính vào dữ liệu điều tra, chuẩn hóa dữ liệu qua các bước kiểm tra logic theo không gian, thời gian và giữa các nguồn dữ liệu để phục vụ việc tính toán, tổng hợp, hiệu chỉnh và gán dữ liệu.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Hệ thống các biểu kết quả đầu ra về tình hình doanh nghiệp được tổng hợp nhằm đáp ứng yêu cầu của hệ thống biểu đầu ra do Tổng cục Thống kê thiết kế đảm bảo yêu cầu mục đích điều tra và phục vụ biên soạn các ấn phẩm theo quy định của phương án điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 được thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Xây dựng và hoàn thiện Phương án	Tháng 5 - 7/2024
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 5 - 7/2024
3	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 8 - 10/2024
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 10/2024 - Tháng 01/2025
5	Lập dàn và chọn mẫu	Tháng 01 - 02/2025
6	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 02 - 3/2025
7	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9/2024 - Tháng 02/2025
8	In tài liệu	Tháng 02 - 3/2025
9	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 02 - 3/2025
10	Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh	Tháng 02 - 3/2025
11	Tuyên truyền các cấp về cuộc điều tra	Tháng 03 - 4/2025
12	Thu thập thông tin	Từ ngày 01/4/2025 - ngày 31/7/2025
13	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Tháng 4 - 9/2025
14	Xử lý dữ liệu điều tra	Tháng 4 - 12/2025
15	Xử lý, chuyển đổi dữ liệu khai thác thông tin từ dữ liệu quản lý thuế của Tổng cục Thuế	Tháng 4 - 9/2025
16	Kiểm tra, giám sát, các hoạt động điều tra	Tháng 4 - 9/2025
17	Tổng hợp và công bố kết quả thu thập	Tháng 12/2025 - Tháng 3/2026

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu, cập nhật danh sách đơn vị điều tra

Tổng cục Thống kê chủ trì phối hợp với Cục Quản lý đăng ký kinh doanh thực hiện lập danh sách đơn vị điều tra. Danh sách đơn vị điều tra từ các nguồn thông tin sau:

- Danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong Điều tra doanh nghiệp năm 2024.

- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2024 nhưng Điều tra doanh nghiệp năm 2024 chưa thu được phiếu.

- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2024 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh và Tổng cục Thuế cấp).

- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, kết quả tổng điều tra kinh tế 2021 và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2024.

Tổng cục Thống kê chọn mẫu các đơn vị điều tra và hướng dẫn các Cục Thống kê rà soát, thay mẫu và cập nhật đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin.

Cục Thống kê tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2024 tại địa bàn tỉnh, thành phố. Tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu có liên quan gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2025 và phục vụ cho quy trình thực hiện phiếu điều tra Web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

b. Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê

Cục Thống kê chỉ đạo tuyển chọn điều tra viên (ĐTV) phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra. Trách nhiệm của ĐTV:

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho ĐTV;

- Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào Trang thông tin điều hành, tác nghiệp của Điều tra doanh nghiệp năm 2025;

- Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;

- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của doanh nghiệp;

- Kiểm tra thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;

- Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;

- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

Cục Thống kê chỉ đạo phân công các giám sát viên (GSV) thực hiện cuộc điều tra. GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá thực hiện điều tra. Nhiệm vụ của GSV:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV;

- Kiểm tra thông tin trên phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ;

- Trao đổi với GSV cấp trên về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

c. Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Công tác tập huấn được thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh.

Tổng cục Thống kê tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương. Thời gian thực hiện: 01 ngày. Thành phần tham dự tập huấn gồm: GSV cấp trung ương; giảng viên cấp tỉnh.

Cục Thống kê tổ chức hội nghị tập huấn cấp tỉnh. Thời gian thực hiện: 02 ngày. Thành phần tham dự tập huấn gồm: ĐTV; GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình phần mềm thu thập thông tin Web-form; chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra; các

chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra... do Tổng cục Thống kê chủ trì xây dựng.

2. Công tác thu thập thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện thu thập thông tin Điều tra doanh nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của phương án điều tra.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang thông tin điều hành, tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

a. Đối với giám sát viên cấp huyện

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm;

- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

b. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của cấp huyện, ĐTV được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các doanh nghiệp và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm;

- Báo cáo với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng phần mềm trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

c. Đối với giám sát viên cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của các địa phương;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các doanh nghiệp và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng phần mềm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

(1) Cơ quan Thống kê cấp tỉnh, cấp huyện nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các đơn vị điều tra được phân công trên trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

(2) Cơ quan Thống kê cấp trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b. Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra doanh nghiệp năm 2025 do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2025 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1492/QĐ-TCTK	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2025

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2025 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại Dịch vụ, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo); - Lãnh đạo Tổng cục Thống kê; - Lưu: VT, TTDL (5).	**TỔNG CỤC TRƯỞNG** *(Đã ký)* **Nguyễn Thị Hương**

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN[1]

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
2	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 8-10/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 10/2024 - Tháng 01/2025	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan	Cục TTDL
4	Lập dàn mẫu và chọn mẫu điều tra	Tháng 01 - 02/2025	Cục TTDL	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
5	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 02 - 3/2025	CTK	Cục TTDL
6	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9/2024 - Tháng 02/2025	Cục TTDL	Đơn vị liên quan
7	In tài liệu (nếu có)	Tháng 02 - 3/2025	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
8	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 02 - 3/2025	CTK	CCTK
9	Tập huấn cấp trung ương	Tháng 02 - 3/2025	Cục TTDL	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
10	Tập huấn cấp tỉnh	Tháng 02 - 3/2025	CTK	CCTK

[1] Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ TMDV: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục thống kê.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Tuyên truyền các cấp về cuộc điều tra	Tháng 03 - 4/2025	VPTC	Cục TTDL; CTK; Đơn vị liên quan
12	Thu thập thông tin	Từ ngày 01/4/2025 - ngày 31/7/2025	CTK	Cục TTDL; Đơn vị liên quan
13	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Tháng 4 - 9/2025	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
14	Xử lý dữ liệu điều tra	Tháng 4 - 12/2025	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
15	Kiểm tra dữ liệu chuyên sâu, hệ biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 8 - 12/2025	Vụ CNXD	Cục TTDL; CTK
16	Kiểm tra dữ liệu chuyên ngành và hệ biểu tổng hợp chuyên ngành	Tháng 8 - 12/2025	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan	Cục TTDL; CTK
17	Kiểm tra, xử lý và chuẩn hóa dữ liệu báo cáo tài chính và quản lý thuế của Tổng cục Thuế	Tháng 4 - 9/2025	Cục TTDL	Vụ CNXD
18	Tích hợp và chuyển đổi dữ liệu Thuế vào dữ liệu điều tra	Tháng 4 - 10/2025	Cục TTDL	
19	Kiểm tra, giám sát, các hoạt động điều tra	Tháng 4 - 9/2025	Cục TTDL	CTK
20	Biên soạn sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã	Tháng 12/2025 - Tháng 3/2026	Vụ CNXD	Cục TTDL; Đơn vị liên quan
21	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức điều tra doanh nghiệp	Tháng 12/2025 - Tháng 3/2026	Vụ CNXD	Cục TTDL; Đơn vị liên quan
22	Công bố kết quả chính thức điều tra và đưa lên cổng thông tin của TCTK	Tháng 12/2025 - Tháng 3/2026	Vụ CNXD	Cục TTDL; Đơn vị liên quan
23	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Quý II/2026	VPTC	Vụ KHTC; Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, xây dựng thuật toán suy rộng kết quả điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng rà soát và thay mẫu điều tra, xây dựng các chương trình phần mềm

ứng dụng, quản lý danh sách điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ CNXD và các đơn vị liên quan thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Vụ CNXD): Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra dữ liệu chuyên ngành thống kê Công nghiệp và Xây dựng. Biên soạn sách trắng doanh nghiệp và sách trắng hợp tác xã, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Các Vụ chuyên ngành liên quan: Kiểm tra dữ liệu các phiếu chuyên ngành, kiểm tra các biểu tổng hợp chuyên ngành…

4. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Tổng cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê)

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bản tỉnh, thành phố từ bước rà soát doanh nghiệp tăng mới, rà soát mẫu, thay mẫu điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và xử lý dữ liệu điều tra bước đầu tại tỉnh, thành phố.

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

1. Thiết kế mẫu

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 chọn mẫu đối với các loại phiếu: Phiếu số 2/DN-MAU, phiếu số 2.11/DN-MAUNL, phiếu số 3/DN-XNKDV, phiếu số 4/DN-IF.

1.1. Lập danh sách toàn bộ doanh nghiệp

1.1.1. Danh sách các đơn vị điều tra được lập dựa trên các nguồn:

- Danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2024.

- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2024 nhưng điều tra doanh nghiệp năm 2024 chưa thu được phiếu.

- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2024.

- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2024.

1.1.2. Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2024:

- Dựa vào các nguồn trên, Tổng cục Thống kê tiến hành lập danh sách các đơn vị điều tra và gửi về Cục Thống kê.

- Cục Thống kê tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2024 để tính hệ số suy rộng trên địa bàn tỉnh, thành phố và tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2025 và phục vụ cho quy trình thu thập thông tin phiếu điều tra qua hình thức web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

1.2. Chọn mẫu điều tra phiếu số 2/DN-MAU

Dàn mẫu doanh nghiệp và dàn mẫu hợp tác xã được xây dựng và tiến hành chọn mẫu độc lập theo cùng một phương pháp chọn mẫu.

Các tiêu chí xác định doanh nghiệp điều tra toàn bộ và doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, bao gồm:

- Ngành kinh tế cấp 4.

- Doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4, loại hình doanh nghiệp, theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

Kết hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thu thập được từ cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2024 với thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế.

1.2.1. Chọn mẫu điều tra phiếu số 2/DN-Mau (không tham gia tính hệ số suy rộng)

Lập danh sách doanh nghiệp điều tra toàn bộ:

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục 1, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế (trường hợp các doanh nghiệp không có thông tin từ tờ khai thuế thì sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2024). Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2024 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2024 theo Tờ khai Thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí xác định doanh nghiệp tiến hành điều tra toàn bộ.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

+ Đối với ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 40% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa được chọn ở bước 1.

Bước 4: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện, trong đó có ít nhất 1 chi nhánh/văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023 đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác với tỉnh của trụ sở chính chưa được chọn ở bước 1, 2, 3.

Bước 5: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có hoạt động trong các ngành: vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt); dịch vụ lưu trú; dịch vụ tài chính (64190, 64910) ngoại trừ quỹ tín dụng nhân dân; Hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (65); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (79) chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4 và đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm; Riêng 3 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hóa và Long An chọn toàn bộ các doanh nghiệp có hoạt động công nghiệp từ ngành 05 đến ngành 39 chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4.

Bước 6: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

1.2.2. Chọn mẫu điều tra phiếu số 2/DN-Mau để tính hệ số suy rộng

Bước 1: Lập dàn mẫu

Dàn mẫu bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp được lập danh sách tại mục I nhưng chưa được chọn mẫu ở mục 1 phần II. Dàn mẫu doanh nghiệp từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được lập theo quy mô lao động (dưới 10 lao động, từ 10 - 49 lao động, từ 50 - 99 lao động) và theo ngành kinh tế cấp 4; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu doanh thu năm 2024 (được tổng hợp từ dữ liệu tờ khai hàng tháng).

Lưu ý: *Trường hợp các doanh nghiệp không có thông tin doanh thu từ tờ khai thuế thì sử dụng chỉ tiêu doanh thu kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2024 làm doanh thu chọn mẫu.*

Bước 2: Xác định số lượng mẫu điều tra

Nhóm lao động từ 50 - 99 người:

+ Chọn 30% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chọn 40% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 50% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động từ 10 - 49 người:

+ Chọn 10% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chọn 15% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 20% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động dưới 10 người:

+ Chọn 2% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chọn 4% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 6% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Bước 3: Chọn mẫu

Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra dựa theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Dựa trên số lượng dàn mẫu và số lượng mẫu điều tra, tiến hành xác định khoảng cách tổ k cho từng nhóm lao động và ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố.

Công thức:

$$k = \frac{N_i}{n_i}$$

Trong đó:

- n_i: Số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

- N_i: Số lượng doanh nghiệp của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

Sắp xếp các doanh nghiệp của từng nhóm lao động theo độ dốc giảm dần của doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố. Chọn ngẫu nhiên một doanh nghiệp tại vị trí i trong tổ đầu tiên của danh sách doanh nghiệp thuộc ngành kinh tế cấp 4. Các doanh nghiệp mẫu được chọn tiếp theo là doanh nghiệp tại vị trí có thứ tự lần lượt là i+k, i+2k, i+3k… cho đến khi đủ số doanh nghiệp mẫu cần chọn.

Lưu ý: *Chỉ thực hiện thay mẫu đối với doanh nghiệp thực hiện phiếu số 2/DN-MAU để tính hệ số suy rộng. Nguyên tắc thay thế là cùng ngành cấp 4 và cùng nhóm lao động.*

1.3. Chọn mẫu phiếu số 2.11/DN-MAUNL

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế. Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2024 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2024 theo Tờ khai Thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí chọn mẫu.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc

+ Chọn 100% doanh nghiệp tiêu thụ Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu…)

+ Đối với ngành 23, 24, 25, 49, 50: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 70% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

+ Đối với ngành công nghiệp còn lại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 10% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.4. Lập danh sách doanh nghiệp điều tra phiếu số 1/DN-TB

Doanh nghiệp thuộc diện điều tra phiếu số 1/DN-TB thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp không được chọn điều tra phiếu 2/DN-MAU;

- Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD;

- Doanh nghiệp tạm ngừng để đầu tư đổi mới công nghệ hoặc tạm ngừng dưới một năm có đăng ký với Thuế;

- Doanh nghiệp mới thành lập đang đầu tư chưa đi vào SXKD;

- Doanh nghiệp trong năm không có kết quả SXKD nhưng có phát sinh chi phí SXKD (mua nguyên vật liệu, thuế VAT).

1.5. Chọn mẫu điều tra phiếu số 3/DN-XNKDV

Danh sách các đơn vị có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ được lập như sau:

Các Tập đoàn, Tổng công ty: Tổng công ty Hàng không Việt Nam; Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam; Tổng công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam; Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (Vinaphone); Tổng công ty Viễn thông MobiFone; Công ty cổ phần FPT; Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel): điều tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty thông qua Văn phòng Tập đoàn và Tổng công ty, không điều tra các công ty độc lập trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty.

Các doanh nghiệp của một số ngành dịch vụ đặc thù sẽ được thực hiện theo danh sách doanh nghiệp mẫu điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2023, bao gồm:

- Nhóm 1: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ cảng hàng không và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không;

- Nhóm 2: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hàng hải và các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường biển;

- Nhóm 3: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và dịch vụ viễn thông;

- Nhóm 4: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến bảo hiểm;

- Nhóm 5: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

Các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ khác (nhóm 6) sẽ thực hiện chọn mẫu như sau:

Dàn mẫu bao gồm các doanh nghiệp của 25 tỉnh/thành phố trên cơ sở kết hợp danh sách từ các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2024;

- Danh sách doanh nghiệp từ điều tra doanh nghiệp năm 2024.

Phương pháp chọn mẫu gồm 3 bước theo thứ tự ưu tiên như sau:

Bước 1: Chọn toàn bộ Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ gần nhất.

Bước 2: Sử dụng danh sách doanh nghiệp từ Điều tra doanh nghiệp năm gần nhất chọn ra các doanh nghiệp có đầy đủ 2 tiêu chí sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp (ngành C);

- Có thu chi về dịch vụ với nước ngoài.

Sắp xếp theo độ dốc doanh thu từ cao xuống thấp.

Tiếp tục chọn doanh nghiệp điều tra theo thứ tự doanh thu từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng mẫu quy định.

Số lượng mẫu:

STT	Tỉnh/ thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không (nhóm 1)	Vận tải hàng hải (nhóm 2)	Bưu chính, viễn thông (nhóm 3)	Bảo hiểm (nhóm 4)	Tài chính ngân hàng (nhóm 5)	Dịch vụ khác (nhóm 6)
	Tổng số	**2.426**	**8**	**123**	**13**	**23**	**125**	**2.131**
1	Tập đoàn, Tổng công ty	**56**	3		6	9	38	
2	Hà Nội	**500**	2	3	5	10	36	444
3	Quảng Ninh	**40**		6				34

STT	Tỉnh/ thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không (nhóm 1)	Vận tải hàng hải (nhóm 2)	Bưu chính, viễn thông (nhóm 3)	Bảo hiểm (nhóm 4)	Tài chính ngân hàng (nhóm 5)	Dịch vụ khác (nhóm 6)
4	Bắc Giang	**30**						30
5	Vĩnh Phúc	**30**						30
6	Bắc Ninh	**50**						50
7	Hải Dương	**50**						50
8	Hải Phòng	**110**		57	1			52
9	Hưng Yên	**40**						40
10	Hà Nam	**50**						50
11	Thanh Hoá	**50**						50
12	Nghệ An	**20**		1				19
13	Hà Tĩnh	**10**		2				8
14	Thừa Thiên Huế	**20**		1				19
15	Đà Nẵng	**60**		7	1			52
16	Quảng Nam	**50**		1				49
17	Bình Định	**20**						20
18	Khánh Hoà	**20**		1				19
19	Lâm Đồng	**20**						20
20	Tây Ninh	**30**						30
21	Bình Dương	**180**					1	179
22	Đồng Nai	**150**					2	148
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	**90**		9				81
24	Thành phố Hồ Chí Minh	**680**	3	31	3	4	48	591
25	Long An	**30**						30
26	Cần Thơ	**40**		4				36

1.6. Chọn mẫu phiếu số 4/DN-IF

Bước 1: Lập danh sách doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa trực tiếp của 26 tỉnh, thành phố và chọn đơn vị điều tra.

Để lập danh sách các đơn vị cho việc điều tra chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm được dựa vào danh sách doanh nghiệp có phát sinh hoạt động nhập khẩu hàng hoá trực tiếp năm tham chiếu từ nguồn Tổng cục Hải quan cung cấp.

Danh sách được sắp xếp theo độ dốc giá trị nhập khẩu hàng hóa trực tiếp từ cao xuống thấp trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố đã chọn.

Bước 2: Chọn doanh nghiệp để thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm.

Các tỉnh có số lượng mẫu dưới 100 doanh nghiệp, chọn doanh nghiệp từ đầu danh sách cho đến khi đủ số lượng mẫu đã được phân bổ cho tỉnh, thành phố.

Tại các tỉnh có số lượng mẫu từ 100 trở lên, danh sách được chia làm 2 nhóm. Nhóm 1 có số lượng bằng 50% cỡ mẫu phân bổ cho tỉnh. Nhóm 2 sẽ là các doanh nghiệp còn lại trong danh sách. Chọn toàn bộ doanh nghiệp thuộc nhóm 1 để điều tra. Các doanh nghiệp thuộc nhóm 2 chọn ngẫu nhiên hệ thống để bảo đảm tính đại diện. Khoảng cách tổ là thương số của số doanh nghiệp trong nhóm 2 chia cho số lượng phân bổ (50% cỡ mẫu tỉnh). Đơn vị đầu tiên chọn ngẫu nhiên trong tổ đầu tiên. Đơn vị tiếp theo là bội số khoảng cách tổ cộng với số thứ tự đơn vị đầu tiên đã chọn.

Số lượng mẫu:

STT	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm (Thực hiện phiếu số 4/DN-IF)
	Tổng số	**4.610**
1	Hà Nội	900
2	Thái Nguyên	50
3	Quảng Ninh	80
4	Bắc Giang	50
5	Vĩnh Phúc	80
6	Bắc Ninh	80
7	Hải Dương	80
8	Hải Phòng	250
9	Hưng Yên	50
10	Hà Nam	50
11	Thanh Hoá	50
12	Nghệ An	50
13	Hà Tĩnh	50
14	Thừa Thiên Huế	50
15	Đà Nẵng	100

STT	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm (Thực hiện phiếu số 4/DN-IF)
16	Quảng Nam	50
17	Bình Định	50
18	Khánh Hoà	50
19	Lâm Đồng	50
20	Tây Ninh	50
21	Bình Dương	500
22	Đồng Nai	450
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	80
24	Thành phố Hồ Chí Minh	1.200
25	Long An	80
26	Cần Thơ	80

2. Suy rộng kết quả điều tra

2.1. Suy rộng chung kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2025 đối với phiếu số 1/DNTB và phiếu số 2/DN-MAU

Kết quả suy rộng được thực hiện cho từng tỉnh, thành phố và được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) suy rộng theo công thức:

$$Q_n(SR\text{-}T) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \qquad (1)$$

Trong đó:

- $Q_{n\,(SR\text{-}T)}$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.

- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 1/DN-MAU.

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU.

- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

Bước 2: Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số theo công thức:

$$C_{n\,(SR\text{-}CT)} = i_q \times Q_{n(SR\text{-}T)} \qquad (2)$$

$$i_q = q_{n(M)}/Q_{n(M)} \qquad (3)$$

Trong đó:

- $C_{n(SR\text{-}CT)}$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của ngành cấp 4.

- i_q: Tỷ trọng giữa tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết so với tổng giá trị của chỉ tiêu tổng số của các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

- $Q_{n(SR\text{-}T)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số được suy rộng của ngành cấp 4 tính được từ công thức (1).

- $q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

- $Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

2.2. Suy rộng phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1/DN-TB

Hệ số suy rộng được tính riêng cho 2 khu vực doanh nghiệp và hợp tác xã.

2.2.1. Suy rộng phiếu số 1/DN-TB

Đối tượng suy rộng: Là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra bao gồm:

Toàn bộ doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 1, 2

Những doanh nghiệp, HTX có tình trạng hoạt động khác 1, 2 nhưng có doanh thu thuần hoạt động SXKD (trong BCTC) lớn hơn 0.

Những doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 5 và có tham gia tổng hợp kết quả đầu ra và sách trắng trong điều tra doanh nghiệp năm 2024.

Chỉ tiêu suy rộng:

Đối với các DN thu được phiếu và có BCTC: Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Đối với các DN thu được phiếu nhưng không có BCTC: Suy rộng toàn bộ các chỉ tiêu (theo toàn bộ các chỉ tiêu lấy từ BCTC) đối với doanh nghiệp có mã tình trạng hoạt động 1; Chỉ suy rộng các chỉ tiêu thu nhập của người lao động, tài sản, không suy rộng kết quả sản xuất kinh doanh (các chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn, lợi nhuận…) đối với doanh nghiệp thuộc mã tình trạng hoạt động là 2 và 5; đối với doanh nghiệp thực hiện phiếu số 2/DN-MAU có tình trạng hoạt động = 1 và có

doanh thu = 0 và không có báo cáo tài chính không tiến hành suy rộng chỉ tiêu trị giá vốn và lợi nhuận. Công thức suy rộng theo công thức (1), (2), (3).

2.2.2. Suy rộng phiếu số 2/DN-MAU

Đối tượng suy rộng là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra.

Trường hợp doanh nghiệp có báo cáo tài chính: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp. Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không có báo cáo tài chính đã thu thập được phiếu điều tra: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp; Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được tiến hành suy rộng theo công thức (1), (2), (3) cho từng nhóm lao động và ngành cấp 4.

2.3. Suy rộng phiếu số 2.2/DN-MAUXD

2.3.1. Phạm vi suy rộng

Phạm vi suy rộng: Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp 1/DN-TB có doanh thu lớn hơn 0 trong BCTC (không phân biệt tình trạng hoạt động) có mã ngành 41, 42, 43.

2.3.2. Phương pháp suy rộng

Suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 4 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD và theo từng nhóm lao động (dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động) được chọn mẫu theo phương án điều tra doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Suy rộng đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng

Công thức:

$$GO_{DNj\,(Ni(SR\text{-}T))} = \frac{\sum GO_{Ni(M)}}{\sum L_{Ni(M)}} \times L_{DNj(Ni)} \qquad (4)$$

Trong đó:

- $GO_{DnjNi(SR\text{-}T)}$: Giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp j trong nhóm lao động I của tỉnh/thành phố.

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của từng ngành cấp 4 được tổng hợp từ **Cột 5 Mục 3** trong phiếu số 1.2/DN-MAUXD của tỉnh/thành phố.

- $\sum L_{Ni(M)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU. Phạm vi tính $L_{Ni(M)}$ là toàn bộ DN tham gia tính $\sum GO_{Ni(M)}$ từ phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

- $L_{DNj(Ni)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 của DN_j được suy rộng của phiếu số 1/DN-TB.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc mục 2 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD

$$C_{nDNj\,(SR\text{-}CT)} = \frac{\sum q_{n(M)}}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DnjNi(SR\text{-}T)} \qquad (5)$$

Trong đó:

- $C_{nDNj(SR\text{-}CT)}$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của DN_j ngành cấp 4 của phiếu số 1/DN-TB.

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD của ngành cấp 4.

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

- $GO_{DNj\,(Ni(SR\text{-}T))}$: Được tính từ công thức (4).

Suy rộng đối với các chỉ tiêu mục 3 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD

Đối với nhóm DN dưới 10 lao động gắn mã sản phẩm theo 1 ngành chính hoạt động trong phiếu số 1/DN-TB.

Đối với các nhóm DN từ 10 lao động trở lên suy rộng theo mã sản phẩm theo tỷ trọng giá trị sản phẩm được tổng hợp từ mẫu số 1.2/DN-MAUXD theo nhóm lao động:

Tên công trình: Suy rộng.

Loại công trình: 1

Mã công trình: Theo ngành sản phẩm của phiếu số 1.2/DN-MAUXD mục 3 tương ứng như sau:

- 41010 (SR nhà để ở).

- 41020 (SR nhà không để ở).

- 42 (SR công trình kỹ thuật dân dụng).

- 43 (SR hoạt động chuyên dụng).

Địa điểm XD: lấy địa điểm của tỉnh điều tra trong phiếu số 1/DN-TB

Năm khởi công = Năm hoàn thành = 2024

(Tổng giá trị công trình, giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2024) = Giá trị sản xuất xây dựng trong năm 2024 và **"Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công"** sẽ được tính theo công thức dưới đây:

$$C_{nDNj(SR\text{-}CT)} = \frac{\sum q_{n(M)}}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DnjNi(SR\text{-}T)} \qquad (6)$$

Trong đó:

- $C_{nDNj(SR\text{-}CT)}$: Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2024 suy rộng của công trình mã ngành cấp 4 **n** của DN_j của phiếu 1/DN-TB;

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2024 của các công trình mã ngành cấp 4 (đối với ngành 41) và ngành cấp 2 (đối với ngành 42,43) **n** tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD (Phần này tổng hợp lấy từ Mục 3 trong phiếu số 1.2/DN-MAUXD);

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD;

- $GO_{DNj\ (Ni(SR\text{-}T)}$: Được tính từ công thức (4).

Diện tích nhà ở mới tăng thêm: Không suy rộng.

2.4. Suy rộng phiếu số 2.3/DN-MAUVTKB

2.4.1. Suy rộng doanh thu theo công thức sau:

$$Q_n(SR\text{-}T) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \qquad (7)$$

Trong đó:

- $Q_n(SR\text{-}T)$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh;

- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 2/DN-MAU;

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 2/DN-MAU;

- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

2.4.2. Suy rộng cho chỉ tiêu sản lượng

Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) luân chuyển

Bước 1: Tính đơn giá bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào Mẫu của phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB

$$Đgbq_i = \frac{\sum DT_{i(M)}}{\sum LC_{i(M)}} \quad (8)$$

Trong đó:

- $Đgbq_i$: Đơn giá bình quân của ngành i;

- $\sum DT_{i(M)}$: Tổng doanh thu mẫu của ngành i;

- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng khối lượng luân chuyển của ngành i.

Bước 2: Suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:

Luân chuyển = $\sum$ DTSR$_{\text{(của những DN không làm phiếu 2/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động chính là ngành i)}}$ / Đgbq (đã tính ở công thức 1) (9)

Lưu ý: *Chỉ tính suy rộng cho ngành cấp 4.*

Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) vận chuyển

Bước 1: Tính cự ly bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

$$Kmbq_i = \frac{\sum LC_{i(M)}}{\sum VC_{i(M)}} \quad (10)$$

Trong đó:

- $Kmbq_{i:}$ Cự ly bình quân của ngành i (i đến ngành cấp 4);

- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng số luân chuyển mẫu;

- $\sum VC_{i(M)}$:Tổng số vận chuyển mẫu.

Bước 2: Tính suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu số 2/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB:

$$\sum VC_{i(\text{Tổng thể})} = \sum LC_{(\text{ngành i đã suy rộng ở mục a})} / Kmbq_i \text{ (mẫu)} \qquad (11)$$

Suy rộng khối lượng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng (ngành 52)

Bước 1: Dựa vào phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB để tính đơn giá bình quân cho 1 tấn bốc xếp.

Bước 2: Khi có đơn giá bình quân của mẫu thì tính suy rộng cho ngành cấp 4 của những doanh nghiệp/Chi nhánh không làm phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52 bằng cách:

Khối lượng hàng bốc xếp = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52/Đơn giá bình quân.

Suy rộng số lượng phương tiện và tải trọng

- Suy rộng số lượng phương tiện hành khách (ô tô dưới 9 chỗ mã sản phẩm 4932) dòng 07 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1. Tính doanh thu bq 1 phương tiện = Tổng doanh thu ngành i/Tổng số phương tiện ngành i) từ phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2. Suy rộng số phương tiện = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một phương tiện đã tính ở trên.

- Suy rộng trọng tải hành khách (ô tô dưới 9 chỗ (4932) dòng 07 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1. Tính doanh thu bq 1 trọng tải = Tổng doanh thu ngành i/tổng trọng tải ngành i từ phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2. Suy rộng trọng tải = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một trọng tải đã tính ở trên.

2.5. Suy rộng phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT

2.5.1. Hệ số suy rộng và phạm vi suy rộng

Tính 4 bộ hệ số suy rộng cho DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN FDI và HTX

- Hệ số cho DN nhà nước: Được tính toán từ các doanh nghiệp nhà nước (LHDN = 1,2,3) thực hiện phiếu số 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu) và có phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các doanh nghiệp nhà nước thực hiện phiếu số 1/DNTB có Câu A4 >0.

- Hệ số cho DN FDI: Được tính toán từ các doanh nghiệp FDI (LHDN = 10,11,12) thực hiện phiếu số 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu) và có phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các doanh nghiệp FDI thực hiện phiếu số 1/DNTB có Câu A4 >0.

- Hệ số cho DN ngoài nhà nước (trừ hợp tác xã): Được tính toán từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện phiếu số 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) và có phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện phiếu số 1/DNTB có Câu A4 >0.

- Hệ số cho hợp tác xã: Được tính toán từ các HTX (LHDN =5) thực hiện phiếu 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) và có phiếu 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các HTX thực hiện phiếu 1/DNTB có Câu A4 >0.

Các bộ hệ số đều được tính theo ngành cấp 2 và nhóm lao động (dưới 10 lao động và từ 10 lao động trở lên). Trong trường hợp phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm lao động. Trường hợp không có hệ số ngành cấp 1 của cùng nhóm lao động thì mượn hệ số ngành cấp 2 chung không phân nhóm lao động; Trường hợp ngành cấp 2 chung không có thì mượn hệ số cấp 1 chung không phân nhóm lao động. Trường hợp không có hệ số cấp 1 chung không phân nhóm lao động thì mượn hệ số cấp 0 chung toàn tỉnh (không phân nhóm lao động và không phân loại hình).

DN không thuộc phạm vi tổng hợp sách trắng nhưng có câu A4>0 vẫn được suy rộng phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT.

Kết quả sau suy rộng được được kết chuyển sang phầm mềm Vốn đầu tư xây dựng.

2.5.2. Phương pháp suy rộng và phân bổ kết quả

Phân bổ khoản mục đầu tư (Xây dựng cơ bản, Mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản, Sửa chữa lớn TSCĐ)

**** Đối với doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1/DN-TB có TTHĐ =5.3***

Chỉ phân bổ theo 2 chỉ tiêu khoản mục đầu tư: (xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản)

$$V_{KMPBi} = \frac{\sum V_{KMi(M)}}{\sum V_{XD,TS(M)}} \times V_{DNi} \qquad (12)$$

Trong đó:

- V_{KMPBi}: Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{KMi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu số 11.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{XD,TS(M)}$: Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp có phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- V_{DNi}: Giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu số 1/DN-TB được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

**** Đối với DNTB có TTHĐ = 1, 2, 5.1***

*Phân bổ **3 chỉ tiêu** khoản mục đầu tư (xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định) theo nhóm lao động và theo từng ngành cấp 2:*

$$V_{KMPBi} = \frac{\sum V_{KMi(M)}}{\sum V_{XD,TS,SC(M)}} \times \sum V_{XD,TS,SCi} \qquad (13)$$

Trong đó:

- V_{KMPBi}: Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- $\sum V_{KMi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- $\sum V_{XD,TS,SC(M)}$: Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của các doanh nghiệp có phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- $\sum V_{XD,TS,SCi}$: Tổng giá trị vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu số 1/DN-TB được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

Suy rộng Vốn lưu động động bằng hiện vật từ vốn tự có:

Công thức:

$$V_{VLDi} = \frac{\sum V_{VLDi(M)}}{N_{(M)}} \quad (14)$$

Trong đó:

- V_{VLDi}: Giá trị chỉ tiêu vốn lưu động được suy rộng của doanh nghiệp i theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- $\sum V_{VLDi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu vốn lưu động của các doanh nghiệp tại phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- $N_{(M)}$: Tổng số DN thuộc nhóm lao động và ngành cấp 2 tương ứng thực hiện phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT.

Lưu ý: *Đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1/DNTB có TTHĐ = 1, 2, 5.1 (riêng doanh nghiệp có TTHĐ = 5.3 không suy rộng chỉ tiêu này).*

Phân bổ nguồn vốn:

Bước 1: Tính tổng nguồn vốn của doanh nghiệp i (V_{DNi})

$$V_{Dni} = V_{KMPBi} + V_{VLDi} \quad (15)$$

Bước 2: Phân bổ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp (V_{NVi}) theo công thức:

$$V_{NVi} = \frac{\sum V_{NVi(M)}}{\sum V_{(M)}} \times V_{DNi} \quad (16)$$

Trong đó:

- V_{DNi}: Giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- V_{KMPBi}: Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- V_{VLDi}: Giá trị chỉ tiêu vốn lưu động được suy rộng của doanh nghiệp i theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- V_{NVi}: Giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- $\sum V_{NVi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của các doanh nghiệp tại phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2;

- $\sum V_{(M)}$: Tổng vốn của các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

Lưu ý: *Sau khi phân bổ nguồn vốn sẽ tiến hành hiệu chỉnh các mục (1-9) tại mục III phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT đối với từng loại hình doanh nghiệp cụ thể như sau:*

- Đối với doanh nghiệp phiếu số 1/DN-TB có LHDN = 1 thì nguồn vốn "2. Vốn ngân sách địa phương" gán giá trị = 0, nếu có giá trị > 0 thì chuyển cộng hết vào mục "1. Vốn ngân sách TW".

- Đối với doanh nghiệp phiếu số 1/DN-TB có LHDN = 2 thì nguồn vốn "1. Vốn ngân sách TW" gán giá trị = 0, nếu có giá trị > 0 thì chuyển cộng hết vào mục "2. Vốn ngân sách ĐP".

- Đối với doanh nghiệp phiếu số 1/DN-TB có LHDN = 3 thì nguồn vốn "1. Vốn ngân sách TW" và "2. Vốn ngân sách ĐP" được phân bổ theo cơ cấu % vốn nhà nước TW và NNĐP tại câu A1.5 phiếu số 1/DN-TB dựa trên số liệu phân bổ ban đầu (1. Vốn ngân sách TW + 2. Vốn ngân sách ĐP).

- Đối với doanh nghiệp phiếu số 1/DN-TB có LHDN = 10 thì nguồn vốn "7. Vốn tự có bên VN" gán giá trị = 0, nếu có giá trị > 0 thì chuyển cộng hết vào mục "8. Vốn tự có bên nước ngoài".

- Đối với doanh nghiệp phiếu số 1/DN-TB có LHDN = 11, 12 thì nguồn vốn "7. Vốn tự có bên VN" và "8. Vốn tự có bên nước ngoài" được phân bổ theo cơ cấu % vốn FDI và % vốn Việt Nam (nhà nước + ngoài nhà nước) tại câu A1.5 phiếu số 1/DN-TB dựa trên số liệu phân bổ ban đầu ("7. Vốn tự có bên VN" + "8. Vốn tự có bên nước ngoài".

- Sau khi phân bổ nguồn vốn cho các khoản mục 1- 9 sẽ có sai số làm tròn do các chỉ tiêu được tính toán từ hệ số. Tiến hành cộng hoặc trừ chênh lệch tổng số và tổng chi tiết vào khoản mục có giá trị lớn nhất.

Phân bổ theo ngành mục đích đầu tư

DN phiếu 1/DN-TB câu A4 > 0 ngành kinh doanh chính là ngành nào thì ghi nhận ngành đó là ngành mục đích đầu tư của DN (theo ngành cấp 2).

Phân bổ theo tỉnh được đầu tư

DN phiếu 1/DN-TB câu A4 > 0 kê khai địa chỉ thuộc tỉnh/thành phố nào được tính đó là tỉnh/thành phố được đầu tư.

2.6. Suy rộng phiếu số 2.11/DN-MAUNL

2.6.1. Phạm vi suy rộng

Phạm vi doanh nghiệp được suy rộng: Toàn bộ doanh nghiệp tham gia vào tổng hợp sách trắng có TTHĐ khác 3, 4 và không làm phiếu số 2.11/DN-MAUNL (không phân biệt phiếu 1/DNTB hay phiếu 2/DN-MAU). Tiến hành suy rộng cho toàn bộ các loại năng lượng (trừ các loại năng lượng chọn mẫu 100%: khí thiên nhiên CNG và nhiên liệu sinh khối (mã số 06 (061/062) trong phiếu), Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu… (Mã số 07 (071/072/073) trong phiếu).

Phạm vi doanh nghiệp tham gia tính hệ số suy rộng: Toàn bộ các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 2.11/DN-MAUNL (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước > 50% mã loại hình doanh nghiệp chuyển đổi = 1, 2, 3).

Hệ số suy rộng được tính theo theo ngành cấp 4 và theo 4 nhóm lao động (Dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50-99 lao động và 100 lao động trở lên).

Quy ước: Trường hợp nhóm mẫu không có hệ số ngành cấp 4 theo nhóm lao động thì mượn hệ số ngành cấp 4 chung, không có hệ số ngành cấp 4 chung mượn hệ số cấp 3 theo nhóm lao động, không có hệ số cấp 3 theo nhóm lao động mượn hệ số cấp 3 chung, không có hệ số cấp 3 chung mượn hệ số cấp 2 theo nhóm lao động, không có hệ số cấp 2 theo lao động thì mượn hệ số cấp 2 chung, không có hệ số cấp 2 chung thì mượn hệ số cấp 1 theo lao động, không có hệ số cấp 1 theo lao động thì mượn hệ số cấp 1 chung của toàn quốc.

Lưu ý: *Hệ số suy rộng được tính chung cho toàn quốc.*

2.6.2. Phương pháp suy rộng

Trong trường hợp mẫu không có nhóm lao động để suy rộng thì hệ số suy rộng không tính theo nhóm lao động. Các chỉ tiêu cần suy rộng:

- Tồn kho đầu kỳ;

- Khối lượng mua vào;

- Khối lượng tiêu dùng phi năng lượng;

- Khối lượng tiêu dùng cho vận tải;

- Khối lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD khác);

- Tồn kho cuối kỳ;

- Giá trị năng lượng mua vào;

- Khối lượng năng lượng đầu vào dùng để chuyển đổi sang năng lượng khác;

- Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất;

- Khối lượng năng lượng bán ra.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) theo công thức:

$$Q_n(SR\text{-}T) = \frac{\sum q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times L \qquad (17)$$

Trong đó:

- $Q_n(SR\text{-}T)$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 và một nhóm lao động của toàn quốc;

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ phiếu số 2.11/DN-MAUNL của ngành cấp 4 và nhóm lao động;

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 và theo nhóm lao động của DN thực hiện phiếu số 2.11/DN-MAUNL;

- L: Số lao động của doanh nghiệp được suy rộng.

Ghi chú: *Lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu số 1/DN-TB hoặc phiếu số 2/DN-MAU (không làm phiếu số 2.11/DN-MAUNL).*

2.7. Suy rộng phiếu số 2.12/ DN-MAUTN

2.7.1. Phạm vi suy rộng

(1) Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1/DN-TB tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng > 0 và có ngành cấp 2 là 45, 46, 47;

(2) Toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu số 2/DN-MAU có tình trạng hoạt động = 3, 4 và có doanh thu suy rộng > 0 và có ngành kinh tế cấp 2 mượn từ danh sách nền = 45, 46, 47.

Lưu ý: *Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động =3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.*

2.7.2. Phương pháp suy rộng

Suy rộng doanh thu và trị giá vốn hàng bán theo công thức như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng trị giá vốn hàng bán (TGV):

- Đối với DN có báo cáo tài chính do Tổng cục Thuế gửi:

TGV hàng bán suy rộng = TGV hàng bán trong BCTC của doanh nghiệp.

- Đối với DN không có trong báo cáo tài chính Tổng cục Thuế gửi:

TGV hàng bán = Tỷ lệ TGV phiếu số 2.12/DN-MAUTN của DN mẫu x DT suy rộng của doanh nghiệp.

Trong đó:

Tỷ lệ TGV phiếu số 2.12/DN-MAUTN của DN mẫu = TGV ngành C4 trong phiếu số 2.12/DN-MAUTN của DN mẫu/DT ngành C4 trong phiếu số 2.12/DN-MAUTN của phiếu số 2/DN-MAU.

Lưu ý:

- Đối với doanh nghiệp ngành G (45200, 45420, 46, 47), Chỉ các sản phẩm thuộc phiếu số 2.12/DN-MAUTN mẫu có tỷ lệ TGV trong khoảng [30%-99%] mới được tham gia tính toán hệ số suy rộng.

- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; Từ 50 đến 99 lao động và nhóm trên 100 lao động).

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.12/DN-MAUTN của các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) có tổng số lao động thời điểm 31/12 dưới 100 người;

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm trên 100 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.12/DN-MAUTN của các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu và trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có tổng lao động thời điểm 31/12 từ 100 người trở lên.

- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành ngành cấp 2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.

2.8. Suy rộng phiếu số 2.13/ DN-MAUDVK

2.8.1. Phạm vi suy rộng

(1) Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp 1/DNTB tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng > 0 và hoạt động các ngành: 56, J, 64 (trừ 64190, 64910) 66, L, M, N (trừ ngành 79), P, Q, R, S;

(2) Toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU có tình trạng hoạt động = 3, 4 và có doanh thu suy rộng > 0 và có ngành kinh tế cấp 2 mượn từ danh sách nền = hoạt động các ngành: 56, J,64 (trừ 64190, 64910) 66, L, M, N (trừ ngành 79), P, Q, R, S.

Lưu ý: *Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động =3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.*

2.8.2. Phương pháp suy rộng

Phương pháp suy rộng Doanh thu và các chỉ tiêu trị giá hàng chuyển bán không qua chế biến, trị giá vốn bất động sản, chi trả thưởng (gọi chung là TGV) như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng TGV:

Suy rộng chỉ tiêu các chỉ tiêu theo công thức sau:

$$TGV_n(SR) = \frac{\sum TGV_{n(M)}}{\sum DT_{n(M)}} \times DT(SR) \qquad (18)$$

Trong đó:

- $TGV_n(SR)$: Giá trị chỉ tiêu TGV được suy rộng của DN;

- $\sum TGV_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu TGV ngành cấp 4 n trong 2 trong phiếu số 2.13/DN-MAUDVK;

- $\sum DT_{n(M)}$: Tổng doanh thu thuần của ngành cấp 4 n được chọn mẫu điều tra phiếu số 2.13/DN-MAUDVK;

- DT (SR): Doanh thu thuần suy rộng của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Chỉ suy rộng Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến năm 2023 đối với Mã ngành SP có 2 số đầu là 56;

- Chỉ suy rộng trị giá vốn bất động sản năm 2023 Mã ngành SP 68101 và 68102.

- Chỉ suy rộng chỉ tiêu Chi trả thưởng năm 2023 Mã ngành SP 92001 và 92002.

- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành cấp 2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.

- Đối với doanh nghiệp ngành kinh doanh bất động sản L (68101, 68102) chỉ các sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.13/DN-MAUDVK có tỷ lệ trị giá vốn/DT trong khoảng [30%-99%] mới được tham gia tính hệ số suy rộng.

- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; Từ 50 đến 99 lao động và nhóm trên 100 lao động), cụ thể:

+ Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.13/DN-MAUDVK của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) có lao động thời điểm 31/12 dưới 100 người;

+ Tính hệ số suy rộng cho nhóm trên 100 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.13/DN-MAUDVK của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu và trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có lao động thời điểm 31/12 từ 100 người trở lên.

2.9. Suy rộng kết quả điều tra phiếu số 3/DN-XNKDV cho từng ngành được tiến hành theo các bước như sau:

(1) Kết nối Danh sách doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ điều tra liền kề trước đó (kỳ gốc) và kỳ điều tra hiện tại (kỳ báo cáo);

(2) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có phát sinh kỳ gốc mà kỳ báo cáo không phát sinh;

(3) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới phát sinh ở kỳ báo cáo.

Lấy chênh lệch phát sinh được cộng/trừ vào kết quả ở bước (1) để tính tốc độ tăng trưởng (I_t) về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

* Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các doanh nghiệp mẫu điều tra được tính như sau:

$$I_t = \frac{d_t}{d_0} \qquad (19)$$

Trong đó:

- I_t: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

- d_t: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ báo cáo.

- d_0: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ gốc.

* Suy rộng kết quả: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ báo cáo được tính như sau:

$$D_t = D_0 \times I_t \qquad (20)$$

Trong đó:

- D_t: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ báo cáo.

- D_0: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ gốc.

- I_t: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Lưu ý: *Trường hợp doanh nghiệp mới được chọn trong kỳ điều tra này có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu bằng 0 (không phát sinh) và toàn bộ doanh nghiệp được chọn đã điều tra kỳ trước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu khác 0 (toàn bộ các doanh nghiệp đều phát sinh trị giá xuất khẩu, nhập khẩu) thì bỏ qua bước (2) và thực hiện bước (3).*

2.10. Tổng hợp và suy rộng kết quả phiếu số 4/DN-IF

Tính toán tỷ lệ chi phí bảo hiểm và vận tải đối với hàng hóa nhập khẩu, sau đó dùng tỷ lệ tính toán được kết hợp với tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa trong năm để suy rộng tổng số chi phí về vận tải và bảo hiểm trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của năm điều tra.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

Phần II

PHỤ LỤC

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
3. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone);
4. Công ty cổ phần FPT;
5. Tổng công ty Viễn thông MobiFone;
6. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
7. Tập đoàn Bảo Việt;
8. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
9. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam;
10. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
11. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife;
12. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
13. Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI);
14. Công ty TNHH bảo hiểm Dai - Ichi life;
15. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam);
16. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
17. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
18. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
19. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet;
20. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
21. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
23. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
24. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu;

25. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;

26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;

27. Ngân hàng TMCP Á Châu;

28. Ngân hàng TMCP Đông Á;

29. Ngân hàng TMCP Sài Gòn;

30. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;

31. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

32. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;

33. Ngân hàng TNHH một thành viên Dầu khí toàn cầu;

34. Ngân hàng TNHH một thành viên Đại Dương;

35. Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng;

36. Ngân hàng TMCP An Bình;

37. Ngân hàng TMCP Bảo Việt;

38. Ngân hàng TMCP Bản Việt;

39. Ngân hàng TMCP Bắc Á;

40. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt;

41. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam;

42. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;

43. Ngân hàng TMCP Hàng Hải;

44. Ngân hàng TMCP Kiên Long;

45. Ngân hàng TMCP Nam Á;

46. Ngân hàng TMCP Phương Đông;

47. Ngân hàng TMCP Quốc tế;

48. Ngân hàng TMCP Quốc dân;

49. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;

50. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương;

51. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;

52. Ngân hàng TMCP Việt Á;

53. Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển;

54. Ngân hàng Chính sách xã hội;

55. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

56. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;

57. Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông;

58. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

59. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội;

60. Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel);

61. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel;

62. Ngân hàng TMCP Quân đội;

63. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

64. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN

1. Nhiệm vụ của điều tra viên

Điều tra viên là người được cơ quan thống kê trưng tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của doanh nghiệp trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2024.

Điều tra viên có các nhiệm vụ:

+ Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;

+ Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;

+ Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;

+ Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của cơ sở SXKD;

+ Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;

+ Kiểm tra mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho…) sau khi doanh nghiệp kê khai phiếu;

+ Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;

+ Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Yêu cầu đối với điều tra viên

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, điều tra viên phải đáp ứng các yêu cầu:

+ Phải nắm chắc quy trình và nghiệp vụ thông qua nghiên cứu tài liệu hướng dẫn và tham dự đầy đủ, nghiêm túc các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra; nghiên cứu kỹ các trường hợp, tình huống đặc biệt, đặc thù trong điều tra thu thập thông tin;

+ Có kỹ năng và phương pháp tuyên truyền phù hợp để truyền tải mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra đến doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp hiểu, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác;

+ Phải thành thạo kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng sử dụng Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2024 để hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin;

+ Nắm vững quy định về việc xác định mã, chuyển đổi mã để kiểm tra mã nhằm hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp trong quá trình kê khai thông tin;

+ Nắm vững các cảnh báo logic và báo lỗi trong Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2024 để giải đáp và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình kê khai, phê duyệt thông tin;

+ Có kỹ năng kiểm soát tiến độ kê khai thông tin của doanh nghiệp, bảo đảm tất cả doanh nghiệp được phân công phụ trách hoàn thành nhiệm vụ kê khai thông tin đúng thời hạn quy định với chất lượng thông tin đáp ứng yêu cầu;

+ Có kỹ năng thuyết phục doanh nghiệp kê khai các thông tin. Đối với các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện kê khai thông tin trên phiếu điện tử cần sẵn sàng có hỗ trợ phù hợp.

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

+ Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra số liệu theo đơn vị hành chính hoặc theo điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

Phần IV

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu số 1/DN-TB

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2024
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp không thực hiện điều tra phiếu 2/DN-MAU.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: *Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.*

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, địa chỉ email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền tỷ lệ % vốn điều lệ hoặc tỷ lệ % cổ phần biểu quyết của doanh nghiệp theo từng mục.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp: Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất. Chọn khu vực có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp.

A1.6. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2024 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí sản xuất và có phát sinh thuế VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2024 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

Lưu ý: đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng, Trồng rừng nếu trong năm 2024 không phát sinh doanh thu nhưng vẫn phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và phát sinh thuế VAT thì vẫn được xếp mã mã đang hoạt động.

A1.7. Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2024: Mô tả ngành hoạt động chính của doanh nghiệp là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2024.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2024. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A4. Trong năm 2024, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính), nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD không? Ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ để phục vụ cho hoạt động SXKD trong năm 2024.

Phiếu số 2/DN-MAU

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2024 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: *Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.*

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, địa chỉ email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền số liệu.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp: Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.6. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2024 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2024 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

Lưu ý: đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng, Trồng rừng nếu trong năm 2024 không phát sinh doanh thu nhưng vẫn phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và phát sinh thuế VAT thì vẫn được xếp vào mã tình trạng đang hoạt động.

A1.7. Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

A.1.8. Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không?

Lưu ý, câu này chỉ hỏi doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện không. Trường hợp doanh nghiệp chỉ có chi nhánh độc lập mà không có chi nhánh phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện nào khác sẽ trả lời "Không".

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2024: Mô tả và kê khai các ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2024.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2024. Trong đó ghi riêng số lao động là người nước ngoài.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12/2024. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ, lao động là người nước ngoài, lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

A3.3. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2024: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334.

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;

- Thưởng có tính chất như lương;

- Lương nghỉ phép;

- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;

- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

Lưu ý:

- Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2023, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

- Tổng số tiền phải trả cho người lao động: bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...

- Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353).

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2024, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2024

A4.1. Tài sản và nguồn vốn

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hàng tồn kho" là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường", Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", Tài khoản 153 "Công cụ, dụng cụ", Tài khoản 154 "Chi phí SXKD dở dang", Tài khoản 155 "Thành phẩm", Tài khoản 156 "Hàng hoá", Tài khoản 157 "Hàng gửi đi bán" và Tài khoản 158 "Hàng hoá kho bảo thuế".

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2024 và thời điểm 01/01/2024.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: hàng tồn kho công nghiệp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2024

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	=	Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	-	Các khoản giảm trừ doanh thu

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Cột 1: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho từng ngành sản xuất kinh doanh cấp 5 của doanh nghiệp.

Cột 2: Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến trong môi trường internet (Web, ứng dụng trực tuyến của doanh nghiệp, sàn GDĐT...).

Cột 3: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

1. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Be, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,…) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó: là doanh thu mà đơn vị cung cấp các nền tảng trực tuyến và thu phí từ nền tảng đó, nhưng loại trừ doanh thu thu được từ việc cung cấp các nền tảng trực tuyến của chính đơn vị. Những đơn vị sử dụng nền tảng trực tuyến để tương tác với khách hàng sẽ phải trả phí cho đơn vị cung cấp nền tảng.

2. Từ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...): Là doanh thu thu được từ việc bán dữ liệu hoặc không gian quảng cáo trên các nền tảng truyền thông xã hội, công cụ tìm kiếm, nền tảng chia sẻ kiến thức.

3. Từ điện toán đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud,....): Là doanh thu thu được từ việc cung cấp dịch vụ điện toán đám mây trên một tập hợp các danh mục điện toán có thể truy cập một cách dễ dàng, linh hoạt hoặc theo nhu cầu của người sử dụng. Danh mục điện toán bao gồm đầy đủ các dịch vụ liên quan đến điện toán đám mây như: người tiêu dùng chỉ cần truy cập vào các ứng dụng của nhà cung cấp (phần mềm được coi là một dịch vụ); người tiêu dùng triển khai các ứng dụng của riêng họ trên cơ sở hạ tầng của nhà cung cấp (nền tảng được coi là một dịch vụ); và người tiêu dùng nắm quyền kiểm soát hoạt động hệ thống, lưu trữ và các ứng dụng đã triển khai (cơ sở hạ tầng được cọi là một dịch vụ).

4. Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính đơn vị: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính đơn vị.

5. Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,...): Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...

Cột 4: Doanh thu thuần từ cung cấp các nền tảng trung gian được đặt hàng qua hình thức trực tiếp (gọi điện thoại, đến DN trực tiếp)?

Cột 5: Doanh thu thuần từ quảng cáo trực tuyến được đặt hàng qua hình thức trực tiếp (gọi điện thoại, đến DN trực tiếp)?

Cột 6: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

Cột 7: Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70). Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910.

A5.5. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

1. Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím keyboard, chuột máy tính mouse, tai nghe headphone, máy in, máy chiếu, loa, USB... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ mainboard, RAM, ROM, card màn hình card âm thanh, quạt tản nhiệt, Modem… cùng một số Drive như: Bluray, DVD, CD-ROM, ổ cứng, ổ đĩa mềm, …

2. Phần mềm bao gồm: tất cả các chương trình chạy máy tính được chia thành 3 loại: phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

- Phần mềm hệ thống: bao gồm Hệ điều hành; BIOS; Chương trình khởi động; Bộ hợp dịch; Trình điều khiển thiết bị driver…;

- Phần mềm ứng dụng: bao gồm các phần mềm như phần mềm xử lý văn bản (MS Word, WordPad, Notepad); Phần mềm bảng tính (Microsoft Excel); Phần mềm đa phương tiện (VLC player, Window Media Player);

- Phần mềm doanh nghiệp (SCM, BI, CRM, ERP): Phần mềm doanh nghiệp được phát triển phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;

- Phần mềm lập trình: Phần mềm lập trình hỗ trợ tạo, gỡ lỗi và bảo trì phần mềm, ứng dụng hoặc chương trình.

Gia công phần mềm là hoạt động trong đó bên nhận gia công thực hiện việc sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm hoặc thực hiện một số công đoạn để hoàn thành sản phẩm, dịch vụ phần mềm theo yêu cầu của bên thuê gia công.

3. Nội dung số là nội dung tồn tại dưới dạng dữ liệu số. Nội dung số cũng sẽ có thể được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ kỹ thuật số hoặc thiết bị lưu trữ kỹ thuật tương tự ở các định dạng cụ thể, bao gồm các thông tin được phát sóng quảng bá, truyền phát trên mạng bằng công nghệ số hoặc chứa trong các tập tin máy tính. Nội dung số bao gồm nhạc số, phần mềm, các bộ phim được truyền phát qua mạng, sách điện tử, game online và các ứng dụng. Phương thức cung cấp các nội dung số trên thực tế cũng rất đa dạng, nội dung số có thể được tải hoặc truyền phát qua Internet, gửi qua email hoặc qua các phương thức khác như cung cấp qua phương thức vật lý (ví dụ như đĩa DVD) hoặc tích hợp vào các sản phẩm khác…

4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (loại trừ kinh doanh thương mại điện tử) là hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã

hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

A5.6. Trong năm 2024, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…): Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ tài khoản 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

A5.7. Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?

Doanh nghiệp lựa chọn "**Có**" hoặc "**Không**". Nếu "**Có**" trả lời tiếp về tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2023 của doanh nghiệp.

Đổi mới công nghệ là việc thay thế một phần chính hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến hơn, hiệu quả hơn. Đổi mới công nghệ có thể nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất hoặc có thể nhằm tạo ra một sản phẩm, dịch vụ mới phục vụ thị trường.

Đổi mới công nghệ có thể là đưa ra hoặc ứng dụng những công nghệ hoàn toàn mới chưa có trên thị trường công nghệ hoặc là thay đổi cơ bản công nghệ hiện có.

Có 5 trường hợp đổi mới công nghệ:

- Đưa ra sản phẩm mới.
- Đưa ra một phương pháp sản xuất mới hoặc thương mại mới.
- Chinh phục thị trường mới.
- Sử dụng nguồn nguyên liệu mới.
- Tổ chức mới đơn vị sản xuất.

A5.8.1. Trong năm 2024, doanh nghiệp có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp bỏ ra tự thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… của doanh nghiệp.

A5.8.2. Trong năm 2024, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp thuê đơn vị ngoài cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… của doanh nghiệp.

A5.9. Trong năm 2024, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều loại năng lượng mà doanh nghiệp dùng cho hoạt động SXKD.

A5.10. Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

A5.11. Trong năm 2024, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa với đơn vị bên ngoài?

Doanh nghiệp lựa chọn "**Có**" hoặc "**Không**".

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Đơn vị kê khai thông tin: *Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).*

Cách kê khai thông tin: *Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023.*

Cột 1: Mã số thuế

Ghi mã số thuế do cơ quan thuế/cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Cột 2: Tên chi nhánh/văn phòng đại diện

Ghi tên chính thức của chi nhánh/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Cột 7: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện trong 05 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;

2. Tạm ngừng hoạt động;

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;

4. Giải thể, phá sản;

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng "*ngừng hoạt động chờ giải thể*" hoặc "*giải thể, phá sản*" thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

Cột 8: Loại hình tổ chức

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc Văn phòng đại diện.

Cột 9: Có trực tiếp SXKD không?

- Trụ sở chính của DN có trực tiếp SXKD khi tại trụ sở chính diễn ra hoạt động sản xuất hoặc hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động quản lý.

- Chi nhánh không trực tiếp SXKD trong các trường hợp:

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm nông nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện hoạt động mua sản phẩm khác về bán.

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện mua bán các sản phẩm khác (cửa hàng giới thiệu sản phẩm).

+ Văn phòng giao dịch bán nhà, căn hộ do chính doanh nghiệp xây dựng.

Đối với trụ sở chính:

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc, trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: Tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần B2 của phụ biểu phiếu số 2/DN-MAU.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện:

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện phụ thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa được liệt kê ở trên.

Doanh nghiệp lựa chọn "**Có**" hoặc "**Không**". Nếu "**Có**" thì bổ sung thêm. Lưu ý chỉ bổ sung thêm nếu có chi nhánh **hạch toán phụ thuộc** khác các chi nhánh đã có.

MỤC B2

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ/ngành hoạt động thương mại do doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện trong năm 2023.

Mã sản phẩm

Chọn mã ngành tương ứng cho từng hoạt động đã mô tả theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) đối với hoạt động thương mại.

Chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng loại sản phẩm đã mô tả theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA).

Phiếu số 2.1/DN-MAUCN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2024
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

2. Địa chỉ: Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Ngành sản phẩm chính: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

4. Lao động:

- Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2024.

- Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2024.

5. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2024

(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2024.

Cột B: Mã sản phẩm: Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi khối lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp, tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ.

Cột 6: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2024 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 2).

Cột 7: Sản lượng (phân phối điện hoặc phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống): Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35122 và 35202

Cột 8: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35122 và 35202

Cột 9: Trị giá vốn hàng bán: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35122 và 35202

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).

Phiếu số 2.2/DN-MAUXD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2024
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 41010 - 43900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng.

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp.

2. Lao động:

2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân); lao động thời vụ; lao động được thuê qua 1 đơn vị cung ứng lao động tại thời điểm 01/01/2024.

2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2024.

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2024

3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng,…

Chia ra:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản "Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp" và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí nhân công trực tiếp" và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí sử dụng máy thi công".

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ, dụng cụ… ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc…) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại…) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí sản xuất chung" loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của

lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp" loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản "Chi phí bán hàng" của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng "Chi phí quản lý kinh doanh".

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" hoặc bên Có của tài khoản "Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ".

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản "Chi phí tài chính", phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

3.4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

(1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;

(2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

(3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng.

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2024

+ Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình

(nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) quy ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được quy ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

+ Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018 cấp 7.

+ Địa điểm xây dựng

Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã tỉnh: Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

+ Loại công trình: Bao gồm công trình xây dựng mới hoặc công trình sửa chữa.

+ Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

+ Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2024: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2024.

Lưu ý: *Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:*

Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2024 = Giá trị mã số 14 của cột 2, mục 3.4

+ Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Lưu ý: *Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:*

Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công = Giá trị mã số 07 của cột 2, mục 3.1

+ Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2024: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2024.

+ Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m2 sàn): Ghi diện tích nhà ở mới hoàn thành trong năm 2024.

Lưu ý: *Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành là năm 2024. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành từ năm 2024 trở đi thì ô này bỏ trống.*

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2, bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: Là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

• Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

• Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

• Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 2.3/DN-MAUVTKB

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2024
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2024

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó: tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng doanh thu/đơn giá bình quân *1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm

vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

***Doanh thu*:** Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện *(không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện)*.

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm*: Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2024

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

II. Bốc xếp hàng hóa

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội

Xuất nội: Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Cột 1: Doanh thu thuần, bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và Cột 3, quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thuỷ)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý:

Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng, thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu số 2.4/DN-MAULT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2024
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai.

Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

1. Tổng doanh thu thuần: Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

2. Số lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2024 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2024 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

Trong năm 2024, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Số ngày khách phục vụ: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý:

Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.

Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.

Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2024 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê 1 ngày đêm

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

6. Năng lực của cơ sở lưu trú

"Số cơ sở", "số buồng", "số giường" có đến thời điểm 31/12/2024: Ghi tổng số cơ sở, số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2024.

"Số cơ sở", "số buồng", "số giường" (Mục năng lực mới tăng trong năm 2024): Ghi tổng số cơ sở, số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2024.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

Lưu ý:

Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

Phiếu số 2.5/DN-MAULH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2024
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch: Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để thăm quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan, vui chơi, giải trí...

4. Lượt khách du lịch theo tour

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

5. Ngày khách du lịch theo tour

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

Phiếu số 2.6/DN-MAUDVGC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

Các khái niệm:

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định "Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao".

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài".

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2024

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công từ nội địa hoặc từ DNCX; doanh nghiệp trong khu phi thuế quan khác...

Cột 3: Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2023 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

Cột 3: Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: Là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 4: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2024

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2024.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2024 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN).

Cột 3: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 4: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

Phiếu số 2.7/DN-MAUFATS

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tổng số: Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị, máy móc,... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

Bên nước ngoài: Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn, DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2024: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2024 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2024: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2024: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2024 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu số 2.8/DN-MAUTCTD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2024
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong Thông tư số 22/2017/TT-NHNN.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng.

Tổng thu nhập: Bao gồm các khoản sau:

Thu nhập từ hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và thu khác về hoạt động tín dụng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: Là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74, bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Thu nhập góp vốn, mua cổ phần: Là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tổng chi phí, bao gồm các khoản sau:

Chi phí hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính và chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó, cần tách riêng chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Được lấy từ tài khoản 8822.

Các khoản chi phí còn lại: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2024

1. Dư nợ tín dụng

Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới

hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: Là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Số dư huy động vốn

Khái niệm

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: Là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

Khái niệm

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2024 được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó tại thời điểm cuối mỗi tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2023. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2024.

Kỳ ngắn hạn: Có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: Có thời hạn trên một năm.

III. MỘT SỐ LƯU Ý

1. Đối với doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng tại các địa điểm khác nhau: mỗi đơn vị cơ sở cấp tỉnh áp dụng 01 phiếu chuyên ngành 2.8/DN-MAUTCTD (trụ sở chính cũng được coi là 01 đơn vị cơ sở).

2. Phiếu số 2.8/DN-MAUTCTD không áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán.

3. Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2023: đề nghị các CTK tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

4. Cần lưu ý đánh mã ngành đúng theo ngành hoạt động, qua kiểm tra cho thấy các ngành hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán đánh mã ngành còn có sự nhầm lẫn.

Ví dụ cụ thể: Ngân hàng, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân: mã ngành sản phẩm là 64190.

Công ty cho thuê tài chính: Mã ngành 64910.

Công ty đầu tư, doanh nghiệp cầm đồ: Mã ngành 64920.

Công ty thu đổi ngoại tệ, kiều hối, công ty thanh toán, bao thanh toán: Mã ngành 64990.

Công ty bảo hiểm nhân thọ: Mã ngành 65110.

Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: Mã ngành 65120.

Công ty chứng khoán: Mã ngành 66120.

Công ty tư vấn đầu tư: Mã ngành 66190.

Công ty làm đại lý, môi giới bảo hiểm: Mã ngành 66220.

Phiếu số 2.9/DN-MAUBH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các công ty/chi nhánh có hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

5. Tăng, giảm dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

6. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

7. Giá vốn bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

8. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

9. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

10. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

11. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2023: đề nghị các tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

Phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2024 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ... phục vụ hoạt động SXKD và được chọn mẫu.

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Câu I: Vốn đầu tư thực hiện năm 2024 theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);

- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất,... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm,... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị, máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,…) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,…).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc…) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: Giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: Giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (***không tính*** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) Trường hợp 2: Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất

kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục "Vốn xây dựng và lắp đặt" của "Xây dựng cơ bản".

+ Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục máy móc, thiết bị.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vào mục "vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác" và "tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất".

Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy từ mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột nhà cửa, vật kiến trúc trong bảng "Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình" của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ mục ***mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn)*** của cột máy móc thiết bị trong bảng *"Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình"* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ mục ***mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn)*** của cột quyền sử dụng đất trong bảng *"Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình"* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng***. Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác,…

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác,…

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình… Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Cách khai thác giá trị đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: ***lấy giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất*** trong bảng *"Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình"* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: ***Lấy giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác*** trong bảng *"Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính"* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm), … Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ ***số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413*** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: ***Không tính*** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

Thay đổi vốn lưu động trong kỳ	=	Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong Bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong Bảng cân đối tài khoản.

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,... của doanh nghiệp trong kỳ.

Câu II: Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước

Nếu trong năm 2024 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu II.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại ***trường hợp 2 mục 1. Xây dựng cơ bản*** của câu I và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục ***2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản*** của câu I.

Câu III: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2024

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu IV: Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 2/DN-MAU).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm "quần áo các loại" thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

Câu V: Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố: Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2024, doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu VI: Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2024

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng đang được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2024 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất,...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, ***được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2024.***

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2024 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột A: Số thứ tự: Doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2023.

Cột B: Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

Cột C: Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột 1: Địa điểm xây dựng: Là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 2: Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 3: Năm hoàn thành: Ghi năm hoàn thành thực tế hoặc năm dự kiến hoàn thành theo kế hoạch.

Cột 4: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 5: Số lượng công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 6: Tổng mức đầu tư của dự án: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 7: Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2024: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện trong năm 2023 của dự án.

Cột 8: Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2024: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện từ lúc khởi công đến cuối năm 2024.

Phiếu số 2.11/DN-MAUNL

SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng.

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024.

Các chỉ tiêu tiêu dùng năng lượng

Khối lượng mua vào: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm năng lượng của doanh nghiệp.

Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG…

Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

Cho vận tải (khối lượng tiêu dùng cho vận tải): Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (một hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

Cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD): Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dùng dầu để bôi trơn,…

Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Giá trị năng lượng mua vào: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các loại nhiên liệu

Than antraxit (Antracite): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

Than cốc (Coke): Than cốc là một loại nhiên liệu xám, cứng và xốp có hàm lượng cacbon cao và ít tạp chất, được sử dụng chủ yếu trong nấu luyện quặng sắt.

Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Nhiên liệu phản lực (Jet A1): Là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

Dầu mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

Dầu diezel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

***Dầu hoả*:** Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

***LPG (gas, khí hóa lỏng*):** Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới tác động điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

***Khí thiên nhiên*:** Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

***Khí đồng hành*:** Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

Phiếu số 2.12/DN-MAUTN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các DN/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mà đơn vị SXKD thu được trong năm 2023 từ việc bán hàng hóa hoặc phí nhận được từ hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Lưu ý, ghi riêng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ theo từng ngành cấp 5 do doanh nghiệp kê khai.

Cột 2: Trị giá vốn hàng bán

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường "trị giá vốn hàng chuyển bán" phải nhỏ hơn "doanh thu hàng chuyển bán", nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

Lưu ý: Riêng ngành bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi trị giá vốn hàng bán.

Phiếu số 2.13/DN-MAUDVK

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các DN/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác.

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 theo từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

Cột 2: Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56. Trị giá vốn hàng chuyển bán không qua chế biến là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra), … phân bổ cho hàng chuyển bán.

Cột 3: Trị giá vốn bất động sản

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 68101 và 68102. Trị giá vốn bất động sản bao gồm tất cả các khoản chi phí bỏ ra để có được bất động sản ở trạng thái sẵn sàng để bán, bao gồm: Chi phí bất động sản mua vào, chi phí giao dịch, phí làm thủ tục, các khoản chi phí khác,...

Cột 4: Chi trả thưởng

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 92001 và 92002. Ghi phần chi trả thưởng cho khách hàng và các chi phí liên quan đến việc chi trả thưởng.

Phiếu số 3/DN-XNKDV

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2024

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho DN có phát sinh giao dịch thu, chi về dịch vụ với nước ngoài được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ (XNK dịch vụ).

Thương mại quốc tế về dịch vụ rộng, vô hình, trừu tượng và không rõ ràng như hàng hóa, vì vậy có thể tạm coi là những giao dịch còn lại ngoài giao dịch về hàng hóa là các giao dịch về XNK dịch vụ.

Xuất khẩu (Thu) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) cung cấp cho các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Nhập khẩu (Chi) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) tiêu dùng/nhận từ các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài, có lợi ích kinh tế trung tâm tại Việt Nam (ví dụ: học sinh, sinh viên đang học tập ở nước ngoài).

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam nhưng có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài (ví dụ: học sinh, sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam).

Phần B. Thu/chi dịch vụ với nước ngoài (xuất/nhập khẩu dịch vụ): Là tổng số tiền mà bên cung cấp dịch vụ (xuất khẩu) hoặc bên sử dụng dịch vụ (nhập khẩu) nhận được từ/trả cho đối tác nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Từng loại dịch vụ được giải thích chi tiết theo Phụ lục II của Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với mỗi mã số (VCTIS) và cấp tương ứng. Cụ thể, bao gồm các loại dịch vụ (VCTIS) như sau:

02. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú, gồm:

- Bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển;

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay;

- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải khác;

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Loại trừ:

- Làm sạch thiết bị vận tải, được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);

- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

0201. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng

Bao gồm: Các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển tại các cảng biển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0202. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Bao gồm: Các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0203. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác

Bao gồm:

- Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiết ở trên.

0209. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác

Bao gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);

- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

03. Dịch vụ vận tải

Dịch vụ vận tải bao gồm: Các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển...

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển, thuê, cho thuê chuyến bay;

Dịch vụ vận tải bao gồm cả dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

Loại trừ:

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp (mã 0601-06012);

- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác (mã 1009 - 10093).

0301. Dịch vụ vận tải biển

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển, vận tải hàng hóa bằng đường biển, dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền...

Loại trừ:

Vận tải bằng đường ống dưới nước, được phân vào dịch vụ vận tải đường ống (mã 0309).

03011. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển; bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;

- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được phân vào dịch vụ du lịch mã (0401) - phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần nhập khẩu;

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03012. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào dịch vụ vận tải đường bộ (mã 0307);

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03013. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển

Bao gồm: Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

030131. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

030132. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương.

030133. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

030134. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030135. Dịch vụ vệ sinh tàu biển

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

030136. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển

Bao gồm: Các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu.

030137. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030139. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác

Bao gồm: Điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093);

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng biển nước ngoài được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0201).

0302. Dịch vụ vận tải hàng không

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

03021. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động

mùa vụ và lao động ngắn ngày, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướt).

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường hàng không giữa các sân bay trong nước được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401)- phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường hàng không do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào nhập khẩu dịch vụ du lịch (mã 0401);

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03022. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài;

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướt).

Loại trừ:

Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03023. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;

- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0202).

030231. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hóa), dịch vụ quay check - in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

030232. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay

Bao gồm: Dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu.

030239. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

0303. Dịch vụ vận tải đa phương thức

Bao gồm:

- Các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện…;

- Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: Vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển,... trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các nhà ga trong nước *(được tính vào xuất khẩu dịch vụ đi lại)*;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ *(được tính vào nhập khẩu dịch vụ đi lại)*;

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (10093);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

0304. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ

địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ:

- Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);

- Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm, ... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

0311. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho bãi: Kho đông lạnh, kho bãi công-ten-nơ, kho chứa chất lỏng hoặc chất khí.

Loại trừ:

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, phương tiện vận tải, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác (mã 0203).

03114. Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp

Nhóm này gồm một chuỗi các dịch vụ (thực hiện đồng thời từ 02 hoạt động trở lên cho một hợp đồng dịch vụ): Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ký mã hiệu giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Lưu ý: Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ thì phải đưa vào dịch vụ tương ứng phù hợp với một trong các dịch vụ đã đưa ra trong danh mục.

03119. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác

Bao gồm: Các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên.

05. Dịch vụ xây dựng

Bao gồm: Các công việc xây dựng, quản lý, cải tạo, sửa chữa và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng; bao gồm cả các công trình như đường, cầu, đê, do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam, thực hiện theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức,

cá nhân không thường trú và ngược lại. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Không tính vào dịch vụ xây dựng giá trị của giao dịch liên quan đến thay đổi quyền sử dụng đất. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là: Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0501. Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài;

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ khác của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0502. Dịch vụ xây dựng trong nước

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

06. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm (không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp;

- Dịch vụ tái bảo hiểm;

- Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm;

- Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

0601. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp

Bao gồm: Phí dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hóa xuất, nhập khẩu và bảo hiểm trực tiếp khác.

06011. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ: Bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử

vong theo như thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người;

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tùy thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm;

- Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí.

06012. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

Bảo hiểm phương tiện sử dụng vận tải hàng hóa được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác (mã 06013).

06019. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: Các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hỏa hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm đi lại, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

Loại trừ:

Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm được phân vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (mã 06011).

0602. Dịch vụ tái bảo hiểm

Dịch vụ tái bảo hiểm: Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm;

- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm, căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

06021. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm: Hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

06022. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ

Bao gồm: Dịch vụ tái bảo hiểm về đi lại, hỏa hoạn, cháy nổ,...

06030. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;

- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;

- Dịch vụ đánh giá tổn thất;

- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;

- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;

- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

0604. Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

06041. Dịch vụ hưu trí

Bao gồm: Dịch vụ được cung cấp bởi quỹ thu nhập hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp khuyết tật cho nhóm lao động đặc biệt. Quỹ này hoạt động như tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư thu lợi nhuận và phân phối rủi ro.

06042. Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hệ thống bảo lãnh tiêu chuẩn.

07. Dịch vụ tài chính

Bao gồm: Các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ tài chính trừ dịch vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, trung gian tài chính và các tổ chức hỗ trợ tài chính khác. Dịch vụ tài chính bao gồm:

- Hoa hồng và phí liên quan đến các giao dịch tài chính như:

+ Thư tín dụng, chấp phiếu ngân hàng, hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự;

+ Cho thuê tài chính;

+ Chuyển tiền;

+ Bao thanh toán;

+ Hàng hóa tương lai;

+ Sắp xếp hợp đồng phái sinh tài chính;

+ Bảo lãnh phát hành, môi giới và mua lại chứng khoán, bao gồm hoa hồng liên quan đến khoản thanh toán thu nhập về chứng khoán;

+ Thanh toán bù trừ;

- Dịch vụ lưu ký tài sản tài chính hoặc vàng thỏi;

- Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;

- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;

- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;

- Dịch vụ thẻ tín dụng và cấp tín dụng khác;

- Ngoại hối;

- Quản lý thị trường tài chính;

- Xếp hạng tín dụng;

- Phí dịch vụ của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);

- Phí liên quan đến số dư chưa thu được trong chế độ chờ hoặc thỏa thuận mở rộng với IMF;

- Dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.

- Dịch vụ bảo lãnh: Dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng...

- Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư: Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...

- Dịch vụ tư vấn tài chính: Các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...

- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: Dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán; không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);

- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;

- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm: Dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính doanh nghiệp, bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và đầu tư mạo hiểm;

- Dịch vụ môi giới chứng khoán, bao gồm cả hoạt động đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

- Dịch vụ môi giới sản phẩm tài chính gồm: Dịch vụ môi giới mua bán sản phẩm tài chính, kể cả sản phẩm tài chính tương lai, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải quyền chọn;

- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;

- Dịch vụ tín thác gồm: Dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ ủy nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức);

- Dịch vụ lưu ký gồm: Các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh

lợi), kể cả chứng khoán, theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: Dịch vụ đổi ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hàng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM) là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay, lãi suất huy động với lãi suất tham chiếu của khoản cho vay và tiền gửi của các thể chế tài chính.

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Dịch vụ tài chính của các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào dịch vụ bảo hiểm (mã 06);

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp (như dịch vụ tư vấn quản lý) được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng (mã 100213).

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ);

- Cổ tức được hưởng;

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu được phân vào dịch vụ bảo hiểm và hưu trí (mã 06);

- Dịch vụ bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý (mã 1002131);

- Lãi/lỗ do tự mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính.

08. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Bao gồm:

- Phí sử dụng quyền sở hữu độc quyền như bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, quy trình và thiết kế công nghiệp, bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại phát sinh từ nghiên cứu và phát triển cũng như từ thị trường;

- Phí cấp phép quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, chương trình máy tính, tác phẩm điện ảnh và các loại hình tác phẩm khác và quyền liên quan như cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng (truyền hình, truyền thanh, cáp, vệ tinh...).

0801. Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu

Bao gồm: Các khoản thanh toán và phí sử dụng nhượng quyền thương hiệu và cấp phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

09. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ điện thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

0902. Dịch vụ máy tính

Bao gồm: Các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khách hàng.

Loại trừ:

Các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

09021. Dịch vụ phần mềm máy tính

Bao gồm: Các giao dịch liên quan đến phần mềm máy tính như:

- Bán phần mềm trên cơ sở đặt hàng và giấy phép sử dụng có liên quan;

- Phần mềm lập trình sẵn đã tải xuống hoặc giao hàng điện tử, dù có phí giấy phép thanh toán định kỳ hay thanh toán 1 lần;

- Giấy phép sử dụng phần mềm lập trình sẵn đã cung cấp trong thiết bị lưu trữ như đĩa, CD - ROM với phí giấy phép định kỳ;

- Mua và bán quyền sở hữu, bản gốc hệ thống và ứng dụng phần mềm.

Loại trừ:

Phần mềm lập trình sẵn trong thiết bị lưu trữ với giấy phép sử dụng vĩnh viễn được tính vào hàng hóa.

09022. Dịch vụ máy tính khác

Bao gồm:

- Dịch vụ thực hiện và tư vấn phần cứng, phần mềm;

- Dịch vụ cài đặt phần cứng, phần mềm;

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;

- Dịch vụ khôi phục dữ liệu và tư vấn các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn dữ liệu máy tính;

- Phân tích, thiết kế và lập chương trình hệ thống sẵn sàng sử dụng (bao gồm thiết kế và phát triển trang Web) và tư vấn kỹ thuật liên quan đến phần mềm;

- Duy trì hệ thống và dịch vụ hỗ trợ khác như tư vấn dưới dạng đào tạo;

- Dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu như ghi dữ liệu, lập bảng và xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian;

- Dịch vụ lưu trữ trang Web (cung cấp không gian máy chủ trên Internet cho lưu trữ trang web của khách hàng);

- Cung cấp phần mềm ứng dụng, ứng dụng máy trạm chạy trên nền máy chủ và quản lý tiện ích máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ đào tạo máy tính không thiết kế cho đối tượng cụ thể, được phân vào dịch vụ giáo dục (mã 11092);

- Thuê máy tính không kèm người vận hành, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (10093);

- Phí giấy phép cho tái sản xuất và phân phối phần mềm được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

0903. Dịch vụ thông tin

Bao gồm: Các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú như:

- Dịch vụ thông tấn: Cung cấp tin tức, ảnh và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này bao gồm:

+ Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;

+ Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

- Dịch vụ thông tin khác: Các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua truyền thanh, truyền hình và in ấn; các cổng tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khóa yêu cầu). Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

Dịch vụ thông tin bao gồm nội dung đã tải xuống không phải là phần mềm hoặc sản phẩm nghe nhìn hoặc sản phẩm liên quan.

10. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

1001. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển gồm các dịch vụ liên quan đến nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú, bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản;

- Dịch vụ nghiên cứu phát triển khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

100112. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển

Quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển bao gồm: Bằng sáng chế, bản quyền từ nghiên cứu và phát triển, quy trình và thiết kế công nghiệp (bao gồm bí mật thương mại) và dịch vụ khác.

1001121. Bằng sáng chế.

1001122. Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển.

1001123. Quy trình và thiết kế công nghiệp.

1001129. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác.

Loại trừ:

Giấy phép để tái sản xuất và giấy phép để sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được tính trong phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

10019. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác

Bao gồm: Hoạt động thử nghiệm và phát triển sản phẩm khác chưa được chi tiết ở đâu.

1002. Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia

Bao gồm:

- Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

Loại trừ:

Phí quản lý chung toàn hệ thống, phí sử dụng hệ thống thương mại điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở trên (mã 100994).

10021. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác; dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế, dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng.

Cụ thể:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;

- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;

- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;

- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;

- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại;

- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;

- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;

- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác;

- Các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán;

- Dịch vụ tư vấn thuế, bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;

- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;

- Dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;

- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.

- Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm: Các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...

- Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

10022. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;

- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;

- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Cụ thể:

- Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại bao gồm: Dịch vụ tổ chức các sự kiện kinh tế (triển lãm thương mại hoặc triển lãm theo định kỳ hoặc không thường xuyên); tổ chức các cuộc họp và đại hội khoa học hoặc văn hóa; cung cấp và thiết lập các thiết bị triển lãm liên quan đến việc tổ chức triển lãm.

- Dịch vụ quảng cáo: Các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm, sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.

- Dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

Loại trừ:

Dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 100994).

1009. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác

10091. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;

- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;

- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;

- Dịch vụ khí tượng thủy văn;

- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;

- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

Loại trừ:

Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ được phân vào dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt (mã 100923).

10092. Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ xử lý chất thải và ô nhiễm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ liên quan đến khai khoáng, khai khác dầu và khí đốt.

10093. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động

Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động: Là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không có người điều khiển; bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính được tính vào xuất, nhập khẩu hàng hóa;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);

- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách đi lại nước ngoài được phân vào dịch vụ du lịch 0401);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

10094. Dịch vụ liên quan đến thương mại

Nhóm này bao gồm: Các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ với thương nhân, môi giới hàng hóa, đấu giá, đại lý hoa hồng giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú. Dịch vụ này bao gồm các khoản phí đấu giá hoặc hoa hồng đại lý bán tàu, thuyền, máy bay và hàng hóa khác.

Loại trừ:

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự được phân vào phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu (mã 0801);

- Môi giới trong dịch vụ tài chính được phân loại vào dịch vụ tài chính (mã 0701);

- Các khoản phí liên quan đến vận tải như hoa hồng đại lý vận tải được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

10095. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)

Nhóm này bao gồm: Các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này, là các khoản thanh toán giữa các chi nhánh, công ty con, công ty thành viên và công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần vốn góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên đó.

10099. Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ việc làm;

- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;

- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;

- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;

- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;

- Dịch vụ chụp ảnh;

- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;

- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;

- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Loại trừ:

Dịch vụ truyền tải diện, vận chuyển nước, khí đốt được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan;

- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác.

1101. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Nhóm này bao gồm: Các dịch vụ và khoản phí liên quan đến hoạt động nghe nhìn như phim ảnh, âm nhạc, phát thanh, truyền hình cũng như dịch vụ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật.

Cụ thể:

- Dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các kênh chương trình phát thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc, bao gồm:

+ Dịch vụ ghi các chương trình biểu diễn trực tiếp;

+ Dịch vụ thuê, cho thuê những sản phẩm nghe nhìn và liên quan;

+ Dịch vụ truy cập các kênh ti vi được mã hóa;

+ Dịch vụ tải xuống các sản phẩm nghe nhìn đã sản xuất hàng loạt.

Loại trừ:

Phí giấy phép sử dụng quyền để sản xuất, phân phối sản phẩm nghe nhìn, hình ảnh phim và các chương trình truyền hình được đưa vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

1109. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Nhóm này bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác;

- Các dịch vụ giáo dục và y tế, dịch vụ di sản văn hóa và giải trí và dịch vụ cá nhân khác.

Loại trừ:

Chi phí của khách du lịch chi cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

99. Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài: Số tiền doanh nghiệp chi trả cho phía nước ngoài về việc mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của mình tại các sân bay/cảng biển ở nước ngoài. Đây không phải là dịch vụ (không có mã số trong VCTIS) mà bản chất là nhập khẩu hàng hoá nhưng vì được mua và tiêu dùng trực tiếp tại nước ngoài, không qua hải quan Việt Nam nên cần thu thập riêng ở đây.

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước: Chỉ những dòng có phát sinh số liệu tại cột thực hiện (thu/chi) năm 2024 ở Phần B mới cần kê khai theo nước đối tác ở mục này. Mã dịch vụ được tự động chuyển sang mục C các dịch vụ có giá trị thu/chi của năm 2024 > 0 để kê khai.

- Đối với xuất khẩu là nước mà khách hàng sử dụng dịch vụ do Việt Nam cung cấp.

- Đối với nhập khẩu là nước mà có nhà cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam.

- Ghi giá trị các dịch vụ có phát sinh ở Mục B chi tiết theo từng nước đối tác vào các ô tương ứng.

Phiếu số 4/DN-IF

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ VẬN TẢI, CHI PHÍ BẢO HIỂM CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Trị giá hàng nhập khẩu theo điều kiện CIF, CFR: trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện giao hàng CIF tại cảng Việt Nam (ví dụ CIF Hải phòng, CIF Thành phố Hồ Chí Minh,...). Theo điều kiện này, trị giá hàng nhập khẩu mà doanh nghiệp trả cho thương nhân nước ngoài gồm trị giá hàng hoá (Cost), chi phí bảo hiểm (Insurance) và cước phí vận tải hàng hóa (Freight) từ cảng xếp hàng đầu tiên ở nước ngoài về cảng dỡ hàng đầu tiên tại Việt Nam theo hợp đồng thương mại. Các hợp đồng được ký theo điều kiện CFR (gồm trị giá hàng hóa và cước phí vận tải) cũng được tính vào mục này. Nếu doanh nghiệp tự mua bảo hiểm, cần cộng thêm chi phí bảo hiểm (I) vào trị giá nhập khẩu hàng.

Trị giá hàng nhập khẩu theo điều kiện FOB và I, F trả cho doanh nghiệp (cư trú tại) nước ngoài: Là trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu theo điều kiện giao hàng FOB hoặc FAS tại cảng nước ngoài (ví dụ FOB Tokyo, FOB Amsterdam...). Theo điều kiện này, doanh nghiệp Việt Nam tự mua bảo hiểm (I) và cước phí vận tải (F) của doanh nghiệp ở nước ngoài để đưa hàng hóa của mình từ cảng xếp hàng đầu tiên ở nước ngoài về cảng dỡ hàng đầu tiên tại Việt Nam.

Trị giá hàng nhập khẩu theo điều kiện FOB và I, F mua của doanh nghiệp (cư trú tại) Việt Nam: Là trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu theo điều kiện giao hàng FOB hoặc FAS tại cảng nước ngoài (ví dụ FOB Tokyo, FOB Amsterdam...). Theo điều kiện này, doanh nghiệp Việt Nam tự mua bảo hiểm (I) và cước phí vận tải (F) của doanh nghiệp trong nước để đưa hàng hóa của mình từ cảng xếp hàng đầu tiên ở nước ngoài về cảng dỡ hàng đầu tiên tại Việt Nam.

Chi phí bảo hiểm (Insurance - gọi tắt là I): Ghi số tiền hoặc tỷ lệ % so với trị giá hàng nhập khẩu trực tiếp.

Chi phí vận tải hàng hóa (Freight - gọi tắt là F - ghi số tiền hoặc tỷ lệ % so với trị giá hàng nhập khẩu trực tiếp). Chi phí vận tải là khoản chi phí mà doanh nghiệp phải trả cho quãng đường từ cảng gửi hàng đến cảng nhận hàng (không bao gồm chi phí vận chuyển trong nội địa của nước xuất khẩu).

Phiếu số 5/DN-NNNT

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Phạm vi: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động ngành 01-03.

Doanh nghiệp kê khai thông tin phần A chung của toàn bộ doanh nghiệp, mỗi trụ sở chính, chi nhánh kê khai 1 phần B

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

A1. Thông tin về chủ doanh nghiệp

Ghi họ tên, năm sinh, dân tộc (nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "**Nước ngoài**"), quốc tịch (nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất).

Trình độ chuyên môn kỹ thuật: Lựa chọn 01 mã thích hợp, nếu một người có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận. Trình độ khác bao gồm trình độ tốt nghiệp các trường chính trị, đào tạo khác.

Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

+ **Chưa qua đào tạo** đối với những người chưa học qua bất cứ một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn.

+ **Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ** đối với những người đã học qua một khóa đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn); truyền nghề hoặc tự học một nghề nào đó. **Ví dụ** như lao động đã tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi nhưng không có chứng chỉ…

+ **Có chứng chỉ** đối với những người đã học qua các chương trình đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp;

b) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề;

c) Chương trình chuyển giao công nghệ;

d) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng.

Người học hết các chương trình đào tạo trên sẽ được cấp chứng chỉ đào tạo.

Lưu ý**: Những người không được đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng họ đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước là **"Có chứng chỉ đào tạo".

+ **Sơ cấp** đối với những người đã học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp được cấp chứng chỉ sơ cấp, thời gian đào tạo dưới dưới 1 năm.

Lưu ý:

*+ Bằng lái xe ô tô hạng B2, C, D, E, F tương đương trình độ **"Sơ cấp"**.*

*+ Bằng lái xe máy **KHÔNG** tương đương trình độ **"Sơ cấp".***

*+ Không quy đổi **"Sơ cấp chính trị"** sang trình độ **"Sơ cấp"**.*

+ **Trung cấp** đối với những người đã học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, được cấp bằng tốt nghiệp, thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

***Lưu ý:** Không quy đổi **"Trung cấp chính trị"** sang trình độ **"Trung cấp"**.*

+ **Cao đẳng** đối với những người đã có bằng, chứng chỉ tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chính quy hoặc tại chức. Chương trình đào tạo cao đẳng có thời gian đào tạo từ 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

+ **Đại học** đối với những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học chính quy hoặc tại chức.

***Lưu ý:** Không quy đổi "**Cao cấp chính trị"** sang trình độ **"Đại học"**.*

+ **Thạc sỹ, tiến sỹ** với những người đã được cấp bằng thạc sỹ, tiến sỹ.

+ **Trình độ khác** đối với những người đã được cấp bằng, chứng chỉ các cơ sở đào tạo tôn giáo,… không thuộc hệ thống đào tạo quốc dân.

A2. Thông tin về lao động của doanh nghiệp

A2.1. Lao động có tại thời điểm 31/12/2024

Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp sử dụng tại thời điểm 31/12/2024. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ, lao động thường xuyên và lao động thời vụ.

Việc làm thời vụ: Là những công việc ngắn hạn, tạm thời, không mang tính chất thường xuyên,… tại một đơn vị/tổ chức nào đó.

A2.2. Số lao động thường xuyên thời điểm 31/12/2024 phân theo trình độ

Lao động thường xuyên là lao động ổn định, kéo dài, không bị gián đoạn, với hợp đồng lao động lâu dài và người lao động làm việc liên tục, thường xuyên nhận lương và được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật.

A2.3. Lao động thường xuyên thời điểm 31/12/2024 phân theo nhóm tuổi

Ghi số lao động thường xuyên tại thời điểm 31/12/2024 của doanh nghiệp theo nhóm tuổi, trong đó ghi riêng lao động nữ.

A3. Thông tin về hợp tác xã

A3.1. Cán bộ quản lý của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (tại thời điểm 31/12/2024)

Ghi thông tin lần lượt của: Chủ tịch hội đồng quản trị; Giám đốc/Tổng giám đốc; Trưởng Ban Kiểm soát; Kế toán trưởng theo tuổi, giới tính, dân tộc và trình độ chuyên môn được đào tạo tương ứng.

Tuổi: Được tính theo năm dương lịch;

Giới tính: Xác định giới tính để tick chọn phù hợp Nam = 1, Nữ = 2;

Dân tộc: Chọn dân tộc theo danh mục dân tộc phù hợp;

Trình độ chuyên môn kỹ thuật: Hướng dẫn chi tiết tại câu A1.

A3.2. Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại thời điểm 31/12/2024?

Số thành viên hợp tác xã: Ghi số lượng thành viên của hợp tác xã bao gồm thành viên là cá nhân, thành viên hộ, thành viên là pháp nhân và thành viên khác (tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2024.

Số thành viên của liên hiệp hợp tác xã: Ghi số lượng các thành viên của liên hiệp hợp tác xã bao gồm thành viên là hợp tác xã, thành viên là pháp nhân, thành viên khác tại thời điểm 31/12/2024.

A4. Thông tin về liên kết của doanh nghiệp

A4.1. Trong năm 2024 doanh nghiệp có thực hiện liên kết với đơn vị khác trong sản xuất/tiêu thụ sản phẩm không?

Doanh nghiệp tích chọn 01 trong 02 lựa chọn, nếu chọn "KHÔNG" chuyển **câu B1.**

Một số mô hình liên kiết chủ yếu hiện nay trong lĩnh vực nông nghiệp như:

+ Liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông hộ;

+ Liên kết có hỗ trợ đầu tư và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với nông hộ;

+ Liên kết theo chuỗi giá trị khép kín.

A4.2. Các hình thức liên kết trong sản xuất của doanh nghiệp trong năm 2024?

Doanh nghiệp tích chọn 01 hoặc nhiều mô hình liên kết trong năm 2024 theo tình hình hoạt động của đơn vị. Các hình thức liên kết giữa doanh nghiệp với hộ hay với các tổ chức khác thuộc Nhà nước hoặc ngoài Nhà nước được thể hiện như:

+ Góp vốn đầu tư sản xuất;

+ Cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất;

+ Hình thức khác.

A4.3. Các hình thức liên kết trong Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong năm 2024?

Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là mối quan hệ hoặc sự kết nối giữa doanh nghiệp với các bên trong chuỗi cung ứng, phân phối hoặc tiêu thụ sản phẩm. Các bên liên kết này hỗ trợ lẫn nhau để đưa sản phẩm từ khâu sản xuất đến tay người tiêu dùng cuối cùng.

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CỦA DOANH NGHIỆP/CHI NHÁNH

B1. Diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp

B1.1. Doanh nghiệp sử dụng loại đất nào sau đây?

Cột 1: Tổng số thửa/mảnh doanh nghiệp đang sử dụng

Chỉ hỏi thông tin cho đất doanh nghiệp sử dụng, bao gồm đất doanh nghiệp đi thuê, mượn; ***không*** *hỏi đất doanh nghiệp cho thuê, cho mượn.*

Số thửa/mảnh: Ghi số thửa/mảnh chia theo từng loại đất doanh nghiệp sử dụng

Lưu ý: Một thửa/mảnh có thể bao gồm 1 hoặc nhiều ô ruộng (nương) liền bờ, hay nói cách khác nhiều ô ruộng, nương liền bờ cũng chỉ được coi là một thửa/mảnh.

Cột 2: Tổng diện tích đất

Diện tích đất doanh nghiệp sử dụng: Ghi toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chuồng trại chăn nuôi, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của doanh nghiệp có tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm: Diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đấu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất làm rẽ, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; diện tích đất đi thuê, đi mượn.

Lưu ý

- Diện tích đất ở đây là diện tích thực theo mặt bằng của doanh nghiệp sử dụng có tại thời điểm 31/12/2024.

- Không tính đất doanh nghiệp cho thuê, cho mượn

- Đối với cách tính diện tích ở các địa phương khác nhau sẽ có cách tính khác nhau. Doanh nghiệp, ĐTV cần theo các hệ số quy đổi của địa phương để có được số liệu đúng diện tích theo m^2.

Bảng 1. Một số đơn vị quy đổi tham khảo để tính diện tích đất theo m^2

1 mẫu Bắc bộ = 10 sào = 3600 m^2
1 sào Bắc bộ = 15 thước = 360 m^2
1 thước Bắc bộ = 24 m^2
1 miếng Bắc bộ = 36 m^2
1 thước Trung bộ = 33,33 m^2
1 miếng Trung bộ = 24 m^2
1 sào Trung bộ = 500 m^2
1 công nhà nước/1 công tầm điền/1 công tầm nhỏ = 1000 m^2
1 công tầm lớn/công tầm cấy/công tầm cắt = 1296 m^2

- Trên thực tế cùng một đơn vị đo lường như công tầm điền hoặc công tầm cấy... nhưng ở một số địa phương có hệ số quy đổi khác. Doanh nghiệp, ĐTV căn cứ tình hình thực tế ở địa phương để quy đổi các đơn vị đo diện tích cho phù hợp.

Đất doanh nghiệp sử dụng là đất thực tế dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và làm muối ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua, bao gồm: Đất của doanh nghiệp và đất doanh nghiệp đi thuê, mượn.

Quy ước:

- Đất có tại thời điểm 31/12/2024: Đất thực tế dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và làm muối ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua và tại thời điểm 31/12/2024 vẫn là đất của doanh nghiệp, đất doanh nghiệp đi thuê, mượn hoặc đất doanh nghiệp đang cho thuê, cho mượn (lưu ý: 12 tháng qua doanh nghiệp có sử dụng hay cho thuê, cho mượn đất, tuy nhiên tại 31/12/2024 DN đã bán thì không tính đất của doanh nghiệp trong trường hợp này).

- Nếu nhiều doanh nghiệp chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một doanh nghiệp (thường là doanh nghiệp có đầu tư nhiều nhất hoặc được các doanh nghiệp chỉ định là doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính).

- Chỉ tính diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản doanh nghiệp sử dụng trong địa bàn tỉnh.

- Tính cả diện tích đất sản xuất NLTS trong địa bàn tỉnh mà doanh nghiệp đang trông coi, quản lý nhưng thuộc quyền sở hữu của các hộ, doanh nghiệp ở tỉnh khác.

Cột 3: Trong đó: đất đi thuê, mượn, đấu thầu

Đất doanh nghiệp đi thuê, mượn, đấu thầu (1000 m^2): Ghi riêng diện tích đất doanh nghiệp đang thuê, mượn của các doanh nghiệp, cá nhân, đơn vị khác hoặc doanh nghiệp đang được sử dụng thông qua hình thức đấu thầu.

Cột 4: Chi phí đi thuê, mượn, đấu thầu trong 12 tháng qua (đồng): Là toàn bộ chi phí doanh nghiệp trả cho việc thuê, mượn đấu thầu đất sử dụng trồng các loại cây: cây lâu năm, cây hàng năm,…

Cột 5: Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận sản phẩm hữu cơ, chứng nhận quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương hàng năm

Sản phẩm trồng trọt hữu cơ là sản phẩm được thu hoạch từ những diện tích cây trồng được tưới bằng nguồn nước sạch và sử dụng phân bón hữu cơ mà không dùng một loại hóa chất bảo vệ thực vật hay phân bón hóa học nào. Phân bón hữu cơ

được lấy từ phân xác động vật, phân trộn từ các cây cỏ mục nát. Diệt trừ sâu bọ bằng thiên địch, thuốc bảo vệ thực vật sinh học (chế phẩm sinh học) hoặc các biện pháp sinh học khác.

Cột 6: Diện tích đất bỏ hoang trong năm tính đến thời điểm 31/12/2024

Ghi diện tích đất thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp nhưng thực tế bỏ hoang không sử dụng liên tục trong 12 tháng qua (không bao gồm diện tích đã cho thuê, cho mượn). Loại đất ghi cho câu này được xác định dựa vào mục đích sử dụng trước khi bỏ hoang.

Diện tích đất sử dụng hay cho thuê, cho mượn bao gồm:

Đất trồng cây hàng năm

Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hằng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Lưu ý: Đất trồng một số loại cây trồng lưu gốc như: cói, mía, sen, sắn...

Trong đó:

Đất trồng lúa

Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính. Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Là đất trồng các loại cây lâu năm cho sản phẩm dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa,...;

- Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Là đất trồng các cây lâu năm cho sản phẩm là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến;

- Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây với mục đích chủ yếu là cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan;

- Đất vườn tạp là đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm (chủ yếu là trồng cây lâu năm) mà không được công nhận là đất ở.

Đất chăn nuôi tập trung

Đất chuồng trại chăn nuôi là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên:

Rừng là 1 hệ sinh thái có các loại cây lâm nghiệp: Keo, bạch đàn, thông, phi lao, tràm, tre, vầu... (do con người trồng hoặc phát triển tự nhiên) có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hoặc có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan; có độ che phủ của tán cây từ 10% trở lên (độ tàn che ≥ 0,1).

Đất mới được trồng rừng: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu, có độ tàn che dưới 0,1.

Đất mới được trồng rừng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên: Là diện tích đất có rừng nghèo kiệt (độ tàn che dưới 0,1) được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh…, kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng khép tán.

Quy ước: Diện tích đất có rừng trồng vừa mới được khai thác trắng, chủ rừng dự kiến sẽ trồng lại nhưng tại thời điểm điều tra chưa trồng, vẫn được tính là đất lâm nghiệp.

Trong đó:

Rừng trồng đạt tiêu chuẩn: Theo quy định phải có diện tích liền khoảnh từ 0,3 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ..., trong điều kiện bình thường, sau khi trồng 3 năm sẽ có độ tàn che ≥0,1.

Lưu ý:

- Quy định về diện tích liền khoảnh: Các cây trồng phải được trồng liên tục theo một mật độ nhất định. Nếu là cây trồng theo dải thì chiều rộng dải cây rừng phải đạt tối thiểu 20 m và có từ 3 hàng cây trở lên.

- Về quy mô rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định phải đạt 0,5 ha trở lên, tuy nhiên trong trường hợp nhiều đơn vị cùng trồng rừng, diện tích của mỗi đơn vị không đủ 0,5 ha nhưng các khoảnh rừng liền nhau và tổng diện tích của các khoảnh rừng trên 0,5 ha thì diện tích của mỗi đơn vị được tính là rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn.

Đất nuôi trồng thủy sản

Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn. **Không kể** diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Đất làm muối

Là đất ruộng để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

Đất nông nghiệp khác

Là đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm.

Lưu ý: Đất nông nghiệp khác không bao gồm đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

Đất trồng hoa, cây cảnh

Là đất sử dụng để trồng các loại hoa, cây cảnh trong vườn, chậu hoặc các không gian trang trí.

Đất ươm giống

Là đất được sử dụng để gieo hạt và ươm cây con trong giai đoạn đầu của sự phát triển, trước khi chúng được chuyển sang môi trường trồng chính thức (như vườn, khu đất trồng, hoặc chậu cây).

Một số lưu ý:

- Đất của doanh nghiệp sử dụng ở câu B1.1 có tại thời điểm 31/12/2024.

- Khi có sự khác nhau giữa các loại đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thực tế thì ghi theo loại đất thực tế sử dụng.

- Loại đất ghi cho câu B1.1 được xác định theo hiện trạng sử dụng như: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp..., không ghi theo quyết định giao đất (*Ví dụ:* Diện tích thuộc các dự án lâm nghiệp trên thực tế trồng các loại cây nông nghiệp lâu năm hoặc cây hàng năm thì ghi phần diện tích đó vào mục "đất trồng cây lâu năm" hoặc "đất trồng cây hàng năm").

- Trường hợp trồng xen nhiều loại cây khác nhau trên cùng 1 diện tích, quy ước ghi theo cây trồng chính (*Ví dụ:* Trồng xen cây hàng năm vào giữa những hàng cây lâu năm, cây lâm nghiệp trong những năm đầu chưa khép tán quy ước ghi diện tích đất trồng cây lâu năm hoặc đất lâm nghiệp, không ghi đất trồng cây hàng năm).

- Trường hợp sử dụng kết hợp các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp vào nuôi trồng thuỷ sản thì chỉ xác định vào 1 loại đất chủ yếu, không ghi trùng lặp các loại đất khác nhau. Ví dụ *sản xuất* 1 vụ lúa + 1 vụ tôm trên đất lúa, như vậy đất trong trường hợp này được tính là đất lúa, không tính trùng diện tích này vào diện tích đất nuôi trồng thủy sản .

- Nếu nhiều doanh nghiệp chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một doanh nghiệp (thường là doanh nghiệp có đầu tư nhiều nhất hoặc được các doanh nghiệp chỉ định là doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính) đồng thời phải ghi chú chung với những doanh nghiệp nào để tránh trùng, sót.

- Đất nuôi trồng thủy sản không bao gồm diện tích đất hồ, đập thủy lợi, sông, ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển...

- Trường hợp một số loại cây được trồng trên đất thổ cư sau khi trừ diện tích đất ở thực tế của doanh nghiệp, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó).

Đất nông nghiệp sử dụng trong nhà lưới, nhà kính, hay nhà màng: Là loại đất được áp dụng trong các phương pháp canh tác hiện đại, giúp tối ưu hóa điều kiện môi trường cho cây trồng.

Nhà kính, nhà lưới, nhà màng thường có cấu trúc, vật liêu xây dựng, mục đích sử dụng cụ thể như sau:

Nhà kính: Được cấu tạo bằng một kết cấu khung và bao xung quanh bằng mái kính, composite, màng (plastic, nilon). Sử dụng nhà kính có thể điều khiển vi khí hậu và áp dụng công nghệ cao bao gồm hệ thống làm mát, hệ thống tưới, hệ thống lưu thông không khí, các loại cảm biến nhiệt độ, độ ẩm v.v… Chi phí đầu tư ban đầu rất cao nhưng bù lại sản phẩm đạt chất lượng cao. Nhà kính chủ yếu được sử dụng trồng rau, hoa.

Nhà lưới: Được cấu tạo bằng kết cấu khung và bao xung quanh bằng các loại lưới nhựa, lưới inox, lưới nhôm... làm mái che, vách ngăn; loại nhà này chi phí đầu tư ban đầu thấp hơn, phù hợp với các vùng có thu nhập thấp và thị trường dễ chịu hơn. Thường dùng khi điều kiện khí hậu tự nhiên đã tương đối thuận lợi cho môi trường cây cần trồng trọt. Dấu hiệu nhận biết là không khí qua lại tự do.

Nhà màng: được cấu tạo gồm khung giàn, màng mỏng và các vật tư phụ, kết hợp với nhau tạo thành nhà khép kín, bảo vệ cây trồng trước những tác động của thời tiết và điều kiện ngoại cảnh, tạo môi trường tốt cho cây sinh trưởng, phát triển, năng suất cao. Nhà màng có cấu trúc tường và mái được lợp bằng màng, chủ yếu là màng Polyethylene (PE).

B2.1. Thông tin hoạt động ươm giống cây trồng trong năm 2024?

Chỉ tính những diện tích cây giống sản xuất ra để bán như: rau, hoa, mía, sắn, chuối, cam, bưởi, nhãn,... trong năm 2024.

Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng trực tiếp để ươm, trồng cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống. Không tính diện tích cây trồng lấy hạt làm giống, không tính diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép.

+ Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà các doanh nghiệp đã bán ra trong năm 2024.

+ Doanh thu bán ra: Ghi số tiền thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.

B2.2. Số lượng cây cảnh bán ra và doanh thu bán cây cảnh trong năm 2024 của doanh nghiệp?

Doanh nghiệp trồng cây cảnh lâu năm với mục đích không phải để bán sẽ không được tính.

Số lượng cây cảnh bán ra trong năm 2024 là số lượng cây cảnh mà doanh nghiệp đã bán được.

Doanh thu bán cây cảnh trong năm 2024 là số tiền mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động bán cây cảnh trong năm 2024.

B3.1. Thông tin nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp

Cột 1: Các loại thủy sản nuôi trồng

Doanh nghiệp ghi các loại thủy sản do doanh nghiệp trực tiếp nuôi trong kỳ và ghi thành 3 phân tổ Tôm, cá và thủy sản khác.

Cột 3. Loại hình mặt nước

Doanh nghiệp xác định loại hình mặt nước nuôi phù hợp theo từng loại thủy sản tương ứng. Trường hợp cùng một loại thủy sản, nuôi trên 02 loại mặt nước khác nhau, được chọn cả 02 mặt nước tương ứng.

1. Nước mặn: Là nước ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

2. Nước lợ: Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,… nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

3. Nước ngọt: Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ, đập thuỷ lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sình lầy,…); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

Cột 4. Hình thức nuôi

Doanh nghiệp xác định hình thức nuôi phù hợp theo từng loại thủy sản tương ứng. Trường hợp cùng một loại thủy sản, nếu doanh nghiệp nuôi nhiều hơn một hình thức nuôi (ví dụ: nuôi ao, nuôi lồng/bè) thì lựa chọn từng hình thức nuôi tương ứng.

1. Nuôi ao: Là hình thức nuôi các loại thủy sản ở ao/hầm/vuông nằm trong đất liền với diện tích mặt nước nhỏ, thông thường dưới 5.000m^2. Có nhiều loại ao khác nhau được thiết kế cho nuôi thủy sản như: Ao đất, ao xây, ao được lót bạt đáy, ao trải bạt trên cát,...

2. Nuôi ruộng lúa*:* Là hình thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa. Ví dụ: Nuôi một vụ tôm, một vụ lúa hoặc nuôi thủy sản trong ruộng lúa.

3. Nuôi đăng quầng/vèo: Là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các quầng lưới hay đăng tre có kích thước khác nhau tùy theo loài nuôi. Quầng có thể có một mặt giáp với bờ, nhưng có đáy là nền đáy của sông, bãi triều hay đầm phá... hoặc là quây khép kín giữa sông, hồ, ngoài biển.

4. Nuôi lồng/bè: Nuôi lồng là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phên tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới 10m^3/lồng đến hơn 1000 m^3/lồng.

Nuôi bè (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 100 m^3 đến 2000 m^3/bè. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

Nuôi lồng, bè thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá bống tượng, cá diêu hồng, cá tra, trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

5. Nuôi bể, bồn: Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông, xây gạch trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn,... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bống tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

6. Nuôi hình thức khác: Là hình thức nuôi thủy sản ngoài các hình thức nuôi đã liệt kê ở trên. Ví dụ: Nuôi ở các hồ nước nhỏ, mương vườn, bãi triều, kênh mương thủy lợi,...

Cột 5. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm 2024

Lần lượt ghi diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm 2024 của từng loại thủy sản/nhóm thủy sản của các hình thức nuôi, phương thức nuôi tương ứng.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo thực tế doanh nghiệp diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,… Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới,… Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ bao gồm cả ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 1 lần, không cộng dồn theo vụ;

- Không tính phần mặt nước ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bể bồn;

- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

Quy ước:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thuỷ triều…) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thuỷ sản trong kỳ báo cáo.

- Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá… chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thuỷ sản từ 03 tháng trở lên.

Cột 6. Diện tích thu hoạch (loại hình mặt nước) trong năm 2024

Lần lượt ghi diện tích thu hoạch trong năm 2024 của từng loại thủy sản/nhóm thủy sản của các hình thức nuôi, phương thức nuôi tương ứng.

Diện tích thu hoạch thủy sản của doanh nghiệp là diện tích mặt nước nuôi thủy sản đã cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định (thường được tính 06 tháng hoặc 01 năm).

Diện tích thu hoạch sản phẩm chỉ tính trên phần diện tích mặt nước thực nuôi không bao gồm diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích mất trắng.

Công thức tính:

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ điều tra = **Diện tích mặt nước thả nuôi** x **Số vụ thu hoạch trong kỳ** - **Diện tích mất trắng**

= **Diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ** - (**Diện tích ao lắng, ao lọc** + **Diện tích ao dẫn nước vào, ra**) x **Số vụ thu hoạch trong kỳ** - **Diện tích mất trắng**

Diện tích bị mất trắng: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng năng suất thu hoạch bị giảm từ 80% trở lên so với năng suất thông thường.

Quy ước xác định diện tích thu hoạch thủy sản:

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi đồng thời hai loại thủy sản trở lên thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi và thu hoạch nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích thu hoạch trong kỳ được ghi lần lượt theo từng loại thủy sản.

- Nếu trên một diện tích có nuôi thủy sản được thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (tức là không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì:

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản = *Diện tích nuôi trồng thủy sản* = *Diện tích thu hoạch thủy sản*

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo mùa vụ hoặc thuỷ triều) thì tính diện tích thu hoạch trên phần diện tích thực tế bình quân có nuôi trồng thuỷ sản trong năm.

Lưu ý:

+ Đối với hồ, đập, bãi triều có nuôi trồng thủy sản: Chỉ tính phần diện tích được quây lại cho hoạt động nuôi thủy sản. Nếu nuôi theo hình thức lồng bè thì không tính diện tích mà tính thể tích.

+ Trường hợp thả nuôi trong kỳ nhưng chưa thu hoạch thì không tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong kỳ mà thu hoạch kỳ nào thì tính vào kỳ đó.

+ Trường hợp tỉa thưa, thả bù quanh năm (không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì số vụ nuôi đã cho thu hoạch trong kỳ tính là 01 vụ.

Cột 7. Thể tích nuôi trong năm 2024

Ghi thể tích nuôi trong năm 2024 của hình thức nuôi lồng bè hoặc hình thức nuôi bể, bồn trong kỳ điều tra tương ứng với loại thủy sản ở cột 1.

Cột 8. Thể tích thu hoạch trong năm 2024

Ghi thể tích thu hoạch trong năm 2024 của hình thức nuôi lồng bề hoặc hình thức nuôi bể, bồn trong kỳ điều tra tương ứng với loại thủy sản ở cột 1.

Trong đó:

Thể tích lồng, bè = Chiều dài × Chiều rộng × Chiều sâu ngập nước.

Thể tích bể, bồn = Diện tích đáy × Chiều cao.

Lưu ý:

+ Trường hợp một lồng nuôi nhiều loại thủy sản, ghi thể tích nuôi của lồng theo loại thủy sản nuôi chính.

+ Trường hợp một bè nuôi gồm nhiều ô lồng, mỗi ô lồng (hoặc vài ô lồng) nuôi loại thủy sản khác nhau, ghi thể tích nuôi theo loại thủy sản chính từng ô lồng.

B3.2. Thông tin hoạt động nuôi giống thủy sản của doanh nghiệp trong năm 2024?

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản dùng để làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm giống bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

Ương dưỡng giống thủy sản là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn phát triển, hoàn thiện thành con giống.

Cột A. Tên giống thủy sản sản xuất

Doanh nghiệp ghi các giống thủy sản do doanh nghiệp trực tiếp sản xuất trong năm 2024.

Cột B. Mã sản phẩm

Chương trình hiển thị mã sản phẩm theo danh mục giống thủy sản.

Cột 1. Loại hình mặt nước

Ghi loại hình mặt nước tương ứng với loại giống thủy sản được sản xuất ở cột 1. Xem giải thích "Loại hình mặt nước" ở câu B4.1.

Cột 2. Hình thức nuôi

Ghi hình thức nuôi tương ứng với loại giống thủy sản được sản xuất ở cột 1. Xem giải thích "Hình thức nuôi" ở câu B4.1.

Cột 3. Số lượng con giống bán ra

Ghi tổng số lượng con giống bán ra tương ứng với loại thủy sản giống Doanh nghiệp sản xuất trong năm 2024.

Cột 4. Doanh thu bán giống thủy sản trong năm 2024

Ghi tổng số tiền doanh nghiệp bán giống, tương ứng với số lượng con giống bán trong năm 2024.

Lưu ý: Thông tin mục sản xuất giống không bao gồm kết quả của doanh nghiệp kinh doanh thương mại giống thủy sản, chỉ bao gồm kết quả của doanh nghiệp trực tiếp sản xuất giống thủy sản và có bán giống thủy sản.

B3.4. Trong năm 2024, Doanh nghiệp có sử dụng tàu thuyền khai thác thủy sản có động cơ không?

Tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ: Là các loại tàu thuyền, xuồng có gắn các loại động cơ dùng chủ yếu cho khai thác thủy sản bao gồm:

- Tàu khai thác thủy sản: Là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng gắn máy khai thác thủy sản: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của doanh nghiệp có tại thời điểm điều tra, bất kể tàu, thuyền, xuồng đó đang đi khai thác hay đậu bến.

Không tính những tàu, thuyền, xuồng không còn dùng được nữa hoặc để thanh lý.

Cột 1. Tổng công suất máy chính: Ghi tổng công suất các động cơ chính (theo thiết kế) của từng tàu, thuyền, xuồng tương ứng với cột A.

Cột 2. Nghề khai thác chính: Ghi mã thích hợp tương ứng, cho nghề khai thác chính của tàu thuyền tại thời điểm điều tra, mã này đã được ghi cụ thể trên phiếu.

(*) Mã nghề khai thác chính: 01 = Lưới kéo đôi; 02 = Lưới kéo đơn; 03 = Lưới rê tầng mặt; 04 = Lưới rê tầng đáy; 05 = Vây ngày; 06 = Vây ánh sáng; 07 = Câu tay cá; 08 = Câu tay mực; 09 = Câu vàng; 10 = Câu tay cá ngừ đại dương; 11 = Câu vàng cá ngừ đại dương; 12 = Vây cá ngừ đại dương; 13 = Lưới vó; 14 = Đăng đáy; 15 = Nghề khai thác thủy sản khác.

Cột 3. Phạm vi khai thác chủ yếu: Ghi mã thích hợp tương ứng phạm vi khai thác chủ yếu cho từng tàu thuyền, mã này đã được ghi cụ thể trên phiếu: 1 = Trong đất liền; 2 = Vùng biển ven bờ; 3 = Vùng lộng; 4 = Vùng khơi; 5 = Vùng biển cả.

Cột 4. Chiều dài thân tàu: Ghi chiều dài thân tàu (theo thiết kế, đơn vị tính m).

Cột 5. Tàu có gắn thiết bị giám sát hành trình không: Thiết bị giám sát hành trình gắn trên tàu, thuyền khai thác thủy sản là thiết bị đầu cuối để nhận, lưu trữ và truyền phát các thông tin liên quan đến quá trình hoạt động của tàu, thuyền; được kích hoạt, cài đặt để truyền dữ liệu về trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá.

B4.1. Số lượng gia súc nuôi tại thời điểm 31/12/2024

Doanh nghiệp không phải điền tên loại vật nuôi (cột A) hoặc mã vật nuôi (cột B) mà chỉ điền số lượng vật nuôi (cột 1) mà doanh nghiệp đã nuôi ở thời điểm 31/12/2004 vào phiếu.

Loại vật nuôi ở Câu B4.1 được quy định cụ thể như sau:

- *Tổng số trâu:* Các loại trâu được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo và lấy sữa.

- *Bò thịt:* Bò nuôi với mục đích để giết thịt (tính cả bò nuôi để cày, kéo)

- *Bò sữa:* Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- *Bò cái sữa:* Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên

Lợn thịt: Là số lợn nuôi với mục đích giết thịt, không bao gồm lợn con đang nuôi cùng lợn nái mẹ.

Lợn nái: Là số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

Lợn nái đẻ: Là số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

Lợn đực giống: Là số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

Lợn con chưa tách mẹ: Là số lợn con vẫn còn đang bú mẹ, chưa được tách ra để nuôi riêng.

B4.2. Số lượng gia cầm nuôi tại thời điểm 31/12/2024?

Loại vật nuôi ở Câu B4.2 được quy định cụ thể như sau:

Gà công nghiệp: Quy ước chỉ tính là gà công nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Điều kiện 1: Gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (**gà chuyên thịt**) hoặc chuyên lấy trứng (**gà chuyên trứng**).

- Điều kiện 2: Gà được nuôi theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Gà đẻ trứng: Là số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

Gà công nghiệp đẻ trứng: Là số gà mái đã đẻ trứng có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để chuyên lấy trứng nên có năng suất trứng cao (**gà chuyên trứng**) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Vịt thịt: Là các giống vịt nuôi với mục đích để giết thịt.

Vịt đẻ trứng: Là số vịt mái nuôi đã đẻ trứng.

B4.3. Số lượng vật nuôi khác tại thời điểm 31/12/2024

Doanh nghiệp chọn tên vật nuôi và thực hiện điền thông tin số lượng vật nuôi ở thời điểm 31/12/2024 vào cột 1 của phiếu. Tối đa điền thông tin của 5 loại vật nuôi.

B4.4. Tổng số đàn ong/nong tằm tại thời điểm 31/12/2004

Đơn vị tính của ong là đàn ong, đơn vị tính của tằm là nong tằm.

Sản lượng mật ong/kén tằm doanh nghiệp thu hoạch trong năm 2024?

Riêng đối với vật nuôi là ong/tằm sẽ hỏi thêm về sản lượng chăn nuôi. Đơn vị tính của mật ong là lít, đơn vị tính dùng với kén tằm là kg.

B4.5. Số lượng con giống bán ra và doanh thu bán con giống trong năm 2024 của doanh nghiệp (vật nuôi, gia súc, gia cầm…)?

Cột 1: Số lượng con giống bán ra trong năm 2024 (1000 con): Tổng số con giống đã bán trong năm theo từng loại con vật nuôi. Chỉ ghi nhận số lượng con giống đã bán thực tế, không bao gồm con giống để lại nuôi hoặc trao đổi không tính tiền.

Cột 2: Doanh thu bán con giống trong năm 2024: Ghi tổng doanh thu thu được từ bán con giống trong năm 2024.

B5: Các loại máy móc, thiết bị sử dụng trong hoạt động sản xuất nông, lâm và thủy sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024

Phần này ghi số lượng các loại máy móc, thiết bị của doanh nghiệp phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chỉ tính những máy còn sử

dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp, tính cả những máy móc thiết bị mà doanh nghiệp đi thuê đi mượn. Không tính những máy móc thiết bị mà doanh nghiệp đang cho thuê, cho mượn.

1. Máy kéo: Là thiết bị chuyên dụng tự hàn gắn động cơ dùng để kéo các loại thiết bị công tác như: cày, bừa, rơ mooc, có thể bánh hơi hoặc bánh xích.

Điều tra viên ghi lần lượt từng máy và hỏi công suất tương ứng với từng máy, ghi công suất theo đơn vị tính là CV, hay còn gọi là mã lực (viết tắt là HP).

Chuyển đổi đơn vị công suất: 1 CV = 0,73 KW, hoặc 1 KW = 1,36 CV

2. Ô tô: Ghi tổng số ô tô hiện có của của doanh nghiệp đang phục vụ chủ yếu cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

3. Động cơ điện: Là những động cơ chạy bằng năng lượng điện, phát ra động lực để chạy các máy công tác.

4. Động cơ xăng, dầu diezen: Là những động cơ chạy bằng năng lượng xăng, dầu diezen; có công năng tương tự như máy phát lực chạy bằng động cơ điện.

5. Máy vi tính: Máy vi tính (máy tính, Computer, PC) là một thiết bị có khả năng được lập trình để lưu trữ, truy xuất và xử lý dữ liệu, máy tính là một thiết bị điện tử có khả năng nhận dữ liệu đầu vào, xử lý dữ liệu đó, tạo ra kết quả đầu ra và lưu trữ kết quả đó.

6. Máy gieo hạt: Máy gieo hạt là một trong những loại máy móc nông nghiệp hữu ích dùng để gieo hạt, có độ chính xác cao được nhiều người sử dụng, giúp nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm thời gian, công sức của người nông dân

7. Máy cấy: Là thiết bị có động cơ dùng để cấy mạ.

8. Máy xới: Máy xới đất là một loại nông cụ dùng để xới đất, lưỡi phay của máy xới đất có tác dụng lật đất dưới sâu lên, làm đất tơi xốp và băm cỏ.

9. Máy vun luống: Máy vun luống là một loại nông cụ dùng để xới đất và vun luống.

10. Máy vãi, rắc phân, bón phân: Là máy sử dụng động cơ nổ với công suất lớn để hoạt động, nó tạo ra lực thổi từ dạng hạt hoặc lỏng từ bình chứa ra khỏi ống phun.

11. Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ: Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...

12. Máy gặt đập liên hợp: Là một loại máy được dùng để thu hoạch lúa, gọi là "liên hợp" vì nó bao hàm các bộ phận đủ để thực hiện cùng lúc 2 hoặc 3 chức năng: gặt, đập và sàng.

13. Máy gặt khác (máy gặt xếp hàng, mát gặt cầm tay): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

14. Máy tuốt lúa có động cơ: là máy chuyên dùng để tuốt lúa chạy bằng động cơ. (Không tính những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đạp chân).

15. Máy xay xát, đánh bóng gạo: Theo đúng quy trình thì quá trình xay xát gạo hiệu quả, hạt thóc phải đi qua hai loại máy. Đầu tiên, thóc đi qua máy xay xát để thiết bị có thể hỗ trợ loại bỏ đi phần vỏ trấu ở bên ngoài. Sau đó, số gạo được tách sẽ đi qua máy lau bóng gạo (Hay còn gọi là máy đánh bóng gạo) để được làm sạch hoàn toàn lớp vỏ lụa bên ngoài.

16. Máy đốn chè, máy hái chè: Là máy ngoài chức năng thu hoạch chè, còn giúp cắt tỉa đốn chè theo nhiều địa hình, giúp chè sính trưởng phát triển tốt. Máy sử dụng động cơ xăng giúp cơ động trong việc di chuyển cả những nơi xa xôi, dốc thoải...

17. Máy bóc bẹ, tẽ ngô: là máy bóc bẹ tẽ hạt ngô liên hoàn là giải pháp thông minh và hữu hiệu dành cho bà con. Máy có chức năng bóc bẹ và tẽ hạt trên cùng một máy.

18. Máy đập đậu tương: Là máy dùng để tách vỏ đậu tương, đậu tương đi qua máy để thiết bị có thể hỗ trợ loại bỏ đi phần vỏ bên ngoài.

19. Máy bóc vỏ lạc, xát vỏ cà phê: Là máy giúp quá trình tách vỏ lạc hoặc cafe nhanh chóng nhưng vẫn đảm bảo không làm tổn thương phần nhân bên trong và có thể hoạt động liên tục trong thời gian dài.

20. Máy đóng kiện rơm, cỏ: Là máy được sử dụng để nén một loại cây trồng đã cắt *(như cỏ khô, bông, rơm lanh, hoặc cỏ ủ chua)* thành các kiện nhỏ gọn, dễ xử lý, vận chuyển và lưu trữ.

21. Lò, máy sấy sản phẩm NLTS: Là thiết bị giúp giảm bớt độ ẩm trong các loại nông sản tới một mức độ nhất định, mục đích tạo sản phẩm từ hình thái tươi sang hình thái khô. Những loại nông sản thường sử dụng lò sấy như: lúa, cà phê, sắn, các loại quả…

22. Máy ấp trứng gia cầm: Là thiết bị ấp trứng gia cầm chuyên nghiệp và hiện đại, áp dụng kỹ thuật điện tử dùng nhiệt độ để ấp trứng thay thế cho gà mẹ ấp trứng truyền thống.

23. Máy vắt sữa vật nuôi: Là máy được mô phỏng theo hoạt động "bú mẹ" theo nguyên lí kích thích vú vật nuôi để tiết sữa đồng thời dùng áp lực chân không để kéo sữa về bình.

24. Máy chế biến thức ăn gia súc (băm, cắt, nghiền, trộn): Là thiết bị khi đưa nguyên liệu vào toa nạp nguyên liệu để nguyên liệu đi xuống buồng làm việc theo nhiều chức năng như: băm, cắt, nghiền, trộn… và khi ra được thành phẩm dùng để làm thức ăn cho gia súc.

25. Máy chế biến thức ăn thuỷ sản (nghiền, trộn): Là thiết bị chuyên dùng để nghiền và trộn đều, các loại nguyên liệu thường ở dạng bột, dạng khô cùng với phụ gia tạo thành hỗn hợp đồng nhất để làm thức ăn thủy sản.

26. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản: Là thiết bị chuyên dùng để sục khí, đảo nước mục đích chính là cung cấp oxy cho nước ao, ngoài ra còn giúp tạo dòng chảy nhằm gom tụ chất thải vào hố xiphong... có một số máy chính như: kiểu bánh xe quạt nước, cánh quạt khuâch tán không khí, sục khí bơm, sục khí quay, sục khí phun.....

27. Máy cưa, cắt cây, cành: là một loại máy chuyên dụng để cưa cắt đốn hạ thân cây, tỉa cành… Cấu tạo của cơ bản của loại máy này bao gồm: động cơ, lưỡi cưa, xích, thanh lam, tay cầm.

28. Hệ thống máng ăn tự động: Là thiết bị có **c**hức năng chính là chuyển thức ăn từ phễu vào từng khay để đảm bảo vật nuôi ăn hết và tự động điều khiển (đóng/mở), động cơ hoạt động bằng cảm biến mục đích cung cấp thức ăn tự động cho vật nuôi.

29. Hệ thống làm mát chuồng trại: Là thiết bị làm thông thoáng chuồng trại bằng hệ thống làm mát công nghiệp (quạt) đem lại bầu không khí tươi mát cho chuồng trại chăn nuôi, đồng thời đẩy không khí nóng, mùi hôi và bụi bẩn ra ngoài...

30. Tàu, thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS (trừ thuyền phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản): Là tàu thuyền, xuồng có động cơ chuyên phục vụ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chính như: vận chuyển sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản từ nơi sản xuất về nhà hoặc đến nơi tiêu thụ, đến nơi chế biến...

31. Máy phát điện phục vụ cho sản xuất NLTS: Máy phát điện là thiết bị chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện năng, hay nói đơn giản là thiết bị tạo ra điện năng, phục vụ hiệu quả cho nhu cầu sản xuất.

32. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản: Là một loại máy thủy lực, nhận năng lượng từ bên ngoài (cơ năng, điện năng, thủy năng,...) mục đích đưa nước lên một độ cao nhất định hoặc dịch chuyển nước từ nơi này đến nơi khác theo hệ thống đường ống, để phục vụ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *(không bao gồm máy bơm nước dùng chủ yếu cho sinh hoạt)*.

33. Thiết bị bay không người lái phục vụ sản xuất NLTS: là thiết bị bay trên không, không có người điều khiển trực tiếp trên thiết bị, tuy nhiên nó vẫn hoạt động thông qua các phương pháp điều khiển khác như: Hoạt động theo chương trình đã được cài đặt sẵn, thông qua bộ điều khiển từ xa và phương pháp điều khiển hỗn hợp, thường được gọi như: flycam, drone, UAV. Trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thiết bị bay không người lái thường được dùng cho các hoạt động sau: Tưới cây, gieo giống, rải phân, phun thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ cây trồng, vận chuyển hàng hóa...

Phần V

PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025	
Phiếu số 1/DN-TB	Mã số thuế ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2024 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Thực hiện theo Quyết định số 1706/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2025	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin: ……

Số điện thoại: ……..

Email: ……..

A1 THÔNG TIN CHUNG

A.1.1 Tên doanh nghiệp:…….....……..

A.1.2 Địa chỉ doanh nghiệp:…….

Tỉnh/TP trực thuộc TW:…..... ☐☐

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh/TP):…..... ☐☐☐

Xã/phường/thị trấn:…..... ☐☐☐☐☐

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

A1.3 Số điện thoại: ☐

A1.4 Email : .....

A1.5 Loại hình doanh nghiệp

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)

	Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết			
	Nhà nước Trung ương	Nhà nước Địa phương	Ngoài nhà nước	FDI
◯ 01. Công ty TNHH	☐	☐	☐	☐
◯ 02. Công ty Cổ phần	☐	☐	☐	☐
◯ 03. Công ty hợp danh				☐

◯ 04. Doanh nghiệp tư nhân

05. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân

◯ 5.1. Hợp tác xã

◯ 5.2. Liên hiệp HTX

◯ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

KT1 ***Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.***

A.1.5.1 Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp?

◯ Nhà nước Trung ương

◯ Nhà nước Địa phương

◯ Ngoài Nhà nước

◯ FDI

A1.6 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

◯ 1. Đang hoạt động

◯ 2. Tạm ngừng hoạt động

◯ 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> *Kết thúc trả lời*

◯ 4. Giải thể, phá sản >> *Kết thúc trả lời*

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD

◯ 5.1 Đang tồn tại, không có doanh thu, chi phí SXKD

◯ 5.2 Mới đăng ký kinh doanh, không đầu tư, không có doanh thu, chi phí SXKD >> *Kết thúc trả lời*

◯ 5.3 Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh >> *Chuyển câu A4*

A.1.7 Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

1 Có >> ☐ Khu công nghiệp ☐ Khu chế xuất ☐ Khu kinh tế ☐ Khu công nghệ cao ☐ Cụm công nghiệp

2 Không

Doanh nghiệp vui lòng cho biết tên khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao: ……

A2 NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Mô tả ngành/ sản phẩm vật chất và dịch vụ chính do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2024

Sản phẩm/nhóm sản phẩm:…….. Mã ngành sản phẩm cấp 5: …… (*Tìm từ danh mục*)

A3 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A.3.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/2024 ☐ Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài ☐ Người

A.3.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2024 ☐ Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài ☐ Người

Lao động nữ ☐ Người

A.4 Trong năm 2024, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

○ Có ○ Không >> *Kết thúc trả lời*

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2024 ☐ Đồng

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp.....

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu 2/DN-MAU	Mã số thuế ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2024 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Thực hiện theo Quyết định số 1706/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2025	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin: ……

Số điện thoại: ……..

Email: ……..

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP

A1 THÔNG TIN CHUNG

A.1.1 Tên doanh nghiệp:……..

A.1.2 Địa chỉ doanh nghiệp:

Tỉnh/TP trực thuộc TW:…..... ☐☐

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh/TP):…..... ☐☐☐

Xã/phường/thị trấn:…..... ☐☐☐☐☐

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....

A1.3 Số điện thoại: ☐

A1.4 Email : .....

A1.5 Loại hình doanh nghiệp

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)

	Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết			
	Nhà nước Trung ương	Nhà nước Địa phương	Ngoài nhà nước	FDI
○ 01. Công ty TNHH	☐	☐	☐	☐
○ 02. Công ty Cổ phần	☐	☐	☐	☐
○ 03. Công ty hợp danh				☐
○ 04. Doanh nghiệp tư nhân				

05. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân

○ 5.1. Hợp tác xã

○ 5.2. Liên hiệp HTX

○ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

KT1 *Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.*

A.1.5.1 Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp?

○ Nhà nước Trung ương

○ Nhà nước Địa phương

○ Ngoài Nhà nước

○ FDI

A1.6 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

○ 1. Đang hoạt động

○ 2. Tạm ngừng hoạt động >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB

○ 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> *Kết thúc trả lời*

○ 4. Giải thể, phá sản >> *Kết thúc trả lời*

○ 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB

A.1.7 Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

1 Có >> ☐ Khu công nghiệp ☐ Khu chế xuất ☐ Khu kinh tế ☐ Khu công nghệ cao ☐ Cụm công nghiệp

2 Không

Doanh nghiệp vui lòng cho biết tên khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao: ……..

KT2 ***Kiểm tra từ Danh sách nền: Nếu DN có chi nhánh hạch toán độc lập, văn phòng đại diện thì tự động tích vào câu A.1.8 và chuyển sang A2; Nếu không có thì hỏi A.1.8***

A.1.8 1. Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không? ○ Có ○ Không

A2 NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

A2.1 Mô tả ngành/ sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2024

Ngành/sản phẩm 1:…….. Mã ngành sản phẩm cấp 5: …… (*Tìm từ danh mục*)

Ngành/sản phẩm 2:…….. Mã ngành sản phẩm cấp 5: …… (*Tìm từ danh mục*)

…. Mã ngành sản phẩm cấp 5: …… (*Tìm từ danh mục*)

A2.2 Trong các ngành hoạt động trên, ngành nào là ngành tạo ra giá trị lớn nhất của doanh nghiệp? [ ]

A3 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A.3.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/2024 [ ] Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài [ ] Người

A.3.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2024 [ ] Người

Trong đó:

Lao động nữ [ ] Người

Lao động là người nước ngoài [ ] Người

Lao động không được trả công, trả lương [ ] Người

Lao động được đóng BHXH [ ] Người

A3.3 Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2024

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm (Có TK 334) [ ] Đồng

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353) [ ] Đồng

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp [ ] Đồng

A4 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2024

A4.1 Tổng tài sản và tồn kho của doanh nghiệp

KT3 Kiểm tra A2: Nếu có mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05 đến 39 thì trả lời các dòng từ 01 đến 06; Nếu khác thì trả lời dòng 01 và 02

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2024	Thời điểm 01/01/2024
A	B	1	2
I Tổng cộng tài sản	**01**		
1.1 Hàng tồn kho	02		
Trong đó: Hàng tồn kho công nghiệp	03		
Trong hàng tồn kho ngành công nghiệp			
Chi phí SXKD dở dang	04		
Thành phẩm	05		
Hàng gửi bán	06		

A5 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2024

A5.1 Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [ ] Đồng

A5.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Đồng; %

Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp *(Tự động lấy thông tin từ A2)*		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đồng) Áp dụng cho các ngành khác ngành 64190, 64910	Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến trong môi trường internet (Web, Ứng dụng trực tuyến của doanh nghiệp; Sàn GDĐT,...)?	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? (chọn 1 đáp án)	Doanh thu thuần từ cung cấp các nền tảng trung gian được đặt hàng qua hình thức trực tiếp (gọi điện thoại, đến DN trực tiếp)	Doanh thu thuần từ quảng cáo trực tuyến được đặt hàng qua hình thức trực tiếp (gọi điện thoại, đến DN trực tiếp)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây? (chọn 1 đáp án)	Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) (Đồng) Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910
Mô tả ngành hoạt động sản xuất kinh doanh	Mã ngành kinh tế/ sản phẩm cấp 5							
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Ngành sản phẩm 1: …			Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất kinh doanh qua hình thức trực tuyến > 0 => chuyển cột 3	◯ Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Be, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, …) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó => chuyển cột 4 ◯ Từ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,....) => chuyển cột 5 ◯ Từ điện toán đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud, ...) => chuyển A5.3 ◯ Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ => chuyển cột 6			Qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính Doanh nghiệp Qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,...)	
Ngành sản phẩm 2: …								
……								

A5.3. Trong năm 2024 doanh nghiệp có giao hàng qua mạng internet đến khách hàng không?
(DN giao hàng và khách hàng nhận hàng đều qua mạng internet, nghĩa là những sản phẩm DN giao phải được sử dụng trên môi trường số)

☐ Có ☐ Không → *Chuyển câu A5.4*

Nếu Có: Tổng số tiền thu được cho hoạt động giao hàng qua mạng internet trong năm 2024 của DN là bao nhiêu? ☐ Đồng

A5.4 Trong năm 2024 doanh nghiệp có chi tiền: Thuê, mua phần cứng; thuê, mua phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho SXKD và quản lý điều hành... không?

○ Có ○ Không → Chuyển A5.5

Nếu Có, số tiền chi cho các dịch vụ công nghệ thông tin trong năm 2024 là bao nhiêu?

Thuê, mua phần cứng	☐	Đồng
Thuê, mua phần mềm	☐	Đồng
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	☐	Đồng
Chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin	☐	Đồng

KT4 ***Nếu câu A2.1 có hoạt động một trong các ngành 26100; 26200; 26300; 26400; 28170; 46510;46520; 47411; 47412; 47830; 47910; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 95110 hỏi tiếp câu A5.5***

A5.5 Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

1. Phần cứng	Có ○	→ Tỷ lệ doanh thu	☐ %	Không	○
2. Phần mềm	Có ○	→ Tỷ lệ doanh thu	☐ %	Không	○
Trong đó: Gia công phần mềm	Có ○	→ Tỷ lệ doanh thu	☐ %	Không	○
3. Nội dung số	Có ○	→ Tỷ lệ doanh thu	☐ %	Không	○
4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến	Có ○	→ Tỷ lệ doanh thu	☐ %	Không	○

A5.6 Trong năm 2024, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

○ Có ○ Không >> *Chuyển câu A.5.7*

Nếu Có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, cấp cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2024 ☐ Đồng

A5.7 Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?

○ Có ○ Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2024 của doanh nghiệp ☐ Đồng

A5.8.1 Trong năm 2024, doanh nghiệp có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… không?

○ Có ○ Không

Nếu Có: Tổng số tiền chi cho hoạt động logistics trong năm 2024 của doanh nghiệp ☐ Đồng

Chiếm ☐ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2024 của doanh nghiệp (gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa) ☐ Đồng

A5.8.2 Trong năm 2024, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng… không?

○ Có ○ Không

Nếu Có: Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong năm 2024 của doanh nghiệp ☐ Đồng

Chiếm ☐ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

A5.9 Trong năm 2024, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD?

Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp

☐ Điện ☐ Than ☐ Dầu thô ☐ Xăng ☐ Dầu nhiên liệu

☐ LPG (Gas, khí hóa lỏng) ☐ Khí ☐ Nhiên liệu sinh học (từ rác thải, trấu, bã mía,…)

A5.10 Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không? ○ Có ○ Không

Nếu Có: ☐ Hàng hóa ☐ Dịch vụ

A5.11 Trong năm 2024, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa với đơn vị bên ngoài không? ○ Có ○ Không

Nếu Có: ☐ Nước ngoài ☐ Trong nước

KT5 ***Kiểm tra Câu A1.8: Nếu trả lời mã Không ở câu A1.8 (là doanh nghiệp đơn/chi nhánh hạch toán độc lập) thì chuyển sang phiếu chuyên ngành; Nếu trả lời mã Có ở câu A1.8 thì chuyển sang phần B***

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

B1 **Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin của văn phòng Trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động trong năm 2024**

Liệt kê danh sách Chi nhánh/VPĐD được lấy từ Bảng kê

Mã số thuế	Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	1. Văn phòng trụ sở chính	*Lấy theo thông tin chung của doanh nghiệp*						◯ Có >> *Phần B2* ◯ Không >> *Kê khai chi nhánh/ VPĐD tiếp theo*
	2. Tên chi nhánh/ VPĐD 1	*Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh*				*1. Đang hoạt động* *2. Tạm ngừng hoạt động* *3. Ngừng hoạt động chờ giải thể* *4. Giải thể, phá sản* *5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD*	*1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc* *2. Văn phòng đại diện*	◯ Có >> *Phần B2* ◯ Không >> *Kê khai chi nhánh/ VPĐD tiếp theo* *(Lưu ý đối với chi nhánh LHTC =1 nếu có TTHĐ =1 không phải hỏi câu này mà chuyển sang làm phần B2.)*
	3. Tên chi nhánh/ VPĐD 2	*Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh*				*1. Đang hoạt động* *2. Tạm ngừng hoạt động* *3. Ngừng hoạt động chờ giải thể* *4. Giải thể, phá sản* *5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD*	*1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc* *2. Văn phòng đại diện*	◯ Có >> *Phần B2* ◯ Không >> *Kê khai chi nhánh/ VPĐD tiếp theo* *(Lưu ý đối với chi nhánh LHTC =1 nếu có TTHĐ =1 không phải hỏi câu này mà chuyển sang làm phần B2.)*
	……	……..				……	…..	

B2 **Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?** ◯ Có >> Bổ sung ◯ Không

Doanh nghiệp liệt kê sản phẩm/nhóm sản phẩm/ngành hoạt động SXKD tại các Trụ sở chính/chi nhánh hạch toán phụ thuộc/VPĐD

Liệt kê Trụ sở chính/Chi nhánh/VPĐD (kết hợp danh sách từ Phần B lấy trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc, VPĐD có trực tiếp SXKD)

Mô tả sản phẩm/dịch vụ	Mã ngành sản phẩm
Trụ sở chính (nếu là doanh nghiệp đơn lấy toàn bộ nội dung câu A 2 vào trụ sở chính)	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	
Chi nhánh 1	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.1/DN-MAUCN | Mã số thuế ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp, mỗi doanh nghiệp/chi nhánh kê khai 01 phiếu)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-Mau*

KT2 *Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-Mau có mã ngành sản phẩm 05-39*

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:……

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ……☐☐

3. Ngành sản phẩm công nghiệp của chi nhánh:.....☐☐☐☐☐

Ngành sản phẩm công nghiệp của chi nhánh:.....☐☐☐☐☐

….....☐☐☐☐☐

4. Lao động *VCPA 2018 - cấp 5*

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024 ☐ Người Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024 ☐ Người

5. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2024 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	**Mã sản phẩm** *Tìm mã sản phẩm thuộc mã ngành cấp 5 của chi nhánh*	**Đơn vị tính**	**Khối lượng sản phẩm** (Chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)					**Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ** *(Đồng) (là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 2, không bao gồm thuế VAT, thuế*	**Sản lượng (phân phối điện hoặc phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống)**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đồng)**	**Trị giá vốn hàng bán (Đồng)**
			Khối lượng sản phẩm sản xuất	**Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ**	**Khối lượng sản phẩm xuất kho chế biến tiếp**	**Khối lượng tồn kho**					
						Đầu năm (01/01/2024)	**Cuối năm (31/12/2024)**				
A	*B*	*C*	1	2	3	4	5	*6*	*7*	*8*	*9*

Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2024: ☐

KT1 ***nếu cột B câu 5 mã sản phẩm gồm 5 số đầu là 35122 và 35202 chương chỉ hiện cho nhập tin các cột A, B, C, 7, 9 và cột 9. Nếu cột B mã sản phẩm công nghiệp còn lại chỉ hiện nhập tin các cột A, B, C, 1,2,3,4,5,6***

6. Khối lượng sản phẩm gia công cho bên ngoài

Tên sản phẩm	**Mã sản phẩm**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng sản phẩm gia công**
A	*B*	*C*	1

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025	
Phiếu số 2.2/DN-MAUXD	Mã số thuế ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu A.1.1 phiếu 2/DN-MAU*

KT2 *Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 2/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 41-43*

1. Tên doanh nghiệp: ……

2. Lao động

2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024 ☐ *Người*

2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024 ☐ *Người*

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2024
A	1	2
3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+…+09)	**01**	
Chia ra:		
Chi phí vật liệu trực tiếp	02	
Chi phí nhân công trực tiếp	03	
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04	
Chi phí sản xuất chung	05	
Chi phí quản lý kinh doanh (*chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*)	06	
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công *(nếu có*)	07	
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08	
Chi phí khác	09	
3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	**10**	
3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11= 12+13)	**11**	
Chia ra:		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12	
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13	
3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14= 01+10+11)	**14**	

KT3 ***Cột 5: Chỉ ghi nếu cột mã công trình có mã từ 4101011 - 4101026; năm hoàn thành = 2024; là công trình nhà ở hoàn thiện***

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Tên công trình/ Hạng mục công trình	**Mã công trình** *Chọn danh mục mã ngành sản phẩm cấp 7*	**Địa điểm xây dựng**		**Loại công trình (*)**	**Năm khởi công**	**Năm hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành**	**Tổng giá trị công trình/ hạng mục công trình (*giá trước thuế*)**	**Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2024**		**Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2024**	**Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m2 sàn) (Chỉ ghi nếu là nhà ở hoàn thành năm 2024)**
		Tên tỉnh	**Mã tỉnh**					**Tổng số**	**Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công**		
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**G**	**H**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Tổng số	x	x	x	x	x	x					x

Ghi chú (*): Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.3/DN-MAUVTKB | Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 2/DN-MAU*

KT2 *Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 2/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 49-53*

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:…….....……..

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

3. Ngành vận tải của chi nhánh: ……

Ngành vận tải của chi nhánh: ……

….....

VCPA 2018 cấp 5

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2024

I. Vận tải hành khách *(ngành sản phẩm 4911; 492; 4931; 4932; 5011; 5021; 511)*

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần *(Đồng)*	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2024		
			Vận chuyển *(1000Hk)*	Luân chuyển *(1000Hk.km)*	Vận chuyển *(1000 Hk)*	Luân chuyển *(1000 Hk.km)*	Loại phương tiện	Số lượng *(Chiếc)*	Tổng trọng tải *(Chỗ)*
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	6	7	8
1. Đường sắt *(4911)*	01						Toa tàu		
2. Đường bộ *(492; 4931; 4932)*	02						x	x	x
2.1. Vận tải bằng xe buýt *(492)*	03						Ô tô		
2.2. Vận tải bằng xe taxi *(49312)*	04						Ô tô		
2.3. Vận tải bằng xe khách khác *(4932; 4931 trừ 49312)*	05						Ô tô		
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên	06						Ô tô		
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi	07						Ô tô		
2.4. Vận tải khác (ghi rõ) ……..	08				x	x	x	x	x
3. Ven biển và viễn dương *(5011)*	09						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa *(5021)*	10						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không *(511)*	11						Tàu bay		

II. Vận tải hàng hóa *(ngành sản phẩm 49120; 493; 494; 5012; 5022; 512)*

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần *(Đồng)*	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2024		
			Vận chuyển *(1000 tấn)*	Luân chuyển *(1000T.km)*	Vận chuyển *(1000 tấn)*	Luân chuyển *(1000T.km)*	Loại phương tiện	Số lượng *(Chiếc)*	Tổng trọng tải *(Tấn)*
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1. Đường sắt *(49120)*	01						Toa tàu		
2. Đường bộ *(4933; 4940)*	02						Ô tô		
3. Ven biển và viễn dương *(5012)*	03						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa *(5022)*	04						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không *(512)*	05						Tàu bay		

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

	Mã số	Doanh thu thuần *(Đồng)*	*Chia ra:*		
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Quốc tế đến
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
Tổng số	**01**				
1. Doanh thu dịch vụ bưu chính	02				
2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03				

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2024

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa *(ngành sản phẩm 521)*

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	*Chia ra:*		
			Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác
A	*B*	*1*	2	3	4
1. Số lượng kho có tại 31/12/2024	Kho				
2. Tổng diện tích kho dùng cho KD có tại 31/12/2024	m^2				
3. Tổng diện tích bãi dùng cho KD có tại 31/12/2024	m^2		x	x	x
4. Tổng doanh thu thuần dịch vụ kho, bãi	Đồng				

II. Bốc xếp hàng hóa *(ngành sản phẩm 5224)*

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần *(Đồng)*	Hàng hóa bốc xếp thông qua *(1000TTQ)*				Phương tiện bốc xếp có tại 31/12/2024		
			Tổng số hàng bốc xếp	Bốc xếp hàng xuất khẩu	Bốc xếp hàng nhập khẩu	Bốc xếp hàng nội địa	Loại phương tiện	Số lượng *(Chiếc)*	Tổng công suất *(Tấn)*
A	*B*	*1*	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt *(52241)*	01						Xe nâng		
2. Đường bộ *(52242)*	02						Xe nâng		
3. Cảng biển *(52243)*	03						Cần cẩu		
4. Cảng sông *(52244)*	04						Cần cẩu		
5. Cảng hàng không *(52245)*	05						Xe nâng		

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải *(ngành sản phẩm 52 trừ 521 và 5224)*

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần *(Đồng)*	**Hành khách qua nhà ga/cảng biển/hàng không** (1000 lượt khách)	**Hàng hóa qua nhà ga/ cảng biển/hàng không** (1000 tấn)
A	*B*	*1*	2	3
1. Đường sắt *(5221)*	01			
2. Đường bộ *(5225)*	02			
3. Đường biển *(52221; 52222)*	03			
4. Đường sông *(52223; 52224)*	04			
5. Đường hàng không *(5223)*	05			

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025	
Phiếu số 2.4/DN-MAULT	Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu số 2/DN-MAU*

KT2 *Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu số 2/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 55*

1. **Tên doanh nghiệp/chi nhánh:**…….....……...……
2. **Địa chỉ:** Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương…...…….....
3. **Ngành lưu trú của chi nhánh:** …….
   Ngành lưu trú của chi nhánh: …….
   ….....

VCPA 2018 cấp 5

4. **Kết quả hoạt động năm 2024 (ngành sản phẩm 55)**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
A	*B*	*C*	*1 =2+3*	*2*	*3*
4.1. Tổng doanh thu thuần	**01**	Đồng			
4.2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)	**02**	Lượt khách			
4.2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"			
4.2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"			
4.3. Số ngày khách phục vụ *(chỉ tính khách có ngủ qua đêm)*	**05**	Ngày khách			
4.4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	**06**	Ngày buồng		X	X
4.5. Số ngày giường sử dụng trong năm	**07**	Ngày giường		X	X
4.6. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê 1 ngày đêm	**08**	Đồng		X	X

5. Năng lực của cơ sở lưu trú

Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 31/12/2024			Năng lực mới tăng trong năm 2024		
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
Tổng số	**01**						
1. Khách sạn 1 sao	02						
2. Khách sạn 2 sao	03						
3. Khách sạn 3 sao	04						
4. Khách sạn 4 sao	05						
5. Khách sạn 5 sao	06						
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07						
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09						
9. Khu nghỉ dưỡng	10						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11						
11. Loại khác	12						

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.5/DN-MAULH | Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 2/DN-MAU*

KT2 *Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 2/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 79*

1. **Tên doanh nghiệp/chi nhánh:**…….....……

2. **Địa chỉ:** Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

3. **Ngành lữ hành của chi nhánh:** …….

   Ngành lữ hành của chi nhánh: …….

   ….....

VCPA 2018 cấp 5

4. **Kết quả hoạt động năm 2024 (ngành sản phẩm 79)**

Tên chỉ tiêu		Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện
A		*B*	*C*	*1*
4.1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành *(tour)* *(01=02+03+04)*		**01**	***Đồng***	
Chia ra:	- Doanh thu thuần từ khách trong nước	02	*Đồng*	
	- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	03	*Đồng*	
	- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	04	*Đồng*	
4.2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch		**05**	***Đồng***	
4.3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour		**06**	***Đồng***	
Trong đó:	- Chi dịch vụ lưu trú	07	*Đồng*	
	- Chi ăn uống	08	*Đồng*	
	- Chi dịch vụ đi lại	09	*Đồng*	
	- Chi phí vé tham quan	10	*Đồng*	
	- Chi phí vui chơi, giải trí	11	*Đồng*	
4.4. Lượt khách du lịch theo tour (12=13+14+15)		**12**	***Lượt khách***	
Chia ra:	- Lượt khách trong nước	13	*Lượt khách*	
	- Lượt khách quốc tế	14	*Lượt khách*	
	- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	15	*Lượt khách*	
4.5. Ngày khách du lịch theo tour (16=17+18+19)		**16**	***Lượt khách***	
Chia ra:	- Ngày khách trong nước	17	*Lượt khách*	
	- Ngày khách quốc tế	18	*Lượt khách*	
	- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	19	*Lượt khách*	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.6/DN-MAUDVGC	Mã số thuế													

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu A.1.1 phiếu 2/DN-MAU*

1. **Tên doanh nghiệp:**…….....……..
2. **Ngành kinh doanh chính:** …… [ ][ ][ ][ ][ ]

KT2 *Chuyển ngành chính từ phiếu 2/DN-MAU sang* *VCPA 2018 cấp 5*

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2024
Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài: Câu A5.10 phiếu 1/DN-MAU trả lời Có

Trong năm 2024, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nào dưới đây?

1 Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài ○ Có ○ Không

Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:

	Trị giá (1000 USD)
E21. Nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho nước ngoài	
E11. Nhập khẩu nguyên liệu của DN chế xuất	
Trong đó: Giá trị nguyên liệu nhập khẩu không thanh toán	
E15. Nhập nguyên liệu, vật tư của DN chế xuất từ nội địa	
E52. Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài	
E42. Xuất khẩu sản phẩm của DN chế xuất	
Trong đó: Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài	

2 Thuê nước ngoài gia công hàng hóa ○ Có ○ Không

Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:

	Trị giá (1000 USD)
E82. Xuất khẩu nguyên liệu thuê nước ngoài gia công	
E11. Nhập sản phẩm thuê nước ngoài gia công	

A NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2024

Phạm vi thống kê nhận gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2024 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu từ nước thuê gia công từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024; Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài là tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2024 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

[ ] 1. Dệt may
[ ] 2. Giày dép
[ ] 3. Điện tử máy tính
[ ] 4. Điện thoại
[ ] 5. Hàng hóa khác

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên nguyên liệu/ Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ Mã nước	Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán) *(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)*	Giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công từ nội địa hoặc từ DNCX; doanh nghiệp trong khu phi thuế quan khác....	Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài
A	*B*	*1*	*2*	*3*
1. Nguyên liệu dệt may	1			
Nước……				
Nước……				
2. Nguyên liệu giày dép	2			
Nước……				
Nước……				
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3			
Nước……				
Nước……				
4. Linh kiện điện thoại	4			
Nước……				
Nước……				
5. Nguyên liệu khác	5			
Nước……				
Nước……				

A.2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ Nước hàng đến	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công	Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác	Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
1. Hàng dệt may	1				
Nước……					
Nước……					
2. Hàng giày dép	2				
Nước……					
Nước……					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước……					
Nước……					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước……					
Nước……					
5. Hàng khác	5				
Nước……					
Nước……					

B THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2024

Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2024 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024; Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2024 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

☐ 1. Dệt may

☐ 2. Giày dép

☐ 3. Điện tử máy tính

☐ 4. Điện thoại

☐ 5. Hàng hóa khác

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công	Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài
A	*B*	*1*	*2*
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước……			
Nước……			
2. Nguyên liệu giày dép	2		
Nước……			
Nước……			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước……			
Nước……			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước……			
Nước……			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước……			
Nước……			

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ Nước gia công hàng hóa	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhận lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài	Trị giá hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác	Trị giá hàng hóa được xuất bán tại nước gia công
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước……					
Nước……					
2. Hàng giày dép	2				
Nước……					
Nước……					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước……					
Nước……					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước……					
Nước……					
5. Hàng khác	5				
Nước……					
Nước……					

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.7/DN-MAUFATS | Mã số thuế [ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ] [ ][ ][ ]

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu A.1.1*

1. Tên doanh nghiệp:…….....……..

2. Ngành kinh doanh chính: …… [ ][ ][ ][ ][ ] *VCPA 2018 cấp 5*

KT2 *Chuyển ngành chính từ phiếu 2/DN-MAU sang*

Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ
(Áp dụng cho doanh nghiệp có % vốn FDI >50% tại câu A1.5 phiếu 2/DN-Mau)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2024	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2024	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2024
A	B	1	2	3
Tổng số *(01=02+06)*	**01**			
Bên Việt Nam *(02=03+04+05)*	**02**			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	**06**			
Chia ra:	**Mã nước**			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025	
Phiếu số 2.8/DN-MAUTCTD	Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 2/DN-MAU*

KT 2 *Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 2/DN-MAU có mã ngành sản phẩm là 64190 và 64910*

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: .....

2. Địa chỉ: ……..……..…… *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:……

Huyện/quận *(thị xã, TP thuộc tỉnh/TP)* …….……

3. Ngành tài chính của chi nhánh: …….....……

Ngành tài chính của chi nhánh: …….....……

….....

VCPA 2018-Cấp 5

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024: *Người*

Trong đó: Nữ *Người*

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024: *Người*

Trong đó: Nữ *Người*

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2024
A	B	1
Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)	**01**	
Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	02	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	03	
Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	04	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	05	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	06	
Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)	07	
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	08	
Thu nhập khác (Tài khoản 79)	09	
Tổng chi phí (10=11+13+14+15)	**10**	
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)	11	
Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)	12	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	13	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14	
Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN)	15	

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2024

(Mục này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô thuộc ngành 64190 và 64910)

Loại tiền/Kỳ hạn	Mã số	Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2024 (Đồng)		Số dư huy động vốn ngày 31/12/2024 (Đồng)		Lãi suất cho vay bình quân năm (%)		Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)	
		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1. Bằng đồng Việt Nam (01=02+03)	**01**					**x**	**x**	**x**	**x**
+ Ngắn hạn	02								
+ Trung và dài hạn	03								
2. Bằng ngoại tệ (04=05+06)	**04**							**x**	**x**
+ Ngắn hạn	05							x	x
+ Trung và dài hạn	06							x	x
3. Tổng cộng (07=08+09)	**07**					**x**	**x**	**x**	**x**
+ Ngắn hạn (08=02+05)	08					x	x	x	x
+ Trung và dài hạn (09=03+06)	09					x	x	x	x

Ghi chú: Chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5, 6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.9/DN-MAUBH | Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2024

(Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 2/DN-MAU*

KT 2 *Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 2/DN-MAU có mã ngành sản phẩm 65*

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: .....

2. Địa chỉ: ……..…… *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:……

Huyện/quận *(thị xã, TP thuộc tỉnh/TP)* …….…

3. Ngành bảo hiểm của chi nhánh: …….....……

Ngành bảo hiểm của chi nhánh: …….....……

….....

VCPA 2018-Cấp 5

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024: *Người*

Trong đó: Nữ *Người*

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024: *Người*

Trong đó: Nữ *Người*

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2024
A	B	1
1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc	01	
2 Doanh thu phí bảo hiểm thuần	02	
3 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	03	
4 Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	04	
5 Tăng giảm dự phòng dao động lớn	05	
6 Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	06	
7 Giá vốn bất động sản đầu tư	07	
8 Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	08	
9 Doanh thu hoạt động tài chính	09	
10 Chi phí hoạt động tài chính	10	
11 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	11	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025	
Phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT	Mã số thuế ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2024 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định… phục vụ hoạt động SXKD)

KT1 *Thông tin định danh lấy từ câu A.1.1 phiếu 2/DN-MAU*

KT 2 *Áp dụng cho doanh nghiệp chọn có tại câu A5.5 phiếu 2/DN-MAU*

Tên doanh nghiệp: ……

Ngành kinh doanh chính: …… ☐☐☐☐☐

KT2 *Chuyển ngành chính từ phiếu 2/DN-MAU sang* *VCPA 2018 - cấp 5*

I. Trong năm 2024, Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

1 Xây dựng cơ bản ◯ Có ◯ Không >> Trả lời mục 2

	Đồng
Chia ra:	
Xây dựng và lắp đặt	
Máy móc, thiết bị	
Đầu tư XDCB khác	
Trong đó:	
Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	
Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	
2 Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	
3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	
4 Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	
5 Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)	
Tổng giá trị đầu tư	

II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu I, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?

◯ Có ◯ Không >> Chuyển III

Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu? ☐ Đồng

III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà Doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu I:

	Đồng
1 Vốn ngân sách trung ương	
2 Vốn ngân sách địa phương	
3 Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước	
4 Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)	
5 Vốn vay ở trong nước	
6 Vốn vay ở nước ngoài	
7 Vốn tự có *(bên Việt Nam)*	
8 Vốn tự có *(bên nước ngoài)*	
9 Vốn huy động từ nguồn khác	

IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?

Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư *(Đồng)*
A	**B**	1
Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu B2		

V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư *(Đồng)*
A	1
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố	

VI. Các công trình mà Doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2024 không?

◯ Có ◯ Không >> Kết thúc trả lời phiếu

Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2024:

(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")

STT	Tên công trình	Mã công trình	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Năng lực mới		Tổng mức đầu tư của dự án *(Đồng)*	Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2024 (Đồng)	Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2024 (Đồng)
						Đơn vị tính	Số lượng			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1.	*Công trình……*	*Chọn theo danh mục SP XD*				*Link theo cột C*				
2.	……..									

(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu.)

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu 2.11/DN-MAUNL | **Mã số thuế**

SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2024

1 **Tên doanh nghiệp:**.....

2 **Ngành SXKD chính** VCPA 2018 - cấp 5

3 **Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2023**

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào		Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng													Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào *(Đồng)*
								Cho vận tải											Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD)	Tiêu dùng phi năng lượng			
								Đường bộ		Hàng không		Hàng hải (đường biển)		Đường thủy (đường sông)		Đường sắt		Phương tiện giao thông khác: máy xây dựng, máy					
				Tại Việt Nam	Trực tiếp nước ngoài			Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế						
A	B	C	1	2,1	2,2	3	4	5,1	5,2	5,3	5,4	5,5	5,6	5,7	5,8	5,9	5.10	5.11	6	7	8	9	10
Điện	**01**	**1000**	x		x	x														x		x	
Trong đó:																							
Thủy điện	011	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện than	012	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện dầu	013	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện khí	014	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Điện gió	015	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Điện mặt trời	016	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Điện sinh khối (nhiên liệu sinh học)	017	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Nhiệt điện từ rác thải (rác thải đô thị hoặc công nghiệp)	018	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Than	**02**	**Tấn**																					
Chia ra:																							
Than antracite	021	Tấn			x																		
Than khác	022	Tấn			x																		
Dẫn xuất từ than (than coke, hắc ín ...)	023	Tấn			x																		
Dầu thô	**03**	**1000 tấn**						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Xăng dầu	**04**	**1000 lít**																					
Chia ra:																							
Xăng ô tô, xe máy	041	1000 lít																					
Xăng máy bay (Jet A1)	042	1000 lít				x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Dầu Mazut (FO)	043	1000 lít																					
Dầu Diezel (DO)	044	1000 lít																					
Dầu máy bay	045	1000 lít				x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Dầu hỏa	046	1000 lít																					
Dầu nhờn	047	1000 lít																					
Dầu hỏa lỏng khác	048	1000 lít																					
Sản phẩm lọc dầu khác	**05**	**1000 lít**																					
Chia ra:																							
LPG	051	Tấn																					
Bitumen - Nhựa đường	052	Tấn			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					
Dầu khác chưa được phân vào đâu	053	1000 lít			x																		
Khí	**06**	**1000 m^3**																					
Chia ra:																							
Khí thiên nhiên	061	1000 m^3																					
Khí đồng hành	062	1000 m^3			x																		
Nhiên liệu sinh học	**7**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trong đó:																							
Khí sinh học	071	1000 m^3																		x			
Chất rắn sinh học	072	Tấn			x															x			
Chất lỏng sinh học	073	1000 lít																		x			
Chất thải (chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất năng lượng)	**8**	**Tấn**			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x			

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.12/DN-MAUTN	**Mã số thuế**												

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NĂM 2024

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

1. Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở: ……
(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ: ……

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:…… [ ][ ]

2. Ngành sản phẩm thương nghiệp chính:…… [ ][ ][ ][ ][ ]

3. Kết quả hoạt động SXKD năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Tên sản phẩm/Dịch vụ	**Mã ngành kinh tế**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Trị giá vốn hàng bán**
A	B	1	2
Tổng số			
Mã ngành sản phẩm dịch vụ…	xxxxx		
….			

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025	
Phiếu số 2.13/DN-MAUDVK	Mã số thuế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC NĂM 2024

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác)

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở:……..……...……...……

2. Địa chỉ: ……....

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:……..……

3. Ngành sản phẩm dịch vụ chính……...……..…...……..…….

4. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Sản phẩm do đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024	Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến năm 2024 Mã ngành SP có 2 số đầu là 56	Trị giá vốn bất động sản năm 2024 Mã ngành SP 68101 và 68102	Chi trả thưởng năm 2024 Mã ngành SP 92001 và 92002
Tên sản phẩm	Mã sản phẩm				
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Ngành sản phẩm/dịch vụ 1	**xxxxx**				
…					

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.14/DN-TĐ.BH.6T

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM
6 tháng đầu năm 2024

(Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm)

Tên doanh nghiệp:.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2024
A	B	1
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm (01=02+03-04)	01	
1.1. Phí bảo hiểm gốc	02	
1.2. Phí nhận tái bảo hiểm	03	
1.3. Tăng (giảm) dự phòng phí	04	
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	05	
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (06=01-05)	06	
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	07	
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (08=06+07)	08	
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (09=10-11)	09	
6.1. Tổng chi bồi thường	10	
Trong đó: Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	11	
6.2. Các khoản giảm trừ	12	
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	13	
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	14	
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15	
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm (16=9-13+14-15)	16	
11. Tăng giảm dự phòng dao động lớn	17	
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=16+17 + 18)	19	
14. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (20 = 08- 19)	20	
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	21	
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	22	
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (23=21-22)	23	
18. Doanh thu hoạt động tài chính	24	
19. Chi phí hoạt động tài chính	25	
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (26=24-25)	26	
21. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	28	
23. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (29=20+23+26-27-28)	29	
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30	
25. Lợi nhuận sau thuế	31	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.15/DN-TĐ.BH.N

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM
Cả năm 2024

(Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm)

Tên doanh nghiệp:……

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Cả năm 2024
A	B	1
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm (01=02+03-04)	01	
1.1. Phí bảo hiểm gốc	02	
1.2. Phí nhận tái bảo hiểm	03	
1.3. Tăng (giảm) dự phòng phí	04	
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	05	
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (06=01-05)	06	
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	07	
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (08=06+07)	08	
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (09=10-11)	09	
6.1. Tổng chi bồi thường	10	
Trong đó: Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	11	
6.2. Các khoản giảm trừ	12	
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	13	
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	14	
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15	
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm (16=9-13+14-15)	16	
11. Tăng giảm dự phòng dao động lớn	17	
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=16+17 + 18)	19	
14. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (20 = 08- 19)	20	
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	21	
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	22	
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (23=21-22)	23	
18. Doanh thu hoạt động tài chính	24	
19. Chi phí hoạt động tài chính	25	
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (26=24-25)	26	
21. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	28	
23. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (29=20+23+26-27-28)	29	
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30	
25. Lợi nhuận sau thuế	31	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.16/DN-TĐ.BH.CN.6T

DANH SÁCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CHI NHÁNH/VPĐD SỞ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Áp dụng với các công ty kinh doanh bảo hiểm)

Tên công ty: ……

STT	Tên đơn vị cơ sở cấp tỉnh	Địa chỉ							Mã số thuế	Loại hình tổ chức 1. Trụ sở chính 2. Chinh nhánh 3. VPĐD	Ngành sản phẩm *(Theo ngành sản phẩm cấp 5)*		Doanh thu phí bảo hiểm	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (triệu đồng)	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (triệu đồng)	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (triệu đồng)	Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm (triệu đồng)	Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn (triệu đồng)	Chi phí khác hoạt động KD bảo hiểm (triệu đồng)	Tổng chi phí hoạt động KD bảo hiểm (triệu đồng)	Lợi nhuận gộp hoạt động KD bảo hiểm (triệu đồng)	Doanh thu KD bất động sản (triệu đồng)	Giá vốn bất động sản đầu tư (triệu đồng)	Lợi nhuận từ hoạt động KD bất động sản đầu tư (triệu đồng)	Doanh thu hoạt động tài chính (triệu đồng)	Chi phí hoạt động tài chính (triệu đồng)	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (triệu đồng)	Chi phí bán hàng (triệu đồng)	Chi phí quản lý DN (triệu đồng)	Lợi nhuận thuần	Lao động *(Người)*	
		Mã Tỉnh/thành phố *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Tỉnh/thành phố	Mã Quận/huyện *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Quận/huyện	Mã Xã/phường *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Xã/phường	Số nhà, đường/phố			Tên sản phẩm	Mã ngành sản phẩm theo VCPA2018 *(Cơ quan Thống kê ghi)*																				Thời điểm 01/01/2024	Thời điểm 30/6/2024
A	B	C	D	E	E	G	H	I	J	K	L	M	1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7	9=4-8	10	11	12=10-11	13	14	15=13-14	16	17	18=9+12+15-16-17	19	20
1	Chi nhánh 1								Gồm cả MST 10 số và 13 số																							
2	Chi nhánh 2																															
3	Chi nhánh …																															
4	Văn phòng đại diện																															
5	…																															
…																																

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.17/DN-TĐ.BH.CN.N

DANH SÁCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CHI NHÁNH/VPĐD CẢ NĂM 2024

(Áp dụng với các công ty kinh doanh bảo hiểm)

Tên công ty: ……

STT	Tên đơn vị cơ sở cấp tỉnh	Địa chỉ							Mã số thuế	Loại hình tổ chức 1. Trụ sở chính 2. Chinh nhánh 3. VPĐD	Ngành sản phẩm *(Theo ngành sản phẩm cấp 5)*		Doanh thu phí bảo hiểm	Doanh thu phí bảo hiểm gốc (triệu đồng)	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (triệu đồng)	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (triệu đồng)	Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm (triệu đồng)	Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn (triệu đồng)	Chi phí khác hoạt động KD bảo hiểm (triệu đồng)	Tổng chi phí hoạt động KD bảo hiểm (triệu đồng)	Lợi nhuận gộp hoạt động KD bảo hiểm (triệu đồng)	Doanh thu KD bất động sản (triệu đồng)	Giá vốn bất động sản đầu tư (triệu đồng)	Lợi nhuận từ hoạt động KD bất động sản đầu tư (triệu đồng)	Doanh thu hoạt động tài chính (triệu đồng)	Chi phí hoạt động tài chính (triệu đồng)	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (triệu đồng)	Chi phí bán hàng (triệu đồng)	Chi phí quản lý DN (triệu đồng)	Lợi nhuận thuần	Lao động *(Người)*	
		Mã Tỉnh/thành phố *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Tỉnh/thành phố	Mã Quận/huyện *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Quận/huyện	Mã Xã/phường *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Xã/phường	Số nhà, đường/phố			Tên sản phẩm	Mã ngành sản phẩm theo VCPA2018 *(Cơ quan Thống kê ghi)*																				Thời điểm 01/01/2024	Thời điểm 31/12/2024
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7	9=4-8	10	11	12=10-11	13	14	15=13-14	16	17	18=9+12+15-16-17	19	20
1	Chi nhánh 1								Gồm cả MST 10 số và 13 số																							
2	Chi nhánh 2																															
3	Chi nhánh …																															
4	Văn phòng đại diện																															
5	…																															
…																																

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.18/DN-TĐ.NH.CN.6T

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ HỖ TRỢ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

(Áp dụng đối với báo cáo riêng lẻ của ngân hàng)

Tên ngân hàng:.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024
A	B	1
A. CÁC KHOẢN THU NHẬP *(01=02+03+05+06+09+10+11)*	**01**	
1. Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	**02**	
2. Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	**03**	
Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	04	
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	**05**	
4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (06>=07+08) (Tài khoản 74)	**06**	
Trong đó: - Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)	07	
- Thu về hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 749)	08	
5. Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	**09**	
6. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do ngân sách cấp (*)	**10**	
7. Thu nhập khác (11>=12) (Tài khoản 79)	**11**	
Trong đó: Thu bất thường (12>=13+14)	12	
Trong đó: - Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13	
- Thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	14	
B. CÁC KHOẢN CHI PHÍ *(15=16+18+19+20+21+24+25+29+31+33)*	**15**	
1. Chi phí hoạt động tín dụng (16>=17) (Tài khoản 80)	**16**	
Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)	17	
2. Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	**18**	
3. Chi trả phí dịch vụ ủy thác cho vay (*)	**19**	
4. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm thuế TNDN)	**20**	
5. Chi phí hoạt động kinh doanh khác *(21>=22+23)* **(Tài khoản 84)**	**21**	
Trong đó: - Chi về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 841)	22	
- Chi về hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 849)	23	
6. Chi phí cho nhân viên (Tài khoản 85)	**24**	
7. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ (25>=26)	**25**	
Trong đó: Các khoản chi phí quản lý khác (tài khoản 869) (26>=27+28)	26	
Trong đó: - Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan, chi y tế cơ quan	27	
- Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước	28	
8. Chi về tài sản (29>=30)	**29**	
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	30	
9. Chi phí dự phòng	**31**	
Trong đó: Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	
10. Các khoản chi phí còn lại (33>=34+35)	**33**	
Trong đó: - Chi đóng góp, ủng hộ các phong trào như ủng hộ bão lụt, trẻ em nghèo, miền núi, hải đảo…	34	
- Chi phí bất thường	35	
C. CHÊNH LỆCH THU NHẬP VÀ CHI PHÍ (LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ): (36=01-15)	**36**	

Ghi chú: Chỉ tiêu mã 10 và mã 19 chỉ áp dụng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.19/DN-TĐ.NH.CN.N

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ HỖ TRỢ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH
Năm 2024

(Áp dụng đối với báo cáo riêng lẻ của ngân hàng)

Tên ngân hàng:.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2024
A	B	1
A. CÁC KHOẢN THU NHẬP *(01=02+03+05+06+09+10+11)*	**01**	
1. Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	**02**	
2. Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	**03**	
Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	04	
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	**05**	
4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (06>=07+08) (Tài khoản 74)	**06**	
Trong đó: - Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)	07	
- Thu về hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 749)	08	
5. Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	**09**	
6. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do ngân sách cấp (*)	**10**	
7. Thu nhập khác (11>=12) (Tài khoản 79)	**11**	
Trong đó: Thu bất thường (12>=13+14)	12	
Trong đó: - Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13	
- Thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	14	
B. CÁC KHOẢN CHI PHÍ *(15=16+18+19+20+21+24+25+29+31+33)*	**15**	
1. Chi phí hoạt động tín dụng (16>=17) (Tài khoản 80)	**16**	
Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)	17	
2. Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	**18**	
3. Chi trả phí dịch vụ ủy thác cho vay (*)	**19**	
4. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm thuế TNDN)	**20**	
5. Chi phí hoạt động kinh doanh khác *(21>=22+23)* **(Tài khoản 84)**	**21**	
Trong đó: - Chi về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 841)	22	
- Chi về hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 849)	23	
6. Chi phí cho nhân viên (Tài khoản 85)	**24**	
7. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ (25>=26)	**25**	
Trong đó: Các khoản chi phí quản lý khác (tài khoản 869) (26>=27+28)	26	
Trong đó: - Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan, chi y tế cơ quan	27	
- Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước	28	
8. Chi về tài sản (29>=30)	**29**	
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	30	
9. Chi phí dự phòng	**31**	
Trong đó: Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	
10. Các khoản chi phí còn lại (33>=34+35)	**33**	
Trong đó: - Chi đóng góp, ủng hộ các phong trào như ủng hộ bão lụt, trẻ em nghèo, miền núi, hải đảo…	34	
- Chi phí bất thường	35	
C. CHÊNH LỆCH THU NHẬP VÀ CHI PHÍ (LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ): (36=01-15)	**36**	

Ghi chú: Chỉ tiêu mã 10 và mã 19 chỉ áp dụng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.20/DN-TĐ.NH.LS

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN CỦA CÁC CƠ SỞ CẤP TỈNH 6 THÁNG VÀ CẢ NĂM 2024

(Chi tiết đến chi nhánh)

Tên Ngân hàng:……

Đơn vị tính: %

STT	Tên cơ sở cấp tỉnh (chi nhánh, văn phòng đại diện, sở giao dịch, trụ sở chính)	Địa chỉ							Mã số thuế	Loại hình tổ chức 1: Trụ sở chính 2: Chi nhánh 3: Văn phòng đại diện	Lãi suất cho vay bình quân 6 tháng đầu năm 2024 (%)								Lãi suất cho vay bình quân năm 2024 (%)								Lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024 (%)				Lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam năm 2024 (%)			
											Bằng đồng Việt Nam				Bằng ngoại tệ (USD)				Bằng đồng Việt Nam				Bằng ngoại tệ (USD)											
											Đối với dân cư và tổ chức kinh tế		Đối với tổ chức tín dụng khác		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế		Đối với tổ chức tín dụng khác		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế		Đối với tổ chức tín dụng khác		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế		Đối với tổ chức tín dụng khác		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế		Đối với tổ chức tín dụng khác		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế		Đối với tổ chức tín dụng khác	
		Mã Tỉnh/thành phố *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Tỉnh/thành phố	Mã Quận/huyện *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Quận/huyện	Mã Xã/phường *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Xã/phường	Số nhà, đường/phố			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Ngắn hạn	Trung và dài hạn
A	B	C	D	E	E	G	H	I	G	K	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Hội sở chính								Gồm cả MST 10 số và 13 số																									
2	Chi nhánh 1																																	
3	Chi nhánh 2																																	
4	Chi nhánh 3																																	
7	Chi nhánh …																																	
…	Sở giao dịch																																	
	…																																	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

2.21/DN-TĐ.NH.TĐ.HĐV

DƯ NỢ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÁC CHI NHÁNH/VPĐD CẤP TỈNH THỜI ĐIỂM NGÀY 30/6 VÀ NGÀY 31/12/2024

(Chi tiết đến chi nhánh)

Tên Ngân hàng:……

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên cơ sở cấp tỉnh (chi nhánh, văn phòng đại diện, sở giao dịch, trụ sở chính)	Địa chỉ							Mã số thuế	Loại hình tổ chức 1: Trụ sở chính 2: Chi nhánh 3: Văn phòng đại diện	Ngành sản phẩm *(Theo ngành sản phẩm cấp 5)*		Dư nợ tín dụng ngày 30/6/2024 (triệu đồng)						Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2024 (triệu đồng)						Số dư huy động vốn ngày 30/6/2024 (triệu đồng)						Số dư huy động vốn ngày 31/12/2024 (triệu đồng)					
		Mã Tỉnh/thành phố *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Tỉnh/thành phố	Mã Quận/huyện *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Quận/huyện	Mã Xã/phường *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Xã/phường	Số nhà, đường/phố			Tên sản phẩm	Mã ngành sản phẩm theo VCPA2018 *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế			Đối với tổ chức tín dụng khác			Đối với dân cư và tổ chức kinh tế			Đối với tổ chức tín dụng khác			Đối với dân cư và tổ chức kinh tế			Đối với tổ chức tín dụng khác			Đối với dân cư và tổ chức kinh tế			Đối với tổ chức tín dụng khác		
													Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	1 = 2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
1	Hội sở chính								Gồm cả MST 10 số và 13 số																											
2	Chi nhánh 1																																			
3	Chi nhánh 2																																			
4	Chi nhánh 3																																			
5	Chi nhánh …																																			
6	Sơ giao dịch																																			
7	…																																			
…																																				

Phiếu số 2.22/DN-TĐ-NH.TNCP

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP, CHI PHÍ CỦA CÁC CHI NHÁNH/VPĐD NĂM 2024

(Chi tiết đến chi nhánh)

Tên Ngân hàng:…… *Tên NH……*

Đơn vị tính: người, triệu đồng

STT	Tên cơ sở cấp tỉnh (chi nhánh, văn phòng đại diện, sở giao dịch, trụ sở chính)	Địa chỉ							Mã số thuế	Loại hình tổ chức 1: Trụ sở chính 2: Chi nhánh 3: Văn phòng đại diện	Ngành sản phẩm *(Theo ngành sản phẩm cấp 5)*		Lao động (Người)			Tổng các khoản thu nhập	Thu nhập từ hoạt động tín dụng	Thu nhập phi từ hoạt động dịch vụ		Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do ngân sách cấp (*)	Thu nhập khác	Tổng các khoản chi phí	Chi phí hoạt động tín dụng		Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	Chi trả phí dịch vụ ủy thác cho vay (*)	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm thuế TNDN)	Chi phí hoạt động kinh doanh khác		Chi phí cho nhân viên	Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	Chi về tài sản		Chi phí dự phòng	Các khoản chi phí còn lại	Lợi nhuận trước thuế
		Mã Tỉnh/thành phố *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Tỉnh/thành phố	Mã Quận/huyện *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Quận/huyện	Mã Xã/phường *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Xã/phường	Số nhà, đường/phố			Tên sản phẩm	Mã ngành sản phẩm theo VCPA2018 *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Thời điểm 01/01/2024	Thời điểm 30/6/2024	Thời điểm 31/12/2024			Tổng số	*Trong đó:* Thu về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm		Tổng số	*Trong đó:* Thu về kinh doanh chứng khoán						Tổng số	*Trong đó:* Chi phí khác cho hoạt động tín dụng				Tổng số	*Trong đó:* Chi về kinh doanh chứng khoán			Tổng số	*Trong đó:* Khấu hao TSCĐ			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	1	2	3	4=5+6+8+9+11+12+13	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17+18+19+20+22+23+24+26+27	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=4-14
1	Hội sở chính								Gồm cả MST 10 số và 13 số															mở với NH chính sách xã NH phát triển					mở với NH chính sách xã NH phát triển											
2	Chi nhánh 1																																							
3	Chi nhánh 2																																							
4	Chi nhánh 3																																							
5	Chi nhánh …																																							
6	Sở giao dịch																																							
7	Văn phòng đại diện																																							
8	…																																							
…																																								

Ghi chú:

Chỉ tiêu cột 11, 17 chỉ áp dụng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển

Phiếu số 2.23/DN-TĐ.VTBCVT.CN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CHI NHÁNH/VPĐD CẢ NĂM 2025

[Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin về hoạt động SXKD tại các chi nhánh trực thuộc doanh nghiệp]
(Áp dụng cho các chi nhánh/văn phòng đại diện thuộc lĩnh vực vận tải, kho bãi, viễn thông)

STT	Tên chi nhánh/văn phòng đại diện/TSC (có trực tiếp SXKD)	Địa chỉ							MST chi nhánh/ VP đại diện	**Loại hình tổ chức** (1. Văn phòng trụ sở chính 2. Chi nhánh 3. Văn phòng đại diện)	Tổng số lao động bình quân năm 2024 (Người)	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Doanh thu/ chi phí *(Triệu đồng)*		Khác *(Triệu đồng)*
		Mã tỉnh/ thành phố *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên tỉnh/ thành phố	Mã quận/ huyện *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên Quận/ huyện	Mã xã/ phường *(Cơ quan Thống kê ghi)*	Tên xã/ phường	Số nhà, đường phố				Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm *(Cơ quan thống kê ghi)*	Doanh thu/ Giá trị sản phẩm	Chi phí sản xuất	Giá vốn hàng bán/Giá trị nhà thầu phụ thi công/Chi bồi thường, chi trả tiền bảo hiểm/Chi trả thưởng/Chi hộ khách hàng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	TSC (nếu có trực tiếp SXKD)										Lđ lấy theo cả chi nhánh			Tổng số	Tổng số	Tổng số
												SP1….				
												SP2….				
2	Chi nhánh 1													Tổng số	Tổng số	Tổng số
												SP1….				
												SP2….				
	……													Tổng số	Tổng số	Tổng số
												SP1….				
												SP2….				

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.24/DN-TĐ.CN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CÓ ĐẾN 31/12/2024

Áp dụng với Tập đoàn than, tập đoàn dầu khí

TT	Tên đơn vị thành viên	Mã loại hình của cơ sở (1): Cơ sở thuộc khối hạch toán phụ thuộc (2): Cơ sở thuộc khối sự nghiệp (3): Các công ty con hạch toán độc lập (4): Khác	1. Văn phòng trụ sở chính 2. Chi nhánh 3. Văn phòng đại diện	Mã số thuế	Mã cơ sở (trường hợp trùng 13 MST)	Địa chỉ				Ngành hoạt động *(Theo ngành kinh tế cấp 5)*			Lao động (Người)				Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 (Triệu đồng)	Tổng nguồn vốn (Triệu đồng)		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Triệu đồng) *(Chỉ ghi giá trị cột này đối với các đơn vị hạch toán độc lập)*	Chi phí sản xuất kinh doanh (Triệu đồng)
						Địa chỉ đăng ký kinh doanh (Xã/phường; Quận/huyện; Tỉnh/thành phố)	Địa chỉ hoạt động (Xã/phường; Quận/huyện; Tỉnh/thành phố)	Mã tỉnh, thành phố	Mã huyện	Tên ngành hoạt động	Mã ngành hoạt động	Mã sản phẩm (cấp 8)	Thời điểm 01/01/2024		Thời điểm 31/12/2024			Thời điểm 01/01/2024	Thời điểm 31/12/2024		
													Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ					
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L*	*M*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1																					
2																					
3																					
…																					

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025			
Phiếu số 2.25/DN-TĐ.PVN.NL **THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG 2024**			
Nội dung	**Đơn vị tính**	**Sản lượng**	**Ghi chú**
A. Dầu thô			
I. Dầu thô khai thác trong nước	Triệu tấn		
Chia ra:			
+ Cung cấp cho lọc dầu Dung Quất	Triệu tấn		
+ Bán cho lọc dầu Nghi Sơn	Triệu tấn		
II. Dầu thô nhập khẩu	Triệu tấn		
Chia ra:			
+ Cung cấp cho lọc dầu Dung Quất	Triệu tấn		
+ Bán cho lọc dầu Nghi Sơn	Triệu tấn		
III. Dầu thô tồn kho (tồn của PVN + Dung Quất + Nghi Sơn)	Triệu tấn		
+ Đầu năm	Triệu tấn		
+ Cuối năm	Triệu tấn		
IV. Tổn thất quá trình lọc dầu	Triệu m3		
V. Tự dùng (tiêu dùng năng lượng trong quá trình lọc dầu)			
+ Điện	Triệu Kwh		
+ FO	Triệu tấn		
+ DO	Triệu tấn		
+ Khác (ghi cụ thể)			
B. Khí			
I. Khí thiên nhiên khai thác trong nước	Triệu m3		
II. Tiêu thụ khí	Triệu m3		
Chia ra:			
1. Nhà máy chế biến khí để sản xuất LPG	Triệu m3		
2 Nhà máy chế biến khí để sản xuất điện	Triệu m3		
3. Sản xuất phân bón	Triệu m3		
4. Sản xuất khoáng phi kim loại (xi măng, gạch nung, sứ…)	Triệu m3		
5. Cho vận tải	Triệu m3		
6. Sản xuất khác (ghi tên sản phẩm...)	Triệu m3		
III. Sản phẩm thu được từ nhà máy chế biến khí	Triệu m3		
+ LPG	Triệu tấn		
+ Điện	Triệu Kwh		
+ Khác (ghi sản phẩm cụ thể)			
VI. Tự dùng (tiêu dùng năng lượng trong quá trình lọc dầu)			
+ Điện	Triệu Kwh		
+ FO	Triệu tấn		
+ DO	Triệu tấn		
+ Khác (ghi cụ thể)			

Phiếu số 2.26/DN-TĐ.EVN.CN

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CỦA TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY CÓ ĐẾN 31/12/2024

Áp dụng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam

TT	Tên đơn vị thành viên	Mã loại hình của cơ sở (1): Cơ sở thuộc khối hạch toán phụ thuộc (2): Cơ sở thuộc khối sự nghiệp (3): Các công ty con hạch toán độc lập (4): Khác	1. Văn phòng trụ sở chính 2. Chi nhánh 3. Văn phòng đại diện	Mã số thuế	Mã cơ sở (trường hợp trùng 13 MST)	Địa chỉ				Ngành hoạt động *(Theo ngành kinh tế cấp 5)*			Lao động *(Người)*				Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện năm 2024 (triệu đồng)	Doanh thu hoạt động sản xuất khác năm 2024 (triệu đồng)	Tổng nguồn vốn		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế *(Ghi giá trị cột này đối với các chi nhánh hạch toán độc lập)*	Điện sản xuất			Điện truyền tải		Điện thương phẩm	
													Thời điểm 01/01/2024		Thời điểm 31/12/2024													
						Địa chỉ đăng ký kinh doanh (Xã/phường; Quận/huyện ; Tỉnh/thành phố)	Địa chỉ hoạt động (Xã/phường; Quận/huyện ; Tỉnh/thành phố)	Mã tỉnh, thành phố	Mã huyện	Tên ngành hoạt động	Mã ngành hoạt động	Mã sản phẩm (cấp 8)	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ			Thời điểm 01/01/2024	Thời điểm 31/12/2024		Sản lượng điện sản xuất (EVN) (Triệu Kwh)	Sản lượng điện mua ngoài (Triệu Kwh)	Chi phí SXKD điện năm 2024 (không bao gồm chi phí tài chính và chi phí khác) (triệu đồng)	Sản lượng điện truyền tải (Triệu Kwh)	Giá vốn SXKD năm 2024 (triệu đồng)	Sản lượng điện thương phẩm (Triệu Kwh)	Giá vốn sxkd năm 2024 (triệu đồng)
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L*	*M*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1																												
2	**Trường hợp chi nhánh có nhà máy sx điện trực thuộc thì kê khai chi tiết đến từng nhà máy**																											
3																												
..																												

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.27/DN-TĐ.EVN-NL

KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM ĐIỆN
Năm 2024
(Áp dụng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam)

I. PHẦN 1: Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2024

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm		Trị giá tiêu thụ *(Triệu đồng)*
			Khối lượng sản phẩm sản xuất	Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ	
A	B	C	1	2	5
1. Điện sản xuất và mua ngoài		**Triệu Kwh**			
Trong đó: - Mua trong nước					
- Nhập khẩu					
2. Điện thương phẩm		**Triệu Kwh**			
Trong đó: Xuất khẩu					
Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2024:					

II. PHẦN 2: Chi tiết sản xuất và tiêu thụ điện

Nội dung	Điện (Triệu Kwh)	Than (1000 tấn)	Khí (1000m^3)	Dầu DO (1000 tấn)	Dầu FO (1000 tấn)
1. Sản lượng điện năm 2024		x	x	x	x
Thủy điện		x	x	x	x
Nhiệt điện than		x	x	x	x
Nhiệt điện khí		x	x	x	x
Nhiệt điện dầu		x	x	x	x
Phong điện		x	x	x	x
Điện năng lượng mặt trời		x	x	x	x
Điện sinh khối					
2. Xuất nhập khẩu		x	x	x	x
Nhập khẩu		x	x	x	x
Xuất khẩu		x	x	x	x
3. Tổn thất trong quá trình truyền tải		x	x	x	x
Tổn thất		x	x	x	x
Tự dùng		x	x	x	x
4. Chuyển đổi		x	x	x	x
4.1. NVL đầu vào để chuyển đổi thành điện		x	x	x	x
Than (gồm mua từ Tập đoàn than và ngoài tập đoàn)	x		x	x	x
Khí	x	x		x	x
Dầu DO	x	x	x		x
Dầu FO	x	x	x	x	
4.2. Điện thu được từ quá trình chuyển đổi		x	x	x	x
Nhiệt điện than		x	x	x	x
Nhiệt điện khí		x	x	x	x
Dầu DO		x	x	x	x
Dầu FO		x	x	x	x
5. Điện thương phẩm (Tiêu thụ điện)**:**		x	x	x	x
5.1 Hộ dân cư		x	x	x	x
5.2 Cho SXKD:		x	x	x	x
A. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản		x	x	x	x
B. Khai khoáng		x	x	x	x
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		x	x	x	x
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm		x	x	x	x
C11. Sản xuất đồ uống		x	x	x	x
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá		x	x	x	x
C13. Dệt		x	x	x	x
C14. Sản xuất trang phục		x	x	x	x
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan		x	x	x	x
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa		x	x	x	x
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		x	x	x	x
C18. In, Sao chép bản ghi các loại		x	x	x	x
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		x	x	x	x
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất		x	x	x	x
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu		x	x	x	x
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic		x	x	x	x
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		x	x	x	x
C24. Sản xuất kim loại		x	x	x	x

Nội dung	Điện (Triệu Kwh)	Than (1000 tấn)	Khí (1000m^3)	Dầu DO (1000 tấn)	Dầu FO (1000 tấn)
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc...		x	x	x	x
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		x	x	x	x
C27. Sản xuất thiết bị điện		x	x	x	x
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		x	x	x	x
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc		x	x	x	x
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác		x	x	x	x
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế		x	x	x	x
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		x	x	x	x
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		x	x	x	x
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước		x	x	x	x
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải		x	x	x	x
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy		x	x	x	x
H. Vận tải kho bãi		x	x	x	x
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		x	x	x	x
J. Thông tin và truyền thông		x	x	x	x
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		x	x	x	x
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		x	x	x	x
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		x	x	x	x
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		x	x	x	x
P. Giáo dục và đào tạo		x	x	x	x
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		x	x	x	x
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		x	x	x	x
S. Hoạt động dịch vụ khác		x	x	x	x
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ		x	x	x	x

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.28/DN-TĐ.TKV.BC

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SẢN PHẨM CHỦ YẾU

NĂM 2024

(ÁP DỤNG VỚI TẬP ĐOÀN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM)

Phần I: Sản xuất - Tiêu thụ - Tồn kho than

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6=(4/5)*100
A	**THAN SẢN XUẤT**					
I	**Than nguyên khai toàn Tập đoàn**	**Tấn**				
1	**Than nguyên khai sản xuất**	"				
a	Than NK hầm lò	"				
b	Than NK lộ thiên	"				
c	Than nguyên khai thu hồi	"				
d	Than nguyên khai thuê thầu	"				
2	**Than nguyên khai mua**	"				
3	**Than NK thu hồi từ SP ngoài TC than**	"				
II	**Than sạch thành phẩm tổng số**	**Tấn**				
1	**Than sạch TP sản xuất**					
+	Than sạch TP SX từ nguyên khai & than bán thành phẩm	"				
+	Than sạch TP sản xuất từ sản phẩm ngoài TC than	"				
+	Than sạch TP từ thuê thầu	"				
2	**Than sạch TP mua ngoài Tập đoàn**	"				
	+ Than nhập khẩu	"				
	+ Than mua trong nước	"				
	Trong đó: Than mua ngoài bán hộ điện	"				
3	**Chênh lệch, hao hụt (tăng +, giảm -)**	**Tấn**				
III	**Than bán thành phẩm thu hồi**	**Tấn**				
1	Than BTP thu hồi từ nền kho	"				
B	**THAN TIÊU THỤ(Hợp nhất TKV)(I-II)**	**Tấn**				
I	**Than tiêu thụ tổng số**	**Tấn**				
+	***Than TKV tiêu thụ***	***Tấn***				
+	***Than mua các ĐV ngoài TKV tiêu thụ (Hộ điện)***	***Tấn***				
	Trong (I) bao gồm:					
1	Xuất khẩu	"				
2	Trong nước	"				
a	Hộ điện	"				
	Trong đó: Bán các NM Điện trong TKV	"				
b	Hộ phân bón và hóa chất	"				
c	Hộ giấy	"				
d	Hộ xi măng	"				
	Trong đó: Bán các NM Xi Măng trong TKV	"				
e	Hộ khác	"				
	Trong đó: + Bán cho Cty CP than Miền Nam cấp cho Bauxít					
	+ Bán các Công ty khoáng sản trong TKV	"				
II	**Than bán trong TKV**	"				
1	Bán các nhà máy điện TKV	"				
2	Bán các nhà máy xi măng TKV	"				
3	Bán các đơn vị Tcty Khoáng sản	"				
4	Than bán trong TKV (Để phục vụ SX)					
5	Các đơn vị SX sử dụng nội bộ (Đun, nấu)					
C	**SP NGOÀI TC THAN TIÊU THỤ**	**Tấn**				
1	Cám đá độ tro cao	Tấn				
2	Bã sàng lẫn than	Tấn				
3	Đất đá lẫn than	Tấn				
4	Đất đã lẫn than bùn	Tấn				

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5	6=(4/5)*100
D	**ĐẤT ĐÁ ĐÃ BÓC (Đã nghiệm thu)**	**M^3**				
1	**Đất XDCB, CBSX**	**M^3**				
a	Đất XDCB	"				
b	Đất CBSX	"				
2	**Mét lò giao, thuê thầu khai thác**	"				
F	**THAN TỒN KIỂM KÊ CUỐI KỲ**	**Tấn**				
I	**Than thành phẩm**	**Tấn**				
1	**Than TCVN**	**"**				
a	Than cục	"				
b	Than cám	"				
c	Than cám PTNK					
d	Than bùn	"				
2	**Than TCCS**	**"**				
a	Than cục	"				
b	Than cám	"				
c	Than cám PTNK	"				
c	Than bùn	"				
3	**Than cục 0-90**					
4	**Than nhập khẩu**	**"**				
a	Than cục	"				
b	Than cám	"				
II	**Than bán thành phẩm**	**"**				
a	Than cục	"				
b	Than cám	"				
c	Than bùn	"				
d	Than BTP	"				
e	Than nguyên khai	"				
G2	**Than nguyên khai thu hồi tại MB+195 - Công ty than Nam Mẫu**					
*****	**Trong tổng số than tồn kho KK cuối kỳ có tồn kho hàng đi đường + gửi bán tổng số toàn Tập đoàn**	**Tấn**				
1	**Xuất khẩu**	**"**				
2	**Trong nước**	**"**				
	- Hộ điện	"				
	- Hộ Đạm	"				
	- Hộ xi măng	"				
	- Hộ khác	"				
	Trong đó: + Hàng đi đường đầu nguồn	"				
	+ Hàng đi đường cuối nguồn	"				

Phiếu số 2.29/DN-TĐ.PVN.BC

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2024

ÁP DỤNG VỚI TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm 2024		Thực hiện năm trước năm báo cáo	Tỷ lệ (%)
				Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024		
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4=(2/3)*100*
1	**Giá trị sản xuất (theo giá thực tế)**		**Tỷ đồng**				
-	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên (B-6)		Tỷ đồng				
-	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (B-19)		Tỷ đồng				
-	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (B-20)		Tỷ đồng				
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt (D-35)		Tỷ đồng				
2	**Sản phẩm chủ yếu sản xuất**						
2.1	**Khai thác dầu khí**						
2.1.1	Khai thác dầu (B-0610)		Triệu tấn				
-	Ở trong nước		Triệu tấn				
-	Ở nước ngoài		Triệu tấn				
2.1.2	Khai thác khí (B-0620)		Tỷ m^3				
2.2	**Sản xuất các sản phẩm khác**						
2.2.1	Đạm (C-2012)		Nghìn tấn				
-	Đạm Phú Mỹ		Nghìn tấn				
-	Đạm Cà Mau		Nghìn tấn				
2.2.2	Điện (D-3510) (không bao gồm SH1+TB2)		Triệu kWh				
-	Điện (D-3510) (bao gồm PVPower + SH1+TB2)		Triệu kWh				
2.2.3	LPG (C-1920031)		Nghìn tấn				
2.2.4	Xăng dầu các loại (C-192002) (không bao gồm Nghi Sơn)		Nghìn tấn				
-	Xăng dầu các loại (C-192002) (đã bao gồm Nghi Sơn)		Nghìn tấn				
2.2.5	Polypropylene		Nghìn tấn				
2.2.6	Condensate		Nghìn tấn				
3	**Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ**						
3.1	LPG (C-1920031)		Nghìn tấn				
3.2	Xăng dầu các loại (C-192002) (không bao gồm Nghi Sơn)		Nghìn tấn				
3.3	Phân bón (C-2012)		Nghìn tấn				
-	Từ sản xuất của Nhà máy Đạm Phú Mỹ (Urê)		Nghìn tấn				
-	Từ sản xuất của Nhà máy Đạm Cà Mau (Urê)		Nghìn tấn				
3.4	Dầu thô		Triệu tấn				
3.5	Khí thiên nhiên		Tỷ m^3				
3.6	Điện (không bao gồm SH1+TB2)		Triệu kWh				
-	Điện (bao gồm PVPower + SH1+TB2)		Triệu kWh				
3.7	Polypropylene		Nghìn tấn				
3.8	Condensate		Nghìn tấn				

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm 2024		Thực hiện năm trước năm báo cáo	Tỷ lệ (%)
				Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024		
A	*B*	*C*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=(2/3)*100*
4	**Sản phẩm chủ yếu tồn kho**						
4.1	LPG (C-1920031)		Nghìn tấn				
4.2	Xăng dầu các loại (C-192002) (Không bao gồm Nghi Sơn)		Nghìn tấn				
4.3	Phân bón (C-2012)		Nghìn tấn				
-	Từ sản xuất của Nhà máy Đạm Phú Mỹ (Urê)		Nghìn tấn				
-	Từ sản xuất của Nhà máy Đạm Cà Mau (Urê)		Nghìn tấn				
4.4	Polypropylene		Nghìn tấn				
5	**Tổng doanh thu**		**Tỷ đồng**				
5.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng				
5.2	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng				
6	**Doanh thu thuần**		**Tỷ đồng**				
6.1	Từ hoạt động công nghiệp		Tỷ đồng				
	- Dầu		Tỷ đồng				
	- Khí		Tỷ đồng				
	- Điện		Tỷ đồng				
	- Đạm		Tỷ đồng				
	- Xăng dầu		Tỷ đồng				
6.2	Từ hoạt động dịch vụ		Tỷ đồng				
7	**Thuế và các khoản phải nộp**		**Tỷ đồng**				
8	**Xuất khẩu**		**Tr. USD**				
8.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu		Tr. USD				
8.2	Sản phẩm xuất khẩu						
8.2.1	Xuất bán dầu thô		Nghìn tấn				
	Trong đó: - Xuất khẩu dầu thô		Nghìn tấn				
	- Cung cấp dầu thô cho NMLD Dung Quất		Nghìn tấn				
8.2.2	Xuất khẩu sản phẩm khác						
-	LPG		Nghìn tấn				
-	Đạm		Nghìn tấn				
9	**Nhập khẩu**		**Tr. USD**				
9.1	Tổng kim ngạch nhập khẩu		Tr.USD				
9.2	Sản phẩm nhập khẩu						
9.2.1	Nhập khẩu LPG		Nghìn tấn				
9.2.2	Nhập khẩu xăng dầu các loại		Nghìn tấn				
9.2.3	Nhập khẩu phân bón		Nghìn tấn				

Phiếu số 2.30/DN-TĐ.EVN.BC

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỆN SẢN XUẤT VÀ MUA NĂM 2024 THEO TỪNG NHÀ MÁY ĐIỆN (ÁP DỤNG VỚI TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	ĐIỆN SX VÀ MUA					
A	**EVN (TT và 100%)**					
I	**Thuỷ điện**					
1	Hòa Bình					
2	Sơn La					
3	Lai Châu					
4	Bản Vẽ					
5	Tuyên Quang					
6	Quảng Trị					
7	Ialy					
8	Sê San 3					
9	Pleikrong					
10	Sê San 4					
11	Trị An					
12	Đại Ninh					
13	Buôn Tua Srah					
14	Buôn Kuốp					
15	Srêpok 3					
16	Đồng Nai 3					
17	Đồng Nai 4					
18	Sông Tranh 2					
19	AnKhê KaNak					
20	Bản Chát					
21	Huội Quảng					
22	Sông Bung 2					
23	Sông Bung 4					
24	Trung Sơn					
25	Thác Mơ MR					
26	Thuỷ điện nhỏ					
a	*TCT ĐL Miền Bắc*					
b	*TCT ĐL Miền Nam*					
c	*TCT ĐL Miền Trung*					
27	Năng lượng tái tạo					
27.1	Điện gió					
	+ TCT ĐL miền Bắc					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	+ TCT ĐL miền Trung					
	+ TCT ĐL miền Nam					
	Phú Quý					
27.2	Điện mặt trời					
	+ Miền Bắc					
	ĐMT mái nhà miền Bắc					
	ĐMT mái nhà TP.HN					
	+Miền Trung					
	ĐMT mái nhà					
	NMĐ ĐMT Sê San 4					
	+ Miền Nam					
	Côn Đảo					
	Phú Quý					
	Trường Sa					
	ĐMT mái nhà					
	ĐMT Vĩnh Tân 2					
	NM ĐMT Phước Thái 1					
	+ TP. HCM					
	ĐMT mái nhà					
II	**Nhiệt điện than**					
1	Uông Bí					
2	Uông Bí MR1					
3	Uông Bí MR2					
4	Mông Dương 1					
5	Nghi Sơn 1					
6	Thái Bình 1					
7	Vĩnh Tân 2					
8	Vĩnh Tân 4					
9	Vĩnh Tân 4 MR					
10	Duyên Hải 1					
11	Duyên Hải 3					
12	Duyên Hải 3 MR					
III	**Nhiệt điện dầu**					
1	Thủ Đức					
2	Cần Thơ					
3	Ô Môn S1					
4	Ô Môn S2					
IV	**Tua bin khí**					
1	Phú Mỹ 2.1					
2	Phú Mỹ 1					
3	Phú Mỹ 4					
4	TBK (đuôi hơi)					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
5	Phú Mỹ 2.1					
6	Phú Mỹ 1					
7	Phú Mỹ 4					
V	**Tua bin khí (dầu)**					
1	Thủ Đức					
2	Cần Thơ					
3	Phú Mỹ 2.1					
4	Phú Mỹ 1					
5	Phú Mỹ 4					
VII	**Diesel**					
1	TCT ĐL Miền Bắc					
2	TCT ĐL Miền Nam					
3	TCT ĐL Miền Trung					
4	TCT ĐL TP HCM					
B	**Cty CP và ngoài**					
I	**Thuỷ điện**					
1	Thác Bà					
2	Vĩnh Sơn					
3	Sông Hinh					
4	Sông Ba Hạ					
5	A Vương					
6	Thác Mơ					
7	Đa Nhim					
8	Đa Nhim MR					
9	Hàm Thuận					
10	Đa Mi					
11	Bắc Bình					
12	Khe Bố					
13	Nậm Má					
14	Nậm Chiến 2					
15	Cửa Đạt					
16	Sử Pán 2					
17	Bá Thước 1					
18	Bá Thước 2					
19	Chiêm Hoá					
20	Văn Chấn					
21	Tà Thàng					
22	Sông Bạc					
23	Ngòi Phát					
24	Nậm Na 2					
25	Nậm Na 3					
26	Nậm Mức					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
27	Hương Sơn					
28	Mường Hum					
29	Nậm Phàng					
30	Nậm Toóng					
31	Nậm Củn					
32	Nậm Củn 2					
33	Nậm Củn 3					
34	Nậm Củm 4					
35	Pắc Ma					
36	Chi Khê					
37	TĐ Háng Đồng A1					
38	Sông Lô 6					
39	Sông Lô 7					
40	Long Tạo					
41	Suối Sập 2A					
42	Ngòi Hút 2					
43	Ngòi Hút 2A					
44	Nhạn Hạc					
45	Bảo Lâm 3					
46	A Lưới					
47	Thái An					
48	Nho Quế 1					
49	Nho Quế 2					
50	Nho Quế 3					
51	Hồi Xuân					
52	Bắc Hà					
53	Nậm Chiến 1					
54	Hủa Na					
55	Thuận Hòa					
56	Bắc Mê					
57	Thành Sơn					
58	Đồng Văn					
59	TĐ nhỏ miền Bắc					
60	Sê San 3A					
61	Sông Tranh 3					
62	Sông Tranh 4					
63	Sông Tranh 5					
64	Sông Bung 4A					
65	Sê San 4A					
66	Srepok 4					
67	Srepok 4A					
68	Đăk Mi 2					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
69	Đăk Mi 3					
70	Đăk Mi 4 (+4B CPC)					
71	Đăk R'tih					
72	Thượng Kon Tum					
73	Sông Bồ					
74	Đăkđrinh					
75	ĐăkRe					
76	Xekaman 3					
77	Xekaman 1&Xanxay					
78	Nậm Tai					
79	Nậm Sum 1A					
80	Nậm Sum 3					
81	Nậm Sak					
82	Nậm San 3A					
83	Nậm San 3B					
84	Nậm Mô 2					
85	Nậm Emoun					
86	Nậm Kong 2					
87	Nậm Kong 3					
88	Bình Điền					
89	Hương Điền					
90	A Lin B1					
91	Alin thượng					
92	Sông Côn 2					
93	Krông H'Năng					
94	Sông Giang 2					
95	Sông Bung 5					
96	Nước Long					
97	Nguồn nhỏ miền Trung (+alumina Nhân Cơ CPC)					
98	Đồng Nai 2					
99	Đồng Nai 5					
100	Srok Phu Miêng					
101	Cần Đơn					
102	Đa Dâng 2 + Đambri					
103	Phú Tân 2					
104	Nguồn nhỏ miền Nam					
II	**Nhiệt điện than**					
1	Phả Lại 1					
2	Phả Lại 2					
3	Ninh Bình					
4	Hải Phòng 1					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
5	Hải Phòng 2					
6	Quảng Ninh 1					
7	Quảng Ninh 2					
8	Na Dương					
9	Cao Ngạn					
10	An Khánh					
11	Nông Sơn					
12	Thái Bình 2					
13	Hải Dương					
14	Nghi Sơn 2					
15	Thăng Long					
16	Mạo Khê					
17	Sơn Động (+ ban 110 của NPC)					
18	Cẩm Phả					
19	Mông Dương 2					
20	Vĩnh Tân 1					
21	Vũng Áng 1					
22	Formosa ĐNai					
23	Formosa Hà Tĩnh					
24	Sông Hậu 1					
25	Duyên Hải 2					
26	Vân Phong 1					
III	**Nhiệt điện khác**					
1	Hiệp Phước					
2	Alumina Nhân Cơ					
3	Đạm Phú Mỹ					
IV	**Năng lượng tái tạo**					
1	***Điện gió***					
a	*Gió miền Bắc*					
b	*Gió miền Trung*					
	Gió Hướng Linh 1					
	Gió Hướng Linh 2					
	Gió Hướng Linh 3					
	Gió Hướng Linh 7					
	Gió Hướng Linh 8					
	Gió Hướng Phùng 2					
	Gió Hướng Phùng 3					
	Gió Tây Nguyên					
	Gió Phương Mai 1					
	Gió Phương Mai 3					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	Gió Ia Bang 1					
	Gió Nhơn Hội GĐ1					
	Gió Nhơn Hội GĐ2					
	Gió số 5 Ninh Thuận					
	Gió BT1					
	Gió BT2					
	Gió BT2 giai đoạn 2					
	Gió BIM					
	Gió Ia Pết Đak Đoa					
	Gió Amaccao Quảng Trị 1					
	Gió Hoàng Hải					
	Gió Tài Tâm					
	Gió Ia Le 1					
	Gió Nhơn Hòa					
	Gió Yang Trung					
	Gió Chơ Long					
	Gió Hưng Hải					
	Gió Đắk Hòa					
	Gió Nam Bình 1					
	Gió Đắk N'drung					
	Gió Phong Huy					
	Gió Phong Liệu					
	Gió Phong Nguyên					
	Gió Cư Né					
	Gió KrongBuk					
	Gió Phát Triển Miền Núi					
	Gió Hướng Tân					
	Gió Liên Lập					
	Gió Lợi Hải 2					
	Gió Tân Linh					
	Gió Gelex 1					
	Gió Gelex 2					
	Gió Gelex 3					
	Gió Hanbaram lô 1					
	Gió Hướng Hiệp 1					
	Gió Cửu An					
	Gió Ia Pech					
	Gió Ia Pech 2					
	Gió Song An					
	Trang trại phong điện HBRE Chư Prông					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	Gió Tân Tấn Nhật					
c	*Gió miền Nam*					
	Gió Tuy Phong					
	Gió Bạc Liêu					
	Gió Phú Lạc					
	Gió Đầm Nại					
	Gió Trung Nam					
	Gió Mũi Dinh					
	Gió Đại Phong					
	Gió Đông Hải 1					
	Gió Chính Thắng					
	Gió Bến Tre					
	Gió Hồng Phong 1					
	Gió Hà Đô Thuận Nam					
	Gió Hòa Bình 1					
	Gió số 5 Thạnh Hải 1					
	Gió số 3 (V2-1) Sóc Trăng					
	Gió Ea Nam Trung Nam					
	NMĐG Đông Hải 1					
	Gió Thái Hòa					
	Gió KOSY Bạc Liêu					
	CP năng lượng Hacom Bạc Liêu					
	Gió Hòa Đông 2					
	NMĐG Lạc Hòa 2					
	NMĐG Bạc Liêu GĐ III					
	NMĐG Công Lý Sóc Trăng GĐ I					
	Gió Hanbaram					
	Gió Hàm Cường 2					
	Gió Hiệp Thạnh					
	Gió V1-2 Trà Vinh					
	Gió V1-3 Trà Vinh					
	Gió Phước Hữu Duyên Hải					
	Gió Phước Minh					
	Gió Tân Thuận					
	Gió Hòa Bình 2					
	Gió số 7 Sóc Trăng					
	Gió Quốc Vinh Sóc Trăng					
	Gió VPL Bến Tre					
	Gió Tân Phú Đông 1					
	Gió Tân Phú Đông 2					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	Gió Hàn Quốc Trà Vinh					
	Gió Thuận Nhiên Phong					
	Gió Cầu Đất					
	Gió Tân An 1					
	Gió Viên An					
	Gió Bình Đại					
	Gió Lạc Hòa					
	Gió Phong Điền 1					
2	***Điện mặt trời***					
a	***MT miền Bắc***					
	ĐMT Yên Định					
	ĐMT Cẩm Hòa					
	ĐMT Cẩm Hưng					
	ĐMT mái nhà KH miền Bắc					
	ĐMT mái nhà KH EVNHN					
b	***MT miền Trung***					
	ĐMT mái nhà KH miền Trung					
	Mặt trời Phong Điền					
	Mặt trời Phong Điền 2					
	Mặt trời Krong Pa					
	Mặt trời Krông Pa 2					
	Mặt trời Srepok 1					
	Mặt trời Quang Minh					
	Mặt trời Cư Jút					
	Mặt trời Đầm Trà Ổ					
	Mặt trời Buôn Mê Thuộc					
	Mặt trời Jang Pông					
	Mặt trời Mộ Đức					
	Mặt trời Mỹ Hiệp					
	Mặt trời Sông Giang					
	Mặt trời Trung Nam					
	Mặt trời AMI Khánh Hòa					
	Mặt trời Bình Nguyên					
	NMĐ Mặt trời Cam Lâm VN					
	Mặt trời Cát Hiệp					
	Mặt trời Chư Ngọc					
	Mặt trời LIG-Quảng Trị					
	Mặt trời Long Thành 1					
	Mặt trời Long Thành Phú Yên					
	Mặt trời Xuân Thọ 1					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	Mặt trời Xuân Thọ 2					
	NMĐMT KN Vạn Ninh					
	NMĐMT Trung Sơn					
	Nhà máy ĐMT Hòa Hội					
	Nhà máy ĐMT Hồng Phong 1A					
	Nhà máy ĐMT Hồng Phong 1B					
	NMĐ Mặt trời Điện lực Miền trung					
	NMĐ Mặt trời Dohwa					
	NMĐ Mặt trời Europlast Phú Yên					
	NMĐ Mặt trời Fujiwara					
	NMĐ Mặt trời KN Cam Lâm					
	NMĐ Mặt trời Thịnh Long Phú Yên					
	NMĐ Mặt trời Trúc Sơn					
	NMĐ Mặt trời Tuấn Ân					
	NMĐ Mặt trời Solar Farm Nhơn Hải					
	NMĐ Mặt trời Thuận Nam 12					
	NMĐ Mặt trời Trung Nam-Thuận Nam					
	NM ĐMT Long Sơn					
	NM ĐMT Thiên Tân 1.3					
	NM ĐMT Thiên Tân 1.2					
	NM ĐMT Phù Mỹ 1					
	NM ĐMT Phù Mỹ 2					
	NM ĐMT Phù Mỹ 3					
	NM ĐMT Xuân Thiện Ea Súp					
	NMĐ Mặt trời Gio Thành 1					
	NMĐ Mặt trời Gio Thành 2					
c	***MT miền Nam***					
	ĐMT mái nhà KH EVNHCMC					
	ĐMT mái nhà KH miền Nam					
	Mặt trời Vĩnh Tân					
	ĐMT BP Solar					
	Cty Năng lượng xanh TTC					
	Cty CP ĐMT BIM					
	Cty CP ĐMT BIM 2,3					
	Cty CP ĐMT Đức Huệ					
	NM ĐMT Hàm Phú 2					
	Cty ĐMT Phước Hữu					
	Cty ĐMT Quang điện BT					
	Cty ĐMT Gelex Ninh Thuận					
	NM ĐMT Phong Phú					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	ĐMT Vĩnh Hảo 4					
	ĐMT Hồng Phong 4 - Hà Đô BT					
	ĐMT Sơn Mỹ 3.1					
	ĐMT Hàm Kiệm					
	ĐMT Mũi Né					
	ĐMT VSP Bình Thuận 2					
	ĐMT Vĩnh Hảo					
	ĐMT Hoàng Thái Gia					
	ĐMT HCG Tây Ninh					
	ĐMT Bách Khoa Á Châu					
	ĐMT Trí Việt 1					
	ĐMT Vịnh Nha Trang					
	ĐMT Ninh Phước 6.18-6.2					
	ĐMT Europlast Long An					
	Cty CP ĐMT Sao Mai					
	ĐMT Châu Đức - Solar Farm					
	NM ĐMT Đá Bạc					
	NM ĐMT Đá Bạc 2					
	NM ĐMT Đá Bạc 3					
	NM ĐMT Đá Bạc 4					
	NM NLMT 220kV Dầu Tiếng					
	NM ĐMT Trung Nam Trà Vinh					
	NM ĐMT Dầu Tiếng 3					
	NM ĐMT Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Viêt					
	NM ĐMT Nhị Hà					
	NM ĐMT HaCom Solar					
	NM ĐMT Thuận Nam Đức Long					
	Nhà máy ĐMT Solar Power Ninh Thuận					
	NM ĐMT Xuân Thiện Ninh Thuận					
	NM ĐMT Xuân Thiện Thuận Bắc					
	NM ĐMT Lộc Ninh					
	NM ĐMT Lộc Ninh 2					
	NM ĐMT Lộc Ninh 3					
	NM ĐMT Lộc Ninh 4					
	NM ĐMT Lộc Ninh 5					
	NM ĐMT Dầu Tiếng 1					
	NM ĐMT Thiên Tân 1.4					
	ĐMT Eco Seido					
	ĐMT Thuận Minh 2					
	ĐMT Vĩnh Hảo 6					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	ĐMT Bình An					
	ĐMT Phan Lâm					
	ĐMT Tuy Phong					
	ĐMT Thuận Nam 19					
	ĐMT CMX Renewable Energy					
	ĐMT Bàu Ngứ					
	ĐMT Văn Giáo					
	ĐMT Bình Hòa					
	ĐMT Băng Dương					
	ĐMT Solar Park 1					
	ĐMT Solar Park 2					
	ĐMT Solar Park 3					
	ĐMT Solar Park 4					
	ĐMT Nổi Hồ Đa Mi					
	ĐMT Sin Energy NT1					
	ĐMT Phước Ninh					
	ĐMT Mỹ Sơn 1					
	ĐMT Mỹ Sơn 2					
	ĐMT Bầu Zôn					
	ĐMT GAIA					
	ĐMT SP INFRA 1					
	ĐMT Tân Châu					
	ĐMT Hồ Núi Một 1					
	ĐMT Adani Phước Ninh					
	ĐMT Hàm Kiệm 1					
	ĐMT hồ Tầm Bó					
	ĐMT Sông Lũy					
	ĐMT Hậu Giang					
	ĐMT Sao Mai					
	ĐMT Phan Lâm 2					
	ĐMT Hồng Liêm 3					
	ĐMT Hồng Phong 5.2					
	ĐMT VNECO Vĩnh Long					
	ĐMT hồ Gia Hoét					
	ĐMT Thác Mơ					
3	***Điện sinh khối***					
a	***SK miền Bắc***					
	Đường Lam Sơn					
	Mía Đường Nghệ An					
	Mía đường Tuyên Quang					

		Mã số thuế	Tên tỉnh	Loại hình	KH năm 2024	TH năm 2024
	NMĐ Rác Quế Võ					
	NMĐ Rác Sóc Sơn					
	NMĐ Rác Lương Tài					
b	***SK miền Trung***					
	NĐ Bã mía Gia Lai					
	Bã mía Ninh Hòa					
	Đường Khánh Hòa					
	KCP Phú Yên					
	Sinh khối An Khê					
	NMĐ Rác Phú Sơn					
c	***SK miền Nam***					
	Mía đường Sóc Trăng					
	Bourbon					
	Chất thải rắn Cần Thơ					
	Bauxin nhôm					
IV	**Tua bin khí**					
1	Bà Rịa					
	Khí					
	Đuôi hơi					
	Dầu DO					
2	Phú Mỹ 3					
3	Phú Mỹ 2.2					
4	Cà Mau					
	Trong đó DO					
5	Nhơn Trạch 1					
6	Nhơn Trạch 2					
V	**Mua Trung Quốc**					

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 3/DN-XNKDV

Mã số thuế 10 số hoặc 13 số

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2024

Phần A. Thông tin chung

1 **Tên doanh nghiệp:** ……..……

2 **Địa chỉ:** .....

3 **Loại hình doanh nghiệp**

3.1. DN Nhà nước *3.2. DN ngoài Nhà nước* *3.3. DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*

4 **Ngành SXKD chính:** *VCPA cấp 5*

5 **Tên người kê khai thông tin:** ..... **Số điện thoại:** ….....……

6 **Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu DỊCH VỤ không?**
(?) chỉ bao gồm các giao dịch về DỊCH VỤ (không bao gồm XNK HÀNG HÓA) giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

☐ **Có** ☐ **Không**

Phần B. Thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2024
Đơn vị tính: USD

B1. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành vận tải hàng không

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
I	**Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác**	**02**	**1**				
1	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay**	**0202**	**1**				
2	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác**	**0209**	**1**				
II	**Dịch vụ vận tải**	**03**	**1**				
1	**Dịch vụ vận tải hàng không**	**0302**	**1**				
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	03021	1				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	1				
1.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	1				
1.3.1	*Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không*	*030231*	*1*				
1.3.2	*Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay*	*030232*	*1*				
1.3.3	*Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không*	*030239*	*1*				
2	***Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu***	***0311***	***1***				
III	**Dịch vụ xây dựng**	**05**	**1**				
IV	**Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**	**06**	**1**				
1	**Phí bảo hiểm gốc**	**06a**	**1**				

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
2	**Bồi thường bảo hiểm**	**06b**	**1**				
V	**Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ**	**08**	**1**				
1	**Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu**	**0801**	**1**				
VI	**Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông**	**09**	**1**				
1	**Dịch vụ viễn thông**	**0901**	**1**				
2	**Dịch vụ máy tính**	**0902**	**1**				
3	**Dịch vụ thông tin**	**0903**	**1**				
VII	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**10**	**1**				
1	**Dịch vụ nghiên cứu và phát triển**	**1001**	**1**				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	1				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	1				
2	**Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn**	**1002**	**1**				
3	**Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác**	**1009**	**1**				
3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	1				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	1				
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	1				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	1				
VIII	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí**	**11**	**1**				
1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**1101**	**1**				
2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**1109**	**1**				
IX	**Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài**	**99**	**1**				
B2. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành vận tải biển							
I	**Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác**	**02**	**2**				
1	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng**	**0201**	**2**				
2	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác**	**0203**	**2**				
3	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác**	**0209**	**2**				
II	**Dịch vụ vận tải**	**03**	**2**				
1	**Dịch vụ vận tải biển**	**0301**	**2**				
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	03011	2				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	2				
1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	2				
1.3.1	*Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải*	*030131*	*2*				

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
1.3.2	*Dịch vụ đại lý vận tải đường biển*	*030132*	*2*				
1.3.3	*Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa*	*030133*	*2*				
1.3.4	*Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển*	*030134*	*2*				
1.3.5	*Dịch vụ vệ sinh tàu biển*	*030135*	*2*				
1.3.6	*Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển*	*030136*	*2*				
1.3.7	*Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển*	*030137*	*2*				
1.3.8	*Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác*	*030139*	*2*				
2	***Dịch vụ vận tải đa phương thức***	***0303***	***2***				
3	***Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu***	***0311***	***2***				
III	**Dịch vụ xây dựng**	**05**	**2**				
IV	**Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**	**06**	**2**				
1	**Phí bảo hiểm gốc**	**06a**	**2**				
2	**Bồi thường bảo hiểm**	**06b**	**2**				
V	**Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ**	**08**	**2**				
1	**Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu**	**0801**	**2**				
VI	**Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông**	**09**	**2**				
1	**Dịch vụ viễn thông**	**0901**	**2**				
2	**Dịch vụ máy tính**	**0902**	**2**				
3	**Dịch vụ thông tin**	**0903**	**2**				
VII	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**10**	**2**				
1	**Dịch vụ nghiên cứu và phát triển**	**1001**	**2**				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	2				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	2				
2	**Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn**	**1002**	**2**				
3	**Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác**	**1009**	**2**				
3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	2				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	2				
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	2				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	2				
VIII	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí**	**11**	**2**				
1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**1101**	**2**				
2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**1109**	**2**				
IX	**Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài**	**99**	**2**				

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
B3. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành bưu chính, chuyển phát và viễn thông							
I	**Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác**	**02**	**3**				
1	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác**	**0209**	**3**				
II	**Dịch vụ vận tải**	**03**	**3**				
1	**Dịch vụ bưu chính và chuyển phát**	**0304**	**3**				
III	**Dịch vụ xây dựng**	**05**	**3**				
IV	**Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**	**06**	**3**				
1	**Phí bảo hiểm gốc**	**06a**	**3**				
2	**Bồi thường bảo hiểm**	**06b**	**3**				
V	**Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ**	**08**	**3**				
1	***Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu***	***0801***	***3***				
VI	**Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông**	**09**	**3**				
1	**Dịch vụ viễn thông**	**0901**	**3**				
1.1	Dịch vụ thoại, fax	09011	3				
1.2	Dịch vụ truyền số liệu	09012	3				
1.3	Dịch vụ thuê kênh riêng	09013	3				
1.4	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh	09014	3				
1.5	Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet	09015	3				
1.6	Dịch vụ viễn thông khác	09019	3				
2	**Dịch vụ máy tính**	**0902**	**3**				
2.1	Dịch vụ phần mềm máy tính	09021	3				
2.2	Dịch vụ máy tính khác	09022	3				
3	**Dịch vụ thông tin**	**0903**	**3**				
VII	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**10**	**3**				
1	**Dịch vụ nghiên cứu và phát triển**	**1001**	**3**				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	3				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	3				
2	**Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn**	**1002**	**3**				
3	**Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác**	**1009**	**3**				
3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	3				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	3				
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	3				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	3				
VIII	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí**	**11**	**3**				
1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**1101**	**3**				
2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**1109**	**3**				

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
B4. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành bảo hiểm							
I	**Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác**	**02**	**4**				
1	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác**	**0209**	**4**				
II	**Dịch vụ vận tải**	**03**	**4**				
III	**Dịch vụ xây dựng**	**05**	**4**				
IV	**Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**	**06**	**4**				
1	**Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp**	**0601**	**4**				
1.1	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	06011	4				
1.1.1	*Phí bảo hiểm gốc*	*06011a*	*4*				
1.1.2	*Bồi thường bảo hiểm*	*06011b*	*4*				
1.2	Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu	06012	4				
1.2.1	*Phí bảo hiểm gốc*	*06012a*	*4*				
1.2.2	*Bồi thường bảo hiểm*	*06012b*	*4*				
1.3	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	06019	4				
1.3.1	*Phí bảo hiểm gốc*	*06019a*	*4*				
1.3.2	*Bồi thường bảo hiểm*	*06019b*	*4*				
2	**Dịch vụ tái bảo hiểm**	**0602**	**4**				
2.1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	06021	4				
2.1.1	*Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm*	*06021a*	*4*				
2.1.2	*Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm*	*06021b*	*4*				
2.1.3	*Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm*	*06021c*	*4*				
2.2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	06022	4				
2.2.1	*Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm*	*06022a*	*4*				
2.2.2	*Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm*	*06022b*	*4*				
2.2.3	*Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm*	*06022c*	*4*				
3	**Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm**	**06030**	**4**				
4	**Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn**	**0604**	**4**				
4.1	Dịch vụ hưu trí	06041	4				
4.2	Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn	06042	4				
V	**Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ**	**08**	**4**				
1	**Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu**	**0801**	**4**				
VI	**Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông**	**09**	**4**				
1	**Dịch vụ viễn thông**	**0901**	**4**				
2	**Dịch vụ máy tính**	**0902**	**4**				
3	**Dịch vụ thông tin**	**0903**	**4**				
VII	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**10**	**4**				
1	**Dịch vụ nghiên cứu và phát triển**	**1001**	**4**				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	4				

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	4				
2	**Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn**	**1002**	**4**				
3	**Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác**	**1009**	**4**				
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	4				
3.4	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	4				
3.5	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	4				
3.6	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	4				
VIII	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí**	**11**	**4**				
1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**1101**	**4**				
2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**1109**	**4**				
B5. Áp dụng đối với ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính, tín dụng							
I	**Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác**	**02**	**5**				
1	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác**	**0209**	**5**				
II	**Dịch vụ vận tải**	**03**	**5**				
III	**Dịch vụ xây dựng**	**05**	**5**				
IV	**Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**	**06**	**5**				
1	**Phí bảo hiểm gốc**	**06a**	**5**				
2	**Bồi thường bảo hiểm**	**06b**	**5**				
V	**Dịch vụ tài chính**	**07**	**5**				
VI	**Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ**	**08**	**5**				
1	**Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu**	**0801**	**5**				
VII	**Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông**	**09**	**5**				
1	**Dịch vụ viễn thông**	**0901**	**5**				
2	**Dịch vụ máy tính**	**0902**	**5**				
3	**Dịch vụ thông tin**	**0903**	**5**				
VII	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**10**	**5**				
1	**Dịch vụ nghiên cứu và phát triển**	**1001**	**5**				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	5				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	5				
2	**Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn**	**1002**	**5**				
3	**Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác**	**1009**	**5**				
3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	5				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	5				

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	5				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	5				
VIII	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí**	**11**	**5**				
1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**1101**	**5**				
2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**1109**	**5**				
B6. Áp dụng đối với doanh nghiệp khác.							
I	**Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác**	**02**	**6**				
1	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng**	**0201**	**6**				
2	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay**	**0202**	**6**				
3	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác**	**0203**	**6**				
4	**Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác**	**0209**	**6**				
II	**Dịch vụ vận tải**	**03**	**6**				
1	**Dịch vụ vận tải biển**	**0301**	**6**				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	6				
1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	6				
2	**Dịch vụ vận tải hàng không**	**0302**	**6**				
2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	6				
2.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	6				
3	**Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu**	**0311**	**6**				
3.1	Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp	03114	6				
3.2	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	03119	6				
III	**Dịch vụ xây dựng**	**05**	**6**				
1	**Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài**	**0501**	**6**				
2	**Dịch vụ xây dựng trong nước**	**0502**	**6**				
IV	**Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**	**06**	**6**				
1	**Phí bảo hiểm gốc**	**06a**	**6**				
2	**Bồi thường bảo hiểm**	**06b**	**6**				
V	**Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ**	**08**	**6**				
1	**Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu**	**0801**	**6**				
VI	**Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông**	**09**	**6**				
1	**Dịch vụ viễn thông**	**0901**	**6**				
2	**Dịch vụ máy tính**	**0902**	**6**				
3	**Dịch vụ thông tin**	**0903**	**6**				

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
VII	**Dịch vụ kinh doanh khác**	**10**	**6**				
1	**Dịch vụ nghiên cứu và phát triển**	**1001**	**6**				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	6				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	6				
2	**Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn**	**1002**	**6**				
2.1	Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng	10021	6				
2.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	10022	6				
3	**Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác**	**1009**	**6**				
3.1	Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác	10091	6				
3.2	Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm	10092	6				
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	6				
3.4	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	6				
3.5	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	6				
3.6	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	6				
VIII	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí**	**11**	**6**				
1	**Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan**	**1101**	**6**				
2	**Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác**	**1109**	**6**				

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước cả năm 2024

Đơn vị tính: USD

Mã số	Nước đối tác	Mã nước	Thực hiện năm 2024	
			Thu	*Chi*

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 4/DN-IF **Mã số thuế:** | | | | | | | | | | |

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CHI PHÍ VẬN TẢI, CHI PHÍ BẢO HIỂM CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU NĂM 2024

Phần A. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp:……..

2. Địa chỉ: …….

3. Loại hình doanh nghiệp:…….

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính: ……

5. Người cung cấp khai thông tin:…….. Số điện thoại:…….

Phần B. Thông tin về giá trị bảo hiểm, vận tải

1. Tổng giá trị hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp năm 2021 [ ] USD

Trong đó:

1.1. Giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện CIF hoặc CF [ ] USD Nếu > 0 --> câu 2

1.2. Giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện FOB và chi phí bảo hiểm (I), chi phí vận tải (F) mua của doanh nghiệp nước ngoài [ ] USD Nếu > 0 --> câu 3

2. Chi tiết giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện CIF hoặc CF

Nhóm mặt hàng	Mã số hàng hóa	Mã nước	Phương thức vận tải	Giá trị nhập khẩu trực tiếp theo CIF hoặc CF	Tính theo	Chi phí bảo hiểm	Chi phí vận tải	Tổng I+F
….					○ USD ○ %			
….					○ USD ○ %			

3. Chi tiết giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện FOB

Nhóm mặt hàng	Mã số hàng hóa	Mã nước	Phương thức vận tải	Giá trị nhập khẩu trực tiếp theo FOB	Tính theo	Chi phí bảo hiểm	Chi phí vận tải	Tổng I+F
…..					○ USD ○ %			
……					○ USD ○ %			

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 5/DN-NNNT	Mã số thuế												

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/Chi nhánh có hoạt động Nông, lâm nghiệp và thủy sản)

KT1. PHẦN A CHỈ HỎI THÔNG TIN CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

A1 Thông tin về chủ doanh nghiệp

Họ và tên :……..... Năm sinh: ☐☐☐☐

Giới tính: Nam…… 1 ☐ Nữ…….. 2 ☐

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):* ..... ☐☐

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):* ..... ☐☐

Trình độ chuyên môn kỹ thuật *(Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)* :

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

Chưa qua đào tạo……	1	☐	Cao đẳng……	6	☐
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ……	2	☐	Đại học ……	7	☐
Có chứng chỉ đào tạo……	3	☐	Thạc sĩ……	8	☐
Sơ cấp……	4	☐	Tiến sĩ……	9	☐
Trung cấp……	5	☐	Hoàn thành sau tiến sĩ ……	10	☐

A2 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A.2.1 Lao động có tại thời điểm 31/12/2024

	1		Người
Lao động nữ	2		Người
Lao động thường xuyên	3		Người
Lao động thời vụ	4		Người

A2.2 Số lao động thường xuyên thời điểm 31/12/2024 phân theo trình độ:

Mã	Trình độ	Tổng số lao động của doanh nghiệp (người)
	Tổng số	
1	Chưa qua đào tạo	
2	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	
3	Có chứng chỉ đào tạo	
4	Sơ cấp	
5	Trung cấp	
6	Cao đẳng	
7	Đại học	
8	Thạc sĩ	
9	Tiến sĩ	
10	Hoàn thành sau tiến sĩ	

A2.3 Số lao động thường xuyên thời điểm 31/12/2024 phân theo nhóm tuổi:

STT	Phân theo nhóm tuổi	Tổng số	Trong đó: lao động nữ
1	Từ 15 - 24 tuổi		
2	Từ 25 - 34 tuổi		
3	Từ 35 - 44 tuổi		
4	Từ 45 - 54 tuổi		
5	Từ 55 - 59 tuổi		
6	Từ 60 tuổi trở lên		

KT2. CHỈ HỎI THÔNG TIN CÂU A3 NẾU CÂU A1.5 PHIẾU 2/DN-MAU =5.1 HOẶC 5.2

A3. Thông tin về hợp tác xã

A3.1 Cán bộ quản lý của hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (tại thời điểm 31/12/2024)

	Tuổi *(Tính theo dương lịch)*	**Giới tính** *1=Nam* *2=Nữ*	**Dân tộc** *(Theo danh mục dân tộc)*	**Trình độ chuyên môn được đào tạo** *1 = Chưa qua đào tạo* *2 = Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ* *3 = Có chứng chỉ* *4 = Sơ cấp nghề* *5 = Trung cấp* *6 = Cao đẳng* *7 = Đại học* *8 = Thạc sĩ* *9 = Tiến sĩ* *10 = Hoàn thành sau tiến sĩ*
A	*1*	*2*	*3*	*4*
1.1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị				
1.2. Giám đốc/Tổng Giám đốc				
1.3. Trưởng Ban Kiểm soát				
1.4. Kế toán trưởng				

A3.2 Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã t*ại thời điểm 31/12/2024?* [ ] Thành viên

A4 THÔNG TIN VỀ LIÊN KẾT CỦA DOANH NGHIỆP

A4.1 Trong năm 2024 doanh nghiệp có thực hiện liên kết với đơn vị khác trong sản xuất/tiêu thụ sản phẩm không?

Có…….. 1 [ ] Không.. 2 [ ] => Chuyển câu B1

Nếu Có: Liên kết trong sản xuất…….. 1 [ ] Liên kết trong tiêu thụ…… 2 [ ]

A4.2 Các hình thức liên kết trong sản xuất của doanh nghiệp trong năm 2024?

Hình thức liên kết	Mã số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cá nhân	Hộ gia đình	Tổ chức khác
Góp vốn đầu tư sản xuất	01					
Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất	02					
Hình thức khác	03					

A4.3 Các hình thức liên kết trong Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong năm 2024?

Hình thức liên kết	Mã số	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cá nhân	Hộ gia đình	Tổ chức khác
Tiêu thụ sản phẩm đầu ra	01					

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CỦA DOANH NGHIỆP/CHI NHÁNH

B1 DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ DIÊM NGHIỆP

B1.1 DN sử dụng loại đất nào sau đây?

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số thửa/ mảnh doanh nghiệp đang sử dụng	Diện tích đất (gồm cả đất đi thuê, đi mượn; không tính đất cho thuê, cho mượn tại thời điểm 31/12/2024)		Chi phí đi thuê, mượn, đấu thầu trong 12 tháng qua (đồng)	Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, chứng nhận quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương hàng năm (1000 m2)	Diện tích đất bỏ hoang trong năm tính đến thời điểm 31/12/2024 (1000 m2)
			Tổng số (1000 m2)	Trong đó: đi thuê, đi mượn, đấu thầu (1000 m2)			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	6
Tổng số	**00**						
Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng)	01						
Trong đó:							
- Trồng lúa	011						
Trồng cây lâu năm (không bao gồm đất trồng cây cảnh)	02						
Chăn nuôi tập trung	03						
Lâm nghiệp	04						
Trong đó:							
- Rừng trồng đạt tiêu chuẩn	041						
Nuôi trồng thuỷ sản	05						
Làm muối	06						
Nông nghiệp khác	07						
Trồng hoa, cây cảnh	08						
Ươm giống	09						
Nhà lưới, nhà kính, nhà màng	10						

KT3 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 013XX THÌ HỎI TIẾP CÂU B2.1

B2.1 Thông tin hoạt động ươm giống cây trồng trong năm 2024

STT	Loại cây giống	Mã số	Diện tích ươm giống (m2)	Số cây giống bán ra (Cây)	Doanh thu bán giống (Đồng)
A	*B*	*C*	*1*	*3*	*3*
	Cây 1 ☐				
	Cây 2 ☐				
	.... ☐				
	Danh mục cây giống Vụ NN cung cấp				

KT4 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 01183 HOẶC 01291 THÌ HỎI TIẾP CÂU B2.2

B2.2 Số lượng cây cảnh bán ra và doanh thu bán cây cảnh trong năm 2024 của doanh nghiệp?

STT	Loại cây cảnh	Mã số	Số lượng cây cảnh bán ra (Cây)	Doanh thu bán cây cảnh (Đồng)
A	*B*	*C*	*1*	*2*
	Cây 1 ☐			
	Cây 2 ☐			
	…. ☐			
	Danh mục cây cảnh vụ NN cung cấp			

B2.3 Trong năm 2024, Doanh nghiệp có áp dụng giống cây trồng mới trong sản xuất không? Có…….. 1 ☐ Không. 2 ☐

KT5 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 032XX (TRỪ 03214 VÀ 03224) THÌ HỎI TIẾP CÂU B3.1

B3.1 Thông tin nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp

Loại thủy sản	Mã số	Loại hình mặt nước 1. Nước mặn 2. Nước lợ 3. Nước ngọt	Hình thức nuôi 1. Nuôi ao 2. Nuôi ruộng lúa 3. Nuôi đăng quầng/vèo 4. Nuôi lồng/bè 5. Nuôi bể, bồn 6. Nuôi hình thức khác	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm 2024 (1000 m2)	Diện tích thu hoạch (loại hình mặt nước) trong năm 2024 (1000 m2)	Thể tích nuôi trong năm 2024 (1000 m3)	Thể tích thu hoạch trong năm 2024? (1000 m3)
Tôm	01						
Cá	02						
Thủy sản khác	03						

KT6 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 03214 HOẶC 03224 THÌ HỎI TIẾP CÂU B3.2

B3.2 Thông tin hoạt động nuôi giống thủy sản của doanh nghiệp trong năm 2024?

Tên giống thủy sản sản xuất	Mã sản phẩm	Loại hình mặt nước 1. Nước mặn 2. Nước lợ 3. Nước ngọt	Hình thức nuôi 1. Ao nuôi 2. Nuôi ruộng lúa 3. Nuôi đăng quầng/vèo 4. Nuôi lồng/bè 5. Nuôi bể, bồn 6. Nuôi hình thức khác	Số lượng con giống bán ra (1000 con)	Doanh thu bán giống thủy sản (Đồng)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
Theo danh mục					

B3.3 Trong năm 2024, Doanh nghiệp có áp dụng giống thủy sản mới trong sản xuất không? Có.. 1 ☐ Không. 2 ☐

B3.4 Trong năm 2024, Doanh nghiệp có sử dụng tàu thuyền khai thác thủy sản có động cơ không?

Có…….. 1 ☐ Không… 2 ☐ => Chuyển câu tiếp theo

Ghi theo từng loại tàu/thuyền/xuồng khai thác	Tổng công suất máy chính (CV)	Nghề khai thác chính	Phạm vi khai thác chủ yếu: *1 = Trong đất liền;* *2 = Vùng biển ven bờ;* *3 = Vùng lộng;* *4 = Vùng khơi;* *5 = Vùng biển cả*	Chiều dài thân tàu (m)	Tàu có lắp thiết bị giám sát hành trình không *1 = Có* *2 = Không*
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
……					

(*) Mã nghề khai thác chính: 01 = Lưới kéo đôi; 02 = Lưới kéo đơn; 03 = Lưới rê tầng mặt; 04 = Lưới rê tầng đáy; 05 = Vây ngày; 06 = Vây ánh sáng; 07 = Câu tay cá; 08 = Câu tay mực; 09 = Câu vàng; 10 = Câu tay cá ngừ đại dương; 11 = Câu vàng cá ngừ đại dương; 12 = Vây cá ngừ đại dương; 13 = Lưới vó; 14 = Đăng đáy; 15 = Nghề khai thác thủy sản khác

KT7 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 01412, 01451, 01452, HOẶC 01500 THÌ HỎI TIẾP CÂU B4.1

B4.1 Số lượng gia súc nuôi tại thời điểm 31/12/2024

Loại vật nuôi	Mã vật nuôi	Số lượng vật nuôi (Con)
A	*B*	*1*
1. Tổng số trâu		
Trong đó: Trâu thịt dưới 1 năm		
2. Tổng số bò		
Trong đó: Bò thịt dưới 1 năm		
3. Bò sữa		
Trong đó bò sữa cái		
4. Tổng số lợn		
Trong đó:		
- Lợn thịt		
- Lợn sữa		
- Lợn nái		
Trong đó: Nái đẻ		
- Lợn đực giống		

KT8 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 0146X HOẶC 01500 THÌ HỎI TIẾP CÂU B4.2

B4.2 Số lượng gia cầm nuôi tại thời điểm 31/12/2024

Loại vật nuôi	Mã vật nuôi	Số lượng vật nuôi (con)
A	*B*	*1*
1. Tổng số gà		
Trong đó:		
- Gà thịt		
'Trong đó: Gà thịt công nghiệp		
- Gà đẻ trứng		
'Trong đó: Gà đẻ trứng công nghiệp		
1. Tổng số vịt		
Trong đó:		
- Vịt thịt		
- Vịt đẻ trứng		

KT9 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 0146X (TRỪ 01462) HOẶC 0149X HOẶC 0142X HOẶC 0144X HOẶC 01500 THÌ HỎI TIẾP CÂU B4.3

B4.3 Số lượng vật nuôi khác tại thời điểm 31/12/2024

Loại vật nuôi	Mã vật nuôi	Số lượng vật nuôi (con)
A	*B*	*1*
Vật nuôi 1	01	
Vật nuôi 2	02	
……..	03	

B4.4 Tại thời điểm 31/12/2024 doanh nghiệp có nuôi ong hoặc nuôi tằm không? Có…. 1 ☐ Không…. 2 ☐

Nếu có: Tổng số Đàn ong/Nong tằm tại thời điểm 31/12/2024 của doanh nghiệp?

Số đàn ong ☐ *Đàn*

Số nong tằm ☐ *Nong*

Sản lượng mật ong/kén tằm Doanh nghiệp thu hoạch trong năm 2024?

Mật ong ☐ *Lít*

Kén tằm ☐ *Kg*

KT10 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 01411 HOẶC 01441 HOẶC 01451 HOẶC 01461 HỎI TIẾP CÂU B4.5

B4.5 Số lượng con giống bán ra và doanh thu bán con giống trong năm 2024 của doanh nghiệp (vật nuôi, gia súc, gia cầm…)?

Loại vật nuôi	Mã sản phẩm	Số lượng con giống bán ra trong năm 2024 (1000 con)	Doanh thu bán con giống trong năm 2024 (Đồng)
A	*B*	*1*	*2*
Hiển thị theo danh mục giống vật nuôi			

B4.6 Trong năm 2024, Doanh nghiệp có áp dụng giống vật nuôi mới không? Có…… 1 ☐ Không……. 2 ☐

B5 Các loại máy móc, thiết bị sử dụng trong hoạt động sản xuất Nông, lâm và thủy sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024

Tên loại máy móc, thiết bị	Số lượng (Chiếc)	Công suất
1. Máy kéo (Máy cày, máy bừa, máy phay) ☐		
- Máy kéo thứ 1	x	
- Máy kéo thứ 2	x	
- Máy kéo thứ 3	x	
- Máy kéo thứ 4	x	
- Máy kéo thứ 5	x	
2. Ô tô phục vụ sản xuất NLTS ☐		x
3. Động cơ điện (mô tơ điện) ☐		x
4. Động cơ xăng, dầu diezen ☐		x
5. Máy vi tính ☐		x
6. Máy gieo hạt ☐		x
7. Máy cấy ☐		x
8. Máy xới ☐		x
9. Máy vun luống ☐		x
10. Máy vãi, rắc phân, bón phân ☐		x
11. Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ ☐		x
12. Máy gặt đập liên hợp ☐		x
13. Máy gặt khác (máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay) ☐		x
14. Máy tuốt lúa có động cơ ☐		x
15. Máy xay xát, đánh bóng gạo ☐		x
16. Máy đốn chè, máy hái chè ☐		x
17. Máy bóc bẹ, tẽ ngô ☐		x
18. Máy đập đậu tương ☐		x
19. Máy bóc vỏ lạc, xát vỏ cà phê ☐		x
20. Máy đóng kiện rơm, cỏ ☐		x
21. Lò, máy sấy sản phẩm NLTS ☐		x
22. Máy ấp trứng gia cầm ☐		x
23. Máy vắt sữa vật nuôi ☐		x
24. Máy chế biến thức ăn gia súc (băm, cắt, nghiền, trộn) ☐		x
25. Máy chế biến thức ăn thuỷ sản (nghiền, trộn) ☐		x
26. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản ☐		x
27. Máy cưa, cắt cây, cành ☐		x
28. Hệ thống máng ăn tự động ☐		x
29. Hệ thống làm mát chuồng trại ☐		x
30. Tàu, thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS (trừ thuyền phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản) ☐		x
31. Máy phát điện phục vụ cho sản xuất NLTS ☐		x
32. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản ☐		x
33. Thiết bị bay không người lái phục vụ sản xuất NLTS ☐		x